

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

---

**HOÀNG THỊ VÂN UYÊN**

**BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH  
HÓA GIA ĐÌNH Ở TỈNH CAO BẰNG HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Chủ nghĩa xã hội khoa học**

**Mã số: 60 22 85**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ TRIẾT HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS. PHAN THANH KHÔI**

**HÀ NỘI - 2011**

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Lịch sử phát triển của nhân loại đã chứng minh rằng xã hội sẽ không có những bước tiến ổn định, vững chắc nếu trong xã hội tồn tại một bộ phận đông đảo người bị áp bức hoặc bị hạn chế vươn lên. Vì thế, tạo quyền cho phụ nữ và bình đẳng giới đã trở thành mục tiêu phát triển của thiên niên kỷ và điều này đánh dấu một bước tiến đáng kể của nhân loại. Thế giới đã nhận thấy bình đẳng giới là một vấn đề quan trọng không chỉ vì đó là mục tiêu mà còn là yếu tố thiết yếu để đạt các mục tiêu phát triển khác nhằm phát triển bền vững.

Hiện nay, có nhiều tiêu chí đánh giá sự phát triển của một quốc gia, nhưng thế giới quan tâm nhiều và đánh giá rất cao chỉ số phát triển mang tính bền vững. Đó là chỉ số phát triển về giới, nó biểu hiện tính khách quan và mức độ nhận thức văn minh trong việc đánh giá vị trí, vai trò của các nhóm xã hội, không có sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ - một trong những vấn đề mang tính toàn cầu hiện nay.

Bình đẳng giới tạo quyền cho phụ nữ và nâng cao vị thế của phụ nữ là mục tiêu thứ 3 của Tuyên bố Thiên niên kỷ. Tuyên bố này gồm 8 mục tiêu đề cập tới sự nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, vị thế cho phụ nữ đã được 189 nguyên thủ quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc thông qua vào tháng 9 năm 2000 tại Niu-Yoóc, trong đó có Việt Nam. Đây chính là bản cam kết về những giá trị thiết yếu cho sự phát triển và những quyền cơ bản của mỗi con người. Do đó, bất kỳ quốc gia nào muốn phát triển bền vững cũng phải có chính sách tích cực thực hiện bình đẳng giới.

Tính đến nay, trên thế giới đã có gần 180 nước ký Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Quỹ Phát triển Liên hiệp quốc dành cho phụ nữ đã khảo sát về những tiến bộ của phụ nữ thông qua những chuẩn mực sau: chỉ số biết chữ, trình độ giáo dục, việc làm có thu

nhập, khả năng ra quyết định chính trị, việc giải quyết xung đột vũ trang và chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ. Thực tế cho thấy, ở nhiều lĩnh vực tình trạng bất bình đẳng giới đã có nhiều tiến bộ đáng kể góp phần nâng cao vị thế và tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, nâng cao đời sống, góp phần ổn định và phát triển xã hội.

Thực tế thế giới đã chứng minh rằng: những quốc gia quan tâm thúc đẩy các quyền của phụ nữ và đảm bảo khả năng tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực, kể cả giáo dục, là những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và mức độ phát triển của con người cũng cao hơn, cũng như có tỷ lệ đói nghèo thấp hơn. Do vậy, cần phải tiến hành các biện pháp nhằm thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng giới hiện nay giữa phụ nữ và nam giới.

Ở Việt Nam, ngay từ thời xa xưa, thông qua một số các câu chuyện truyền thuyết, truyện ngụ ngôn đã đề cập đến vấn đề giới và bình đẳng giới. Bên cạnh đó, Việt Nam với tục thờ Mẫu và truyền thống tôn vinh những anh hùng dân tộc không phân biệt nam, nữ. Ngày nay, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có nhiều chính sách tiến bộ về vấn đề phụ nữ và bình đẳng giới. Mặc dù vậy, ở Việt Nam vẫn còn tồn tại tư tưởng “trọng nam khinh nữ” từ thời phong kiến để lại. Đồng thời, do ảnh hưởng của Nho giáo mà vai trò của phụ nữ Việt Nam vẫn chưa được phát huy xứng đáng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển xã hội. Nữ giới vẫn đang bị phân biệt đối xử, bất bình đẳng trong cả gia đình và ngoài xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau và là nạn nhân của nhiều tệ nạn xã hội. Vì vậy, Đảng, Nhà nước và các tổ chức liên quan cần phải xây dựng những chính sách, cơ chế và chương trình cho phù hợp đảm bảo cho nữ giới được tạo điều kiện tham gia mọi mặt của đời sống xã hội và có thể được hưởng lợi ngang bằng với nam giới.

Cao Bằng là một tỉnh miền núi phía Bắc, có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Trong chiến lược thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, Cao Bằng đã có

nhieu chương trình, chính sách hỗ trợ, khuyến khích phụ nữ phát triển. Trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, vấn đề bình đẳng giới đã từng bước được cải thiện nhưng mức độ bình đẳng giữa nam và nữ vẫn còn chênh lệch lớn. Trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình số lượng, vị trí, vai trò quyết định... của nam và nữ còn khoảng cách đáng kể. Điều đó nói lên vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay đang cần được tiếp tục quan tâm.

Hơn nữa, trên địa bàn tỉnh Cao Bằng hiện nay, hầu như các vấn đề liên quan đến bình đẳng giới vẫn còn rất nhạy cảm và mới chỉ có một vài bài viết về vai trò của phụ nữ trong gia đình trên các phương tiện thông tin ở địa phương mà chưa có một đề tài hoặc một dự án nào đề cập đến tới tư cách là một công trình nghiên cứu khoa học về bình đẳng giới.

Với những lý do trên, tác giả chọn đề tài “Bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay” làm đề tài luận văn tốt nghiệp chương trình Cao học Triết học chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Vấn đề bình đẳng giới đã được các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin nghiên cứu. Ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngay từ những ngày đầu cách mạng đã quan tâm tới vấn đề này, coi việc giải phóng phụ nữ, nâng cao vị thế của người phụ nữ, thực hiện “nam nữ bình quyền” là một trong những mục tiêu đấu tranh cơ bản của sự nghiệp cách mạng. Điều đó được thể hiện trong tư tưởng Hồ Chí Minh, trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong hệ thống pháp luật và chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hiện nay, với tâm huyết của các nhà khoa học cùng sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, một số lý luận và thực tiễn của vấn đề giới, bình đẳng giới đã

được nghiên cứu và có những giải pháp phù hợp, đúng đắn. Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu vấn đề giới đã được triển khai rộng rãi, đồng bộ. Có rất nhiều cơ sở, các trung tâm, các khoa, bộ môn thuộc chính phủ và phi chính phủ nghiên cứu, giảng dạy khoa học về giới.

Trong lĩnh vực nghiên cứu về giới có: Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Nghiên cứu Thanh niên – Học viện Thanh thiếu niên, Viện Gia đình và Giới - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ mà nay là Vụ bình đẳng giới thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội... Trong lĩnh vực nghiên cứu - giảng dạy có: Bộ môn Nghiên cứu giới thuộc Khoa xã hội học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh...

Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh cũng có các công trình là: Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học (2004) *“Tập bài giảng khoa học Giới - Chương trình đào tạo nghiên cứu sinh và cao học chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học”*; Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học (2007) *“Những vấn đề giới: từ lịch sử đến hiện đại”*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội; Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học (2007) *“Tập bài giảng lồng ghép Giới của 6 bộ môn”*; Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học (2008), Kỷ yếu khoa học *“Vai trò của hệ thống chính trị cơ sở với việc thực hiện bình đẳng giới ở vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay”*. Các công trình nghiên cứu này đã nêu bật được quan điểm về giới và bình đẳng giới của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh, đồng thời, đề cập đến đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam qua các văn kiện và các văn bản pháp luật. Đặc biệt, các công trình còn nghiên cứu về vấn đề giới trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Internet và trong sách giáo khoa phổ thông các cấp.

Các nghiên cứu có liên quan đến giới như “Giới trong hệ thống chính trị” của Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học do viện FES hỗ trợ, chương trình

Việt Nam - Hà Lan thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ủy ban quốc gia về dân số, Bộ Y tế, Ủy ban phòng chống AIDS quốc gia, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Bảo vệ trẻ em, Bộ Tư pháp... Các cơ quan, chương trình nghiên cứu này không chỉ thu hút phụ nữ mà cả nam giới, không chỉ các nhà khoa học trong nước mà cả các nhà khoa học nước ngoài tham gia [40].

Các công trình nghiên cứu có liên quan trực tiếp đến vấn đề giới và bình đẳng giới đã công bố có thể tập hợp theo những nhóm sau:

+ *Nhóm các công trình về phụ nữ trên lĩnh vực kinh tế - xã hội:*

GS. Lê Thi (1999), “*Việc làm, đời sống phụ nữ trong chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam*”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

GS. Lê Thi (1999), “*Phụ nữ Việt Nam với phát triển doanh nghiệp nhỏ*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

TS. Hoàng Bá Thịnh (2002), “*Vai trò của người phụ nữ nông thôn trong công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

TS. Phan Thị Thanh (2001), “*Tiến bộ về bình đẳng giới trong công việc ở Việt Nam*”, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.

Các công trình này đã trình bày lý luận về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội, quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng và chính sách của Nhà nước Việt Nam về vấn đề này trên quan điểm và phương pháp tiếp cận bình đẳng giới, đặc biệt là bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, vấn đề xây dựng chính sách kinh tế - xã hội đáp ứng sự bình đẳng giới hiện nay.

+ *Nhóm các công trình về phụ nữ trên lĩnh vực chính trị - xã hội có:*

TS. Nguyễn Thị Mỹ (2007), “*Phụ nữ Việt Nam tham gia hoạt động chính trị*”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 3.

Nguyễn Đức Bạt (2007), “*Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ nữ trong hệ thống chính trị*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Lê Thị Châu, Lê Thị Phúc (1997), “*Địa vị pháp lý của lao động nữ theo Bộ luật Lao động*”, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.

Các công trình này đề cập tới vấn đề phụ nữ để hướng tới bình đẳng giới trong hệ thống chính trị, đánh giá thực trạng bình đẳng giới, trong đó có các số liệu về phụ nữ tham gia quản lý, lãnh đạo xã hội.

+ *Nhóm các công trình về phụ nữ trên lĩnh vực văn hóa - xã hội có:*

PGS, TS. Phan Thanh Khôi, PGS, TS. Đỗ Thị Thạch (2007), “*Những vấn đề giới: từ lịch sử đến hiện đại*”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

TS. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (1996), “*Phụ nữ, giới và phát triển*”, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.

TS. Nguyễn Linh Khiếu (2001), “*Gia đình và phụ nữ trong biến đổi văn hóa - xã hội nông thôn*”, Nxb Khoa học và Xã hội, Hà Nội.

TS. Nguyễn Linh Khiếu (2003), “*Nghiên cứu phụ nữ, giới và phát triển*”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

GS. Lê Thi (1998), “*Phụ nữ và bình đẳng giới trong đổi mới ở Việt Nam hiện nay*”, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.

Nguyễn Thị Bảo (2003), “*Quyền bình đẳng của phụ nữ trong sự nghiệp và cuộc sống gia đình*”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

+ *Nhiều công trình đã đăng trên các tạp chí như:*

PGS, TS. Đỗ Thị Thạch (2003), “*Bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 8.

Chu Thị Thoa (2001), “*Bình đẳng giới trong gia đình Việt Nam trong lịch sử*”, *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 05.

PGS, TS. Lê Thị Quý, Tứ Thúy Quỳnh, Nguyễn Tuyết Ngân (2006), “*Phụ nữ tham gia Hội đồng nhân dân*”, *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 03.

ThS Phạm Thị Bích Hằng (2002), “*Địa vị người phụ nữ Việt Nam thời kỳ cuối chế độ phong kiến*”, *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 05.

TS. Đỗ Thị Bích Loan (2006), “*Công bằng giới trong giáo dục ở Việt Nam*”, *Tạp chí Phụ nữ và Tiến bộ*, số 01 (42).

PGS, TS. Lê Thị Quý (2006), “Phụ nữ trong đổi mới: thành tựu và thách thức”, *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 01.

Các công trình trên đã đề cập đến những vấn đề khác nhau về phụ nữ, gia đình gắn với yếu tố giới - bình đẳng giới trong xã hội phát triển, bước đầu đặt cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu về giới - bình đẳng giới trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay.

Các kết quả nghiên cứu của các nhóm đề tài, công trình khoa học nêu trên đã đề cập đến vấn đề giới, vai trò của bình đẳng giới đối với sự phát triển xã hội nói chung, ở các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, gia đình. Song cụ thể trong lĩnh vực xã hội, gia đình thì chưa có công trình nào đề cập đến vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Trong khi đó, vấn đề này ở Việt Nam đang là một trong những vấn đề cần được quan tâm vì sự tiến bộ của phụ nữ, vì sự phát triển bền vững của quốc gia. Vì vậy, tác giả cho rằng đây là một khía cạnh mới trong nghiên cứu về bình đẳng giới cần được đề cập một cách nghiêm túc, góp phần vào việc lồng ghép yếu tố giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt đối với các tỉnh miền núi với đặc thù có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Tìm hiểu và nghiên cứu vấn đề “Bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay”, tác giả có tham khảo một số công trình nghiên cứu của những người đi trước để đề tài đạt kết quả cao hơn. Hi vọng đề tài này là sự đóng góp của tác giả vào nỗ lực chung của toàn xã hội.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn**

#### **\* Mục đích nghiên cứu của luận văn**

Từ việc nghiên cứu thực trạng bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay, luận văn đề xuất một số phương hướng và giải pháp nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình cũng như nâng cao hiệu quả thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở Cao Bằng trong thời gian tới.



**\* *Nhiệm vụ của luận văn***

+ Khái quát lý luận về giới, bình đẳng giới, vấn đề thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình nói chung.

+ Khảo sát, đánh giá đúng thực trạng thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay.

+ Đề xuất một số phương hướng và giải pháp nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng trong thời gian tới.

**4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

**\* *Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng.

**\* *Phạm vi nghiên cứu của luận văn***

Trong thực tế thực hiện bình đẳng giới phải ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nhưng ở đây luận văn tập trung nghiên cứu việc thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng. Và thực tiễn của vấn đề được phản ánh trong luận văn, chủ yếu từ năm 2000 lại đây.

**5. Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu của luận văn**

**\* *Cơ sở lý luận của đề tài là:*** Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về vấn đề giới và bình đẳng giới.

**\* *Cơ sở thực tiễn:*** Nghiên cứu và khảo sát tình hình bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng trong những năm gần đây. Những chương trình, chính sách thể hiện sự quan tâm của tỉnh Cao Bằng trong việc thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**\* *Phương pháp nghiên cứu của đề tài là:*** Sử dụng phối hợp các phương pháp như: duy vật biện chứng, logic - lịch sử; so sánh, chứng minh, điều tra xã hội học và phân tích - tổng hợp.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Luận văn bổ sung thêm một khía cạnh mới trong nghiên cứu về bình đẳng giới góp phần vào việc lồng ghép yếu tố giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt đối với các tỉnh miền núi với đặc thù có nhiều dân tộc thiểu số cùng sinh sống. Từ đó, luận văn góp phần làm rõ cơ sở cho việc hoạch định các chương trình, chính sách giúp nâng cao hiệu quả của việc thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Luận văn có thể trở thành tài liệu tham khảo cho đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành ở tỉnh Cao Bằng nhằm điều chỉnh công tác theo hướng quan tâm tới vấn đề giới - bình đẳng giới.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương, 7 tiết.

**Chương 1:** Cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**Chương 2:** Thực trạng bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay.

**Chương 3:** Phương hướng và giải pháp thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay.

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

### 1.1. Các khái niệm cơ bản về giới

Phụ nữ và nam giới khác nhau ở hai phương diện: thể chất (sinh lý học) và xã hội. Sự khác biệt ở phụ nữ và nam giới về mặt sinh lý học gọi là sự khác biệt về *giới tính*. *Giới tính* là một thuật ngữ chỉ sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới từ góc độ sinh lý học như: hoóc môn, nhiễm sắc thể, bộ phận sinh dục,... Sự khác nhau về chức năng sinh học đã tạo nên vai trò khác nhau của giới như: phụ nữ mang thai, sinh con và cho con bú bằng sữa mẹ; còn nam giới mang tinh trùng - là một trong các yếu tố không thể thiếu được trong quá trình thụ thai. Về phương diện sinh lý học, chức năng sinh sản của đàn bà hay đàn ông là không thể thay đổi hay dịch chuyển cho nhau được.

Bên cạnh sự khác biệt về mặt sinh học, giữa phụ nữ và nam giới còn khác nhau ở nhiều đặc điểm về mặt xã hội như nam giới mạnh mẽ, quyết đoán, hay làm các việc quản lý lãnh đạo; phụ nữ dịu dàng, kiên trì, hay làm các việc thư ký... Những sự khác biệt này về thực chất là do quan niệm xã hội dùng để phân biệt phụ nữ và nam giới, gọi là sự khác biệt giới. *Giới* là một khái niệm dùng để chỉ các quan niệm, hành vi, các mối quan hệ và tương quan về địa vị xã hội của phụ nữ và nam giới trong một bối cảnh xã hội cụ thể. Nói cách khác, nói đến giới là nói đến sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới từ góc độ xã hội để chỉ các vai trò, trách nhiệm và quyền lợi mà xã hội quy định cho nam và nữ, bao gồm việc phân chia lao động, các nguồn và lợi ích. Giới được xác định trong mối quan hệ giữa nam và nữ về quyền lực, vị trí xã hội và phân công lao động. Khác với giới tính, những đặc trưng về giới là do dạy và học mà có, là những quan hệ giữa nam và nữ, là do xã hội tạo ra, có

sự khác nhau trong từng điều kiện, hoàn cảnh văn hóa, xã hội khác nhau và luôn biến đổi theo thời gian...

Như vậy, giới tính mang những đặc trưng cơ bản: bẩm sinh, đồng nhất, không biến đổi và thay đổi. Điều đó nghĩa là, ở bất kỳ đâu trên thế giới, ở trong bất cứ giai đoạn lịch sử nào thì phụ nữ và nam giới đều có những đặc trưng giới tính giống nhau hay cơ bản là giống nhau. Chẳng hạn, phụ nữ ở châu Á, châu Âu, châu Phi hay châu Mỹ đều giống nhau ở chức năng mang thai, sinh con và cho con bú bằng sữa mẹ; còn nam giới có tinh trùng và tham gia vào quá trình thụ thai. Ngược lại, những đặc trưng về giới lại do dạy và học mà có, chúng đa dạng trong các quan hệ xã hội khác nhau, luôn biến đổi cùng với sự biến đổi của xã hội và có thể thay đổi được. Từ đó nhận thấy, mục tiêu mà nhân loại đang hướng tới không phải là sự bình đẳng về giới tính giữa nam và nữ mà là sự bình đẳng về giới.

*Bình đẳng giới* là khái niệm biểu đạt sự đối xử như nhau của xã hội đối với nam và nữ; là trạng thái (hay tình hình) xã hội trong đó phụ nữ và nam giới có vị trí như nhau, có các cơ hội như nhau để phát hiện đầy đủ tiềm năng của mình, sử dụng nó cho sự phát triển của xã hội và được hưởng lợi từ kết quả của sự phát triển đó. Mục tiêu cụ thể của bình đẳng giới là xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam, nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực. Tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam và nữ, đồng thời, thiết lập, củng cố mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Nếu như các tiêu chí và mục tiêu này không được xác lập có nghĩa là trong xã hội đang tồn tại bất bình đẳng giới.

*Bất bình đẳng giới* là sự “phân biệt đối xử về giới” nghĩa là sự phân biệt, loại trừ, hạn chế, không công nhận hay không coi trọng về vai trò, địa vị, quyền lực, uy tín... giữa nam và nữ trong các nhóm, tập thể và xã hội. Hoặc bất bình đẳng giới là dựa trên cơ sở giới tính làm ảnh hưởng hoặc nhằm mục

đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ được công nhận, thụ hưởng hay thực hiện các quyền con người và những tự do cơ bản trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự phân biệt đối xử giữa phụ nữ và nam giới trong gia đình và xã hội đã được thể chế hóa thành khuôn mẫu bất bình đẳng giới. Để giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng giới thì công bằng giới là một trong những nội dung cần được quan tâm. *Công bằng giới* chính là quá trình đối xử công bằng đối với nam giới và phụ nữ về mọi mặt. Công bằng được coi là phương tiện, biện pháp thực hiện bình đẳng giới; còn bình đẳng giới là mục đích cuối cùng.

Từ công bằng sẽ dẫn tới bình đẳng và kết quả là có thể thu hẹp, tiến tới xóa bỏ khoảng cách giới. *Khoảng cách giới* là sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái; giữa nam và nữ trong một trường hợp, một lĩnh vực cụ thể, định lượng liên quan tới các điều kiện, sự tiếp cận và hưởng thụ các nguồn lực. Ví dụ: Sự khác biệt giữa công việc và thời gian làm việc của trẻ em trai và trẻ em gái; Tình hình tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe sinh sản giữa phụ nữ và nam giới. Những khoảng cách xuất phát từ những định kiến giới. *Định kiến giới* là một tập hợp các đặc điểm mà một nhóm người, một cộng đồng hay xã hội “gán” cho nó là thuộc tính của nam giới hay nữ giới... Các quan niệm này là sai lệch và làm hạn chế khả năng mà một cá nhân có thể làm được. Ví dụ: Coi việc nội trợ là của người phụ nữ, còn đàn ông không làm việc nội trợ. Cũng chính từ những định kiến giới tồn tại lâu dài trong lịch sử xã hội loài người là nguyên nhân chính gây ra quan niệm “trọng nam khinh nữ”, phân biệt đối xử đối với phụ nữ.

*Sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ* là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính làm ảnh hưởng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ được công nhận, thụ hưởng, hay thực hiện các quyền con người và những tự do cơ bản trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và các lĩnh vực khác trên cơ sở bình đẳng nam nữ

bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào [49]. Sự phân biệt đối xử giữa nam giới và nữ giới diễn ra trong gia đình, ở nơi làm việc hoặc ngoài xã hội. Ví dụ: Quan điểm phổ biến trong xã hội cho rằng: phụ nữ thường dịu dàng, kiên nhẫn, hay làm các công việc thư ký, đánh máy, thừa hành; còn nam giới mạnh mẽ, quyết đoán, hay làm các việc quản lý, lãnh đạo. Vì thế, phụ nữ không được đề bạt vào các vị trí lãnh đạo bất kể có trình độ, năng lực. Để khắc phục tình trạng bất bình đẳng giới cần phải có một quá trình chuyển biến từ nhận thức đến hành động.

Xã hội càng phát triển thì sự nhận thức ngày càng đầy đủ và đúng đắn về nhu cầu, lợi ích, vai trò và trách nhiệm khác nhau của nam giới và phụ nữ. Sự khác biệt này sẽ dẫn tới sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ trong các lĩnh vực: tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực; mức độ tham gia và hưởng thụ các nguồn lực gọi là *nhạy cảm giới*. Có như vậy mới có thể có được những hành động có trách giới. Bởi vì, *trách nhiệm giới* là việc nhận thức các vấn đề giới, khác biệt giới và nguyên nhân của những khác biệt, từ đó đưa ra các biện pháp tích cực nhằm giải quyết và khắc phục bất bình đẳng trên cơ sở lồng ghép giới. *Lồng ghép giới* là một phương pháp tiếp cận hay một biện pháp chiến lược nhằm đạt được bình đẳng giới trên diện rộng trong xã hội. Lồng ghép giới đòi hỏi toàn bộ hoạt động của xã hội chấp nhận mục tiêu bình đẳng giới, coi đó là mục tiêu quan trọng, đồng thời tích cực giải quyết các vấn đề giới liên quan đến bản thân các chủ thể nhằm đạt được bình đẳng giới trong toàn xã hội.

## **1.2. Quan điểm mác-xít về bình đẳng giới**

### **1.2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về bình đẳng giới**

Chủ nghĩa Mác-Lênin đã khẳng định: Sự phát triển của con người, sự khác biệt giữa nam và nữ không hoàn toàn là do yếu tố tự nhiên, sinh vật, hoặc do yếu tố tôn giáo chi phối mà là do sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự phân công lao động xã hội. Như vậy, xét đến cùng, sự bất bình đẳng

nam nữ là do yếu tố kinh tế chi phối. Ph.Ăngghen khẳng định: “Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, quy đến cùng là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sản xuất đó lại có hai loại: một mặt, là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác, là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt, là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình” [24, tr.115].

Từ đó, chủ nghĩa Mác-Lênin đi đến lý giải: Khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp “chủ yếu là săn bắn và hái lượm”, thì lúc này vai trò của người phụ nữ chiếm vai trò nổi bật nhờ kết quả hái lượm mà sản phẩm thu được đem lại nguồn thực phẩm ổn định đảm bảo cuộc sống cho gia đình (lúc này là gia đình quần hôn) hơn là việc săn bắn của người đàn ông thất thường, ngày được ngày không. Chính từ lý do đó mà người phụ nữ là trụ cột về mặt kinh tế, họ có quyền lực và vai trò nổi bật hơn so với nam giới “Thời kỳ này chủ nghĩa Mác gọi là: xã hội “mẫu quyền”. Ph.Ăngghen viết: “kinh tế gia đình cộng sản... là cơ sở hiện thực của quyền thống trị của người đàn bà, cái quyền thống trị phổ biến khắp mọi nơi trong thời nguyên thủy”.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất không bao giờ dừng lại và cũng chính nó đã tạo ra sự phân công lao động trong xã hội “chăn nuôi tách khỏi trồng trọt”, “thủ công nghiệp tách khỏi công nghiệp” đây chính là dấu chấm cho sự tan rã của nền kinh tế hái “lượm” mà thay vào đó là nền kinh tế sản xuất và chăn nuôi. Điều này đã làm cho năng suất lao động cao hơn trước. Ph.Ăngghen lý giải: trong nền sản xuất này do đòi hỏi sức lực do đó mà người đàn ông tỏ ra là người chiếm ưu thế không chỉ trong gia đình mà còn cả ngoài xã hội. Từ đó, xã hội chuyển từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền. Theo Ph.Ăngghen, đó là “sự thất bại có tính lịch sử toàn thế giới của phụ nữ”.

Từ đây, đàn ông từ địa vị thấp kém, phụ thuộc trở thành người có địa vị cao và nắm quyền cai quản, còn đàn bà thì “bị hạ thấp, bị nô dịch, biến thành nô lệ cho sự dâm dăng của đàn ông, thành một công cụ sinh đẻ đơn thuần”. Người phụ nữ mất vai trò và từ đó lúc nào họ cũng bị coi thường và thấp kém về mọi mặt từ kinh tế, chính trị cho đến văn hoá... so với địa vị của người nam giới. Ăngghen viết: phân công lao động đầu tiên trong lịch sử là sự phân công giữa đàn ông và đàn bà trong việc sinh đẻ con cái, sự áp bức giai cấp đầu tiên cũng là sự áp bức của đàn ông và đàn bà. Chừng nào lao động của nữ còn không được coi là ngang bằng với lao động của nam giới, chừng nào công việc nội trợ gia đình còn mất tính chất xã hội và trở thành công việc riêng trong nội bộ gia đình thì chừng đó địa vị của người phụ nữ vẫn còn thấp kém hơn địa vị của nam giới thì người vợ trở thành người đầy tớ trong gia đình, không được tham gia vào công việc sản xuất xã hội. Trong lịch sử loài người, kể từ khi chế độ mẫu quyền sụp đổ, địa vị của người phụ nữ luôn thấp kém so với địa vị của nam giới về mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá.

Chủ nghĩa Mác-Lênin, từ việc xác định rõ vai trò của người đàn ông đã đi đến khẳng định nguồn gốc nảy sinh của sự bất bình đẳng giữa nam và nữ đó là từ kinh tế, Ph.Ăngghen viết: “tình trạng không bình quyền giữa đôi bên do những quan hệ xã hội trước kia để lại cho chúng ta, tuyệt nhiên không phải là những nguyên nhân mà là kết quả của việc áp bức dẫu là về mặt kinh tế” [24, tr.127]. Không chỉ dừng lại ở đây, chủ nghĩa Mác còn tiếp còn chỉ ra sự khác biệt và bất bình đẳng giữa nam và nữ còn xuất phát từ các nguyên nhân khác nữa đó là: do nhận thức chính trị, văn hoá (đặc biệt là phong tục, tập quán) và cả tôn giáo nữa. Ph.Ăngghen viết: “tính ràng buộc vĩnh viễn của hôn nhân thì một phần là kết quả của các điều kiện kinh tế, trong đó chế độ một vợ, một chồng phát sinh và phần nữa một truyền thống của thời kỳ trong đó mối liên hệ giữa những điều kiện kinh tế ấy với chế độ một vợ một chồng còn



chưa được người ta hiểu một cách đúng đắn và bị tôn giáo thổi phồng lên” [24, tr.127] .

Một điều đáng chú ý là chủ nghĩa Mác không chỉ dừng lại ở việc chỉ ra nguyên nhân của sự bất bình đẳng giới mà các ông còn chỉ ra những biện pháp để giải quyết nó bằng cách làm cho lực lượng sản xuất phát triển và nền đại công nghiệp là chiếc chìa khoá để tạo nên sự bình đẳng nam nữ. Ph.Ăngghen viết: “toàn bộ nữ giới trở lại tham gia nền sản xuất xã hội” và đó là “điều kiện tiên quyết để giải phóng phụ nữ”.

Các Mác cũng cho rằng: Ai đã biết lịch sử thì biết rằng muốn sửa sang xã hội mà không có phụ nữ giúp vào, thì chắc không làm nổi. Xem tư tưởng và việc làm của đàn bà, con gái thì biết xã hội tiến bộ như thế nào.

Theo Lênin thì ngay trong điều kiện bình đẳng giới thật sự thì phụ nữ vẫn bị trói buộc vì toàn bộ gánh nặng gia đình đều trút lên vai họ, vì thế “Đảng cách mạng phải làm sao dạy cho đàn bà nấu ăn cũng biết làm việc nước, như thế cách mạng mới gọi là thành công... Xem trong lịch sử cách mạng chẳng có lần nào là không có đàn bà con gái tham gia cách mạng. Để giải phóng người phụ nữ, phải thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng xã hội mới xã hội xã hội chủ nghĩa không còn tình trạng người bóc lột người trên cơ sở đó tiến hành đồng bộ cả 3 biện pháp. Đó là: Xây dựng và ban hành hệ thống luật pháp mới và đảm bảo quyền bình đẳng nam nữ; đưa phụ nữ vào tham gia quản lý nhà nước; giảm nhẹ gánh nặng công việc nội trợ của phụ nữ bằng việc xây dựng nhà trẻ, nhà ăn công cộng.

Như vậy, học thuyết Mác-Lênin khi bàn luận về vấn đề vị trí và vai trò của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đã chỉ rõ bình đẳng nam - nữ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng giải phóng con người và giải phóng xã hội. Phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của xã hội và sự tiến bộ của phụ nữ là cơ sở để đánh giá sự tiến bộ của một xã hội.

### ***1.2.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về bình đẳng giới***

Hồ Chí Minh đã sống những ngày vô cùng vất vả và thiếu thốn của gia đình cùng với người mẹ dượng hiền mà Người bị mất ngay từ thời thơ ấu. Người từng chứng kiến cảnh đau khổ của bà ngoại, của chị gái, của bao người phụ nữ khác trên quê hương mình, ở đất nước bị Pháp chiếm đóng. Trên hành trình tìm đường cứu nước, Người chứng kiến cảnh sống làm than, khổ cực của phụ nữ các nước thuộc địa và các nước tư bản chủ nghĩa. Người đau xót, cảm thông với nỗi khổ của phụ nữ, đã viết nhiều bài văn, bài báo để tố cáo tội ác của thực dân, của các giai cấp địa chủ và tư sản đối với nhân dân lao động, trước hết là đối với phụ nữ.

Từ sự am hiểu lịch sử dân tộc và trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, đồng thời là học trò xuất sắc của C. Mác và Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rằng: “Non sông gấm vóc Việt Nam do phụ nữ ta, trẻ cũng như già, ra sức thêu dệt mà thêm tốt đẹp, rực rỡ” [28, tr.432].

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đầu tiên gắn liền cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc với cuộc đấu tranh cho bình đẳng, tự do và phát triển của phụ nữ Việt Nam. Trong quá trình bôn ba tìm đường cứu nước ở nước ngoài, Người đã có dịp tìm hiểu nhiều cuộc cách mạng trên thế giới. Người đã kết luận rằng: chỉ có cách mạng Tháng Mười Nga 1917 là cuộc cách mạng triệt để vì đã đem lại quyền lợi thực sự cho người dân “Chính nhờ cuộc cách mạng này mà cơ sở của quyền tự do chân chính và quyền bình đẳng thực sự đã được đặt ra cho loài người. Chính nhờ cuộc cách mạng này mà sự giải phóng phụ nữ sẽ có giá trị và có những ý nghĩa đầy đủ, trọn vẹn” [26, tr.6].

Người luôn động viên phụ nữ tham gia vào sự nghiệp cách mạng cùng dân tộc. Giải phóng phụ nữ - bản thân nó cũng là một cuộc cách mạng. Quan điểm của Người cho thấy, giải phóng thực sự phụ nữ là một trong những mục tiêu lớn của cách mạng. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, giải phóng phụ nữ luôn gắn với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Trong Văn kiện

thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, Hồ Chí Minh chỉ rõ nhiệm vụ của cách mạng không chỉ giành lại độc lập cho dân tộc, ruộng đất cho nông dân nghèo, các sản nghiệp lớn cho công nhân, các quyền dân chủ, tự do cho nhân dân, mà còn nhằm “thực hiện nam nữ bình quyền”. Vì vậy, Hồ Chí Minh đã lựa chọn con đường cách mạng vô sản, nhằm giành lại độc lập hoàn toàn cho dân tộc, ấm no, tự do, hạnh phúc thực sự cho nhân dân và để thực sự giải phóng phụ nữ thoát khỏi cả ách áp bức dân tộc lẫn ách áp bức xã hội.

Giải phóng phụ nữ là một mục tiêu tất yếu của cách mạng vô sản. Hồ Chí Minh chỉ rõ: Dưới chế độ phong kiến và thực dân, phụ nữ bị áp bức tàn tệ. Ngoài xã hội thì phụ nữ bị xem khinh là nô lệ, ở gia đình thì họ bị kìm hãm trong xiềng xích “tam tòng”. Người còn nhấn mạnh rằng: “Dưới chế độ thực dân, phong kiến, nhân dân ta bị áp bức, bóc lột thì phụ nữ ta bị áp bức, bóc lột nặng nề hơn”. “Điều đó chứng tỏ rằng vì quyền lợi của đàn bà con gái An Nam mà ta làm cách mạng” [26, tr.443]. Trong lý luận cũng như trong thực tiễn lãnh đạo Người luôn coi trọng sự bình đẳng về vị trí cũng như quyền lợi của phụ nữ Việt Nam.

Trong công cuộc kháng chiến và kiến quốc, Hồ Chí Minh thấy rõ sức mạnh hùng hậu của lực lượng phụ nữ và đề cao vai trò của chị em: Việt Nam cách mệnh phải có phụ nữ tham gia mới thành công.

Tại phiên họp bế mạc kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa I, 9/11/1946, Bác Hồ đã đánh giá cao bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta, trong đó có nhấn mạnh đến quyền lợi của phụ nữ. Theo tư tưởng chỉ đạo của người, đến bản Hiến pháp sửa đổi và bổ sung 1959, ở Điều 24 ghi rõ: Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Phát biểu tại lễ kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (19/10/1966) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc đến truyền thống yêu nước đầy tự hào của người phụ nữ Việt Nam: “Từ đầu thế kỷ thứ nhất, Hai Bà

Trung phát cờ khởi nghĩa, đánh giặc, cứu dân cho đến ngày nay mỗi khi nước nhà gặp nguy nan, thì phụ nữ ta đều hăng hái đứng lên, góp phần xứng đáng của mình vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Do đó, ta có câu tục ngữ rất hùng hồn: “Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”. Nhân dân ta rất biết ơn các bà mẹ cả hai miền Nam, Bắc đã sinh đẻ và nuôi dạy những thế hệ anh hùng của nước ta”.

Nói chuyện tại Đại hội Liên hoan phụ nữ “Năm Tốt” vào ngày 30/4/1964, Bác Hồ đã so sánh đời sống của phụ nữ trong hoàn cảnh nước nhà còn nằm trong tay giặc ngoại xâm, với hiện tại giúp cho phụ nữ nhận thức rõ hạnh phúc lớn lao của thời đại mình đang sống: “Dưới chế độ thực dân và phong kiến, nhân dân ta bị áp bức, bóc lột thì phụ nữ ta bị áp bức, bóc lột càng nặng nề hơn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phụ nữ ta đã góp phần khá lớn làm cho cách mạng thành công, kháng chiến thắng lợi vẻ vang. Ngay từ lúc đầu, Đảng và Nhà nước ta đã thi hành chính sách đối với phụ nữ cũng được bình quyền, bình đẳng với đàn ông”. Bác không chỉ quan tâm đến quyền bình đẳng của nữ giới trong mọi quan hệ xã hội mà còn lo cho hạnh phúc của nữ giới trong quan hệ vợ chồng, khuyến khích nữ giới ý thức được quyền lợi và trách nhiệm của mình để tự đấu tranh giải phóng mình khỏi những ràng buộc phi lý kiểu “chồng chúa vợ tôi”. Trong dịp gặp gỡ với cán bộ tỉnh Hà Tây vào ngày 10/02/1967 Bác phê phán tình trạng chồng đánh vợ và khẳng định đây không chỉ là tệ nạn về mặt đạo đức mà còn vi phạm pháp luật: “Đàn ông là người công dân, đàn bà cũng là người công dân, dù là vợ chồng, người công dân này đánh người công dân khác tức là phạm pháp”.

Tại một buổi nói chuyện với lớp Bồi dưỡng Cán bộ lãnh đạo cấp huyện vào ngày 18/01/1967, Bác đã nghiêm khắc phê phán những thành kiến hẹp hòi ở một số cán bộ: “Nhiều người còn đánh giá không đúng khả năng của phụ nữ, hay thành kiến, hẹp hòi. Như vậy là rất sai... Bác mong rằng các đồng chí hãy thật sự sửa chữa bệnh thành kiến, hẹp hòi đối với phụ nữ...”.

Bác đã chỉ ra cho chúng ta thấy, phụ nữ không thua kém chi nam giới khi được tạo mọi điều kiện thuận lợi: “Trong hàng ngũ vẻ vang những anh hùng quân đội, anh hùng lao động, chiến sĩ thi đua và lao động tiên tiến đều có phụ nữ. Phụ nữ ta tham gia ngày càng đông và càng đặc lực trong các ngành kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Thế là dưới chế độ tốt đẹp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, phụ nữ đã thật sự làm chủ Nhà nước”. Và Bác đã biểu dương những đóng góp to lớn của phụ nữ trong công cuộc kháng chiến đánh đuổi giặc ngoại xâm: “Miền Nam anh hùng có đội quân đấu tranh chính trị gồm hàng vạn chiến sĩ toàn là phụ nữ. Họ rất mưu trí và dũng cảm làm cho địch phải khiếp sợ và gọi họ là “đội quân tóc dài”. Phó tổng Tư lệnh Quân giải phóng là cô Nguyễn Thị Định. Cả thế giới chỉ nước ta có vị tướng quân gái như vậy. Thật vẻ vang cho miền Nam, cho cả dân tộc ta...”. Và những năm gần đây, Đảng và Nhà Nước ta đã tôn vinh 43.977 người phụ nữ, phong tặng danh hiệu Bà Mẹ Việt Nam Anh Hùng.

Ngoài những thành tích trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, phụ nữ nước ta còn được Bác khen tặng bởi những thành tích trong học tập, rèn luyện và đóng góp trong mọi lĩnh vực “Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hàng vạn phụ nữ đã trở thành cán bộ chuyên môn các ngành và cán bộ lãnh đạo... Theo gương các bà, các mẹ và các chị anh hùng, nhiều cháu thiếu niên nhi đồng gái cũng rất ngoan... Như thế là từ xưa đến nay, từ Nam đến Bắc, từ trẻ đến già, phụ nữ Việt Nam ta thật là anh hùng...”. Để giải phóng phụ nữ, Bác khuyên giới nữ phải tự đấu tranh với bản thân mình, tự mình phải biết tôn trọng mình mới làm nên mọi việc. Bác đã nói: “Phụ nữ phải nâng cao tinh thần làm chủ, cố gắng học tập và phấn đấu; phải xóa bỏ tư tưởng bảo thủ, tự ti; phải phát triển chí khí tự cường, tự lập”.

Khi chuẩn bị từ giã cõi đời này, Bác vẫn còn nhắc nhở Đảng, Nhà nước phải quan tâm đến công tác phụ nữ; với bản thân phụ nữ, Bác cũng đã ân cần động viên thể hiện cả tấm lòng nhân ái, bao la của vị cha già, vị lãnh tụ vĩ đại

của dân tộc luôn quan tâm đến phụ nữ, di chúc thiêng liêng ghi rõ: “Trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, phụ nữ đảm đang ta đã góp phần xứng đáng trong chiến đấu và trong sản xuất. Đảng và Chính phủ cần phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ để ngày thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc kể cả công việc lãnh đạo. Bản thân phụ nữ phải thì phải cố gắng vươn lên. Đó là một cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ”.

Như vậy, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề nam - nữ bình quyền có thể khái quát thành những kết luận chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, vai trò của phụ nữ trong xã hội rất to lớn không chỉ vì họ là lực lượng lao động to lớn mà còn vì họ là những người tham gia xây dựng, cải tạo xã hội. Ngoài thiên chức làm mẹ, thì khả năng làm việc, sức sáng tạo khi làm việc cho cộng đồng của phụ nữ không thua kém đàn ông.

*Thứ hai*, sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội sẽ không mang tính cách mạng đầy đủ nếu không thực sự giải phóng phụ nữ, bởi vì, họ là một nửa nhân loại, một nửa xã hội.

*Thứ ba*, dưới chế độ ta - chế độ mọi người dân đều là chủ xã hội, nam - nữ bình đẳng về vị trí bình đẳng về quyền lợi, thì phụ nữ phải có vị trí xứng đáng với vai trò của mình. Lịch sử dân tộc ta cũng đã chứng minh, phụ nữ Việt Nam có thể làm được và làm tốt mọi công việc to lớn mà lịch sử đòi hỏi, đất nước trao cho.

*Thứ tư*, cần phải xóa bỏ tàn dư phong kiến trọng nam khinh nữ, coi thường, xem nhẹ khả năng làm việc xã hội của phụ nữ; chỉ có vậy mới thực sự giải phóng phụ nữ, làm cho cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo có ý nghĩa cách mạng đầy đủ, có tính nhân văn sâu sắc. Tất nhiên, để thực hiện cuộc cách mạng to lớn, lâu dài này, phụ nữ Việt Nam phải phấn đấu về mọi mặt; đấu tranh với tư tưởng phong kiến, hẹp hòi, lạc hậu đối với phụ nữ trong

giới “mày râu”, đồng thời chống chủ nghĩa cá nhân “niú áo nhau” trong nội bộ giới mình.

Từ những kết luận đúng đắn, cách mạng về vai trò và khả năng cống hiến cho dân tộc, cho xã hội của phụ nữ Việt Nam, Hồ Chí Minh nhận định: “Dân tộc Việt Nam là dân tộc anh hùng”, “Phụ nữ Việt Nam là phụ nữ anh hùng” [29, tr.621]. Theo Người, “Phải kính trọng phụ nữ” [28, tr.225], “Phải thật sự bảo đảm quyền lợi của phụ nữ” [28, tr.661]. Người nhấn mạnh: “Để xây dựng được chủ nghĩa xã hội thì phải thực sự giải phóng phụ nữ và tôn trọng quyền lợi của phụ nữ”; và Người còn chỉ rõ rằng: “Chúng ta làm cách mạng để tranh lấy quyền bình đẳng, trai gái đều ngang quyền như nhau” [30, tr.195].

### ***1.2.3. Quan điểm của Đảng ta về bình đẳng giới***

Thấm nhuần chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, suốt những năm qua, Đảng ta đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị nhằm tổ chức, động viên, tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân cả nam giới và phụ nữ tham gia các phong trào cách mạng, đóng góp tích cực cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. “Ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã nêu rõ chính sách nam nữ bình đẳng, Hiến pháp ta đã xác định chính sách đó”.

Ngày 25 tháng 02 năm 1993, Thủ tướng Chính phủ quyết định đổi tên Ủy ban quốc gia về thập kỷ phụ nữ thành *Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam*. Đây là cơ quan tham mưu giúp Chính phủ trong việc xây dựng kiểm tra thực hiện chiến lược và kế hoạch hành động Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ, phối hợp với các cơ quan có liên quan để đề xuất xây dựng, đôn đốc thực hiện và tuyên truyền pháp luật, chính sách Nhà nước về bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ, chủ trì soạn thảo báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện công ước CEDAW và là cơ quan đầu mối trong lĩnh vực hợp tác quốc tế vì bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ.

Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam do Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam làm Chủ tịch Ủy ban, các Phó Chủ tịch gồm 01 Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, 01 Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, các ủy viên khác là các Thứ trưởng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Tư pháp, Phó trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Phó Chủ nhiệm quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình; ngoài ra còn cơ cấu các đồng chí Phó trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Hội nông dân Việt Nam làm ủy viên của Ủy ban. Với cơ cấu này một mặt đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hoạt động của Ủy ban khi giải quyết tất cả các vấn đề về phụ nữ. Nhưng mặt khác, Ủy ban cũng gặp khó khăn rất lớn là hiệu quả hoạt động chưa cao khi các thành viên của Ủy ban này hoạt động kiêm nhiệm.

Nếu Đại hội VIII của Đảng đã xây dựng và thực hiện chiến lược Vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2000 bước vào sự nghiệp đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế, tiếp tục kế thừa các nghị quyết trước đó thì Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã khẳng định: “Đối với phụ nữ, thực hiện tốt luật pháp và chính sách bình đẳng giới, bồi dưỡng, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao học vấn, có cơ chế, chính sách để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp, các ngành; chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em; tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt thiên chức người mẹ; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc” [11, tr.216]. Một trong những nhân tố hàng đầu quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới đất nước là phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, trong đó phụ nữ là sức mạnh của quá nửa dân số. Đặc biệt, Đại hội lần thứ X của Đảng đã nhấn mạnh hơn nữa vấn đề này nhằm không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ và thực hiện bình đẳng



giới: “...chăm lo công tác phụ nữ và vấn đề bình đẳng giới; nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ, tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò của người công dân, người lao động, người mẹ... Bồi dưỡng, đào tạo để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp. Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em... Bổ sung và hoàn chỉnh các chính sách về bảo hộ lao động nữ. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, hành vi buôn bán, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm của phụ nữ, trẻ em” [13, tr.102-103].

Tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của công tác cán bộ nữ, ngày 27 tháng 4 năm 2007, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết đã tổng kết công tác phụ nữ trong thời gian qua và đưa ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, phụ nữ được nâng cao trình độ về mọi mặt, có trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; có việc làm, được cải thiện rõ rệt về đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần; tham gia ngày càng nhiều hơn công việc xã hội, bình đẳng trên mọi lĩnh vực; đóng góp ngày càng lớn cho xã hội và gia đình. Phấn đấu để nước ta là một trong các quốc gia có thành tựu bình đẳng giới tiến bộ nhất khu vực.

Nói về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về vấn đề giới và thực hiện bình đẳng giới. Thực tế những năm qua, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về “nam nữ bình quyền”, giải phóng phụ nữ, vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới, như bản Hiến pháp đầu tiên - năm 1946, quy định: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”; “Tất cả công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên không phân biệt gái trai đều có quyền bầu cử...”. Và sau nhiều lần sửa đổi (năm 1959, 1980, 1992, 2001), đến nay Hiến pháp hiện hành quy định: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm

mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ”.

Trên cơ sở quy định của Hiến pháp, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta đã được ban hành, trong đó vấn đề quyền bình đẳng giới, không phân biệt đối xử giữa nam và nữ từng bước được xác lập trên tất cả các mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ...

Có thể khẳng định, việc thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về “nam nữ bình quyền”, đến nay, hệ thống pháp luật Việt Nam có liên quan đến vấn đề này là khá toàn diện, tiến bộ, đã và đang phát huy vai trò, tác dụng nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ, tạo cơ hội cho cả nam và nữ đóng góp công sức, trí tuệ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Theo đánh giá chung của quốc tế, Việt Nam thuộc nhóm nước có thành tựu khá trong khu vực, chỉ số phát triển giới (GDI) xếp thứ 89/144 nước.

### **1.3. Bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình ở Việt Nam**

#### ***1.3.1. Công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình***

##### ***1.3.1.1. Công tác dân số***

Muốn hiểu được công tác dân số trước tiên, chúng ta phải tìm hiểu các khái niệm có liên quan như: dân số, quy mô dân số, cơ cấu dân số, chất lượng dân số và phân bố dân cư.

*Dân số* là một cộng đồng dân cư hay cộng đồng người sống trong một địa phương, một quốc gia hay một vùng lãnh thổ nhất định, được xác định tại một thời điểm cụ thể.

*Quy mô dân số* là tổng số dân của một địa phương, một quốc gia, một vùng lãnh thổ tại một thời điểm nhất định.

*Cơ cấu dân số* là sự phân loại dân số dựa trên các đặc trưng về giới tính, độ tuổi, tình trạng hôn nhân...

*Phân bố dân cư* là việc phân chia tổng số dân theo khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

*Chất lượng dân số* là tập hợp các thuộc tính về bản chất liên quan đến tình trạng sức khỏe, trình độ giáo dục, văn hóa, trình độ khoa học kỹ thuật, cơ cấu và kỹ năng nghề nghiệp, xã hội và tính năng động của dân số.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu *công tác dân số* là việc quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động tác động đến quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư và kiểm soát sinh sản, chăm sóc sức khỏe nhằm nâng cao chất lượng dân số, giải quyết hài hòa lợi ích cá nhân - gia đình - xã hội, góp phần xây dựng xã hội ổn định và phát triển bền vững.

*Công tác dân số có 3 nguyên tắc cơ bản:*

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống của cá nhân, gia đình và toàn xã hội.

- Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng của mỗi cá nhân, gia đình trong việc kiểm soát sinh sản, chăm sóc sinh sản, lựa chọn nơi cư trú và thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số.

- Kết hợp giữa quyền và lợi ích của cá nhân, gia đình với lợi ích của cộng đồng và toàn xã hội, thực hiện quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

Để tăng nhu cầu và nâng cao chất lượng cuộc sống của các thành viên trong xã hội thì đồng thời với việc phát triển kinh tế - xã hội, cần phải điều

chỉnh các xu hướng phát triển dân số cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, công tác dân số là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước. Dân số phù hợp với sự phát triển là yếu tố cơ bản để xóa đói giảm nghèo, giảm tình trạng thất nghiệp, sử dụng ngày công lao động thấp, giảm tình trạng suy dinh dưỡng, giảm tỉ lệ mù chữ, nâng cao trình độ học vấn, giảm rủi ro về môi trường, mở rộng dịch vụ y tế và xã hội, huy động nguồn lực để đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh, khoa học và công nghệ, nâng cao vị thế của người phụ nữ trong gia đình và xã hội, bảo đảm bình đẳng xã hội.

#### *1.3.1.2. Kế hoạch hóa gia đình*

Hiện nay, có rất nhiều khái niệm về kế hoạch hóa gia đình, các nhà nghiên cứu với các cách tiếp cận từ các góc độ khác nhau đưa ra các khái niệm khái niệm khác nhau về kế hoạch hóa gia đình.

- Trong cuốn giáo trình “Giáo dục dân số” do cố giáo sư Nguyễn Đức Minh chủ biên đã đưa ra khái niệm: “Kế hoạch hóa gia đình theo nghĩa hẹp là điều chỉnh số con sinh ra trong nội bộ gia đình. Đó là việc thông qua những quyết định tự nguyện của cặp vợ chồng về quy mô gia đình nhất là số con và khả năng thực hiện những quyết định ấy” [15, tr.25].

- Trong Quyết định 315/CP ngày 24/8/1992 của HĐCP về Chiến lược truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình 1992 - 2000, phần 3 Chương V viết: “Kế hoạch hóa gia đình có nghĩa là chủ động quyết định số con của mình và khoảng cách giữa các lần sinh thông qua việc áp dụng các biện pháp tránh thai để có một gia đình ít con, khỏe mạnh, hạnh phúc, giàu có. Kế hoạch hóa gia đình là quyền và cũng là trách nhiệm của mỗi người, mỗi cặp vợ chồng. Họ được quyền tự do quyết định nhưng với ý thức trách nhiệm đầy đủ về số con của mình trên cơ sở những thông tin và những hiểu biết cần thiết để thực hiện những quyết định ấy” [3, tr.243].

- Trong “Tài liệu bồi dưỡng cán bộ cơ sở về công tác dân số, gia đình và trẻ em”, Nhà xuất bản Bản đồ, Hà Nội viết: “Kế hoạch hóa gia đình là sự

nỗ lực có ý thức nhằm xác định số con và khoảng cách sinh con, quyền của mỗi người, mỗi cặp vợ chồng được tự do lựa chọn và hoàn toàn có trách nhiệm về số con và khoảng cách sinh con, được có những thông tin, được giáo dục và cung cấp phương tiện mong muốn” [51, tr.7].

- Ở nhiều nước trên thế giới hay nhiều tổ chức quốc tế, kế hoạch hóa gia đình còn được hiểu là chương trình nghĩa là tổng hợp các biện pháp nhằm hạn chế việc sinh đẻ.

Theo tiểu ban các chuyên gia của tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thì kế hoạch hóa gia đình bao gồm những vấn đề thực hiện giúp cho các cá nhân hay các cặp vợ chồng đạt được những mục tiêu sau:

- + Tránh những trường hợp sinh không mong muốn.
- + Chủ động thời điểm sinh con phù hợp với tuổi của bố mẹ.
- + Điều hòa khoảng cách giữa các lần sinh.

Cũng theo tiểu ban này, kế hoạch hóa gia đình không đồng nghĩa với kiểm soát sinh sản, nó có ý nghĩa rộng hơn kiểm soát sinh sản. Hoạt động đó bao gồm hạn chế vô sinh và khoảng cách giữa các lần sinh, tư vấn về vô sinh, phát hiện những bệnh về cơ quan sinh sản, tư vấn về hôn nhân, tư cách làm cha mẹ,

- Theo Khoản 9 Điều 3 Pháp lệnh dân số: “Kế hoạch hóa gia đình là nỗ lực của gia đình, Nhà nước, xã hội để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện quyết định số con, thời gian sinh con và khoảng cách giữa các lần sinh nhằm bảo vệ sức khỏe, nuôi dạy con có trách nhiệm, phù hợp với chuẩn mực xã hội và điều kiện sống của gia đình” [50, tr.71].

Như vậy, từ các khái niệm trên, chúng ta thấy mỗi tác giả đều có cách trình bày quan niệm riêng của mình, song đều thống nhất về kế hoạch hóa gia đình trên một số nội dung sau:

- + Tuổi kết hôn hợp lí.
- + Xây dựng quy mô gia đình hợp lí: sự điều chỉnh có ý thức của mỗi cặp vợ chồng về số con sinh ra trong một gia đình.

- + Các phương pháp hạn chế sinh đẻ.
- + Tư cách làm cha mẹ.
- + Nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

Thực hiện kế hoạch hóa gia đình đem lại lợi ích cho các gia đình và toàn xã hội, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: “Ta phải sinh đẻ có kế hoạch bởi vì đó là lợi ích rất to lớn của gia đình. Đó là lợi ích trước mắt và lâu dài... Nếu ta cứ để tốc độ sinh đẻ như vậy thì vô cùng vô kể, cả nước khó, địa phương khó và khó cho cả thế hệ mai sau” [3, tr.35].

Điều đó cho thấy, gia đình ít con thì cha mẹ sẽ có điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con tốt hơn, có nhiều thời gian dành cho công việc, thu nhập tăng lên, áp lực kinh tế sẽ giảm đi. Con cái có điều kiện học hành tấn tới và có những điều kiện thuận lợi hơn trong việc lựa chọn công ăn việc làm. Không thực hiện kế hoạch hóa gia đình, đẻ nhiều, đẻ dày, sẽ làm cho cơ thể bà mẹ bị suy kiệt, con cái sinh ra yếu ớt, suy dinh dưỡng, dễ mắc bệnh, tăng tỉ lệ tử vong của cả bà mẹ lẫn đứa con.

### *1.3.1.3. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình*

#### *- Tính nhạy cảm của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình*

Tính nhạy cảm được hiểu theo nghĩa: nếu cùng với một hành vi, một hoạt động thì có thể hiểu và ứng xử theo hai hướng khác nhau, thậm chí là đối ngược nhau. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình thường gặp những hành vi và hoạt động có tính chất như vậy.

Khi đề cập đến vấn đề sinh sản, bộ phận sinh sản, quan hệ tình dục, cơ chế sinh sản thì có thể hiểu là nhằm cung cấp kiến thức để đối tượng hiểu và lựa chọn hành vi của mình một cách đúng đắn trong kiểm soát sinh sản, nhưng cũng có nhiều cách hiểu khác là “vẽ đường cho hươu chạy”, hoặc đó là “chuyện thầm kín, riêng tư của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng” và điều đó là không phù hợp hoặc xung khắc với văn hóa truyền thống.

Khi đề cập đến việc sử dụng biện pháp tránh thai, nhằm tránh thai ngoài ý muốn hoặc nạo phá thai khi không đủ điều kiện sức khỏe, nuôi dạy

con cái và dành nhiều cơ hội để phát triển toàn diện bản thân và gia đình, nhưng cũng có người cho rằng thế là xung khắc với quan niệm tôn giáo.

Nếu nhấn mạnh quyền sinh sản, quyền tự do đi lại, quyền được phát triển đầy đủ thì có thể hiểu điều đó là quyền tự quyết định của mỗi con người, và những người thực hiện quyền này được tự nguyện và có trách nhiệm khi quyết định, nhưng cũng có người hiểu thực hiện là tự do và mâu thuẫn với yêu cầu kiểm soát sinh sản, di dân và nâng cao chất lượng dân số nhằm thực hiện mục tiêu dân số và bảo vệ lợi ích của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, Nhà nước.

Nếu nhấn mạnh nghĩa vụ nhằm đạt mục tiêu dân số và bảo vệ lợi ích của cơ quan, tổ chức, cộng đồng thì cũng có người hiểu sang là bắt buộc, cưỡng ép và mâu thuẫn với việc chủ động, tự nguyện, quyền của công dân.

Nếu nhấn mạnh các biện pháp khuyến khích nhằm tạo động lực thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình thì cũng có người suy diễn sang dụ dỗ, mua chuộc.

#### *- Tính xã hội của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình*

Phân tích nhân khẩu học cho thấy, các yếu tố dân số vừa chịu ảnh hưởng của quá trình dân số và sự phát triển thể lực của con người, vừa chịu sự ảnh hưởng của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng sự tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội lại thông qua nhận thức, sự hiểu biết và môi trường xã hội, nên ảnh hưởng đó lại trở thành sự tác động chủ quan của con người. Vì vậy, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình không phải là công tác nghiệp vụ đơn thuần mà là công tác mang tính xã hội là chủ yếu.

Sự thay đổi các hành vi sinh sản, bảo vệ sức khỏe, tham gia học tập, công tác, vui chơi, giải trí và phát triển toàn diện của mỗi người phụ thuộc vào nhận thức và sự hiểu biết và khả năng, hoàn cảnh cụ thể của mỗi người nên công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nhằm làm chuyển biến từ nhận thức đến chấp nhận thực hiện mục tiêu chính sách dân số trên cơ sở tự nguyện của mỗi người dân. Đây là quá trình gay go, phức tạp bởi quá trình này diễn ra ở

từng gia đình, từng người sống trong cộng đồng làng xã và chịu ảnh hưởng trực tiếp của cộng đồng ấy về mọi mặt kinh tế, văn hóa, tâm lý truyền thống.

Xã hội ta là xã hội có nhiều hệ thống tổ chức bao gồm các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, trong đó mỗi người dân dù sống ở đâu, lứa tuổi nào cũng đều sinh hoạt trong một cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhất định, nên công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đòi hỏi sự tham gia của nhiều cơ quan, tổ chức, đoàn thể để các thành viên, hội viên của mình thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Vì vậy, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình không chỉ do một cơ quan chuyên môn đảm nhận mà đòi hỏi sự tham gia của toàn xã hội, đồng thời các hoạt động của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình phải được tiến hành thường xuyên, liên tục ở mọi nơi phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh hoạt của các dân tộc và các nhóm dân cư ở từng khu vực, vùng địa lí. Việc thực hiện thường xuyên và nhiều cơ quan, tổ chức, đoàn thể tham gia sẽ tạo môi trường xã hội thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu dân số.

*- Tính phức tạp của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình*

Tính nhạy cảm đã làm cho công tác dân số trở nên hết sức phức tạp, không chỉ do các cách hiểu và cách ứng xử khác nhau đối với cùng một vấn đề mà còn làm cho người tổ chức thực hiện phải hết sức thận trọng, cân nhắc trong khi xử lí và thực hiện các hoạt động của mình.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là một vấn đề xã hội phức tạp liên quan đến kiến thức của nhiều lĩnh vực khoa học - kỹ thuật. Cho nên để người dân tự nguyện chấp nhận và có hành vi sinh đẻ đúng với mục tiêu của chính sách dân số là việc rất khó.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình thực chất là một cuộc cách mạng tư tưởng - văn hóa sâu sắc và toàn diện. Tiến hành cuộc vận động dân số - kế hoạch hóa gia đình, tức là phải đương đầu với những quan niệm, tập quán, phong tục lạc hậu, lối sống phong kiến đã ăn sâu, bám rễ trong tư tưởng



các gia đình, tầng lớp dân cư và đặc biệt là phụ nữ, tạo thành những dư luận xã hội có sức mạnh cản trở đến quá trình nhận thức và hành động của các thành viên trong xã hội.

*- Quan niệm về bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình*

Bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là vợ, chồng phải cùng chia sẻ mọi vấn đề; không nên hướng đối tượng vận động kế hoạch hóa gia đình chỉ vào phụ nữ, hoặc chủ yếu vào phụ nữ mà làm sao nhãng trách nhiệm của nam giới. Vợ và chồng phải có bổn phận như nhau trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai, quyết định sinh con, số con và khoảng cách sinh, trong đó cần hết sức quan tâm chăm sóc phụ nữ khi mang thai và nuôi con nhỏ. Trong gia đình, tuyệt đối không phân biệt đối xử giữa con trai và con gái. Con trai và con gái đều có quyền và trách nhiệm như nhau đối với gia đình và xã hội. Con gái cũng phải bình đẳng như con trai trong việc học tập, lao động và hưởng thụ. Ngay từ nhỏ, cha mẹ phải chú trọng giáo dục cho con cái mình hiểu rõ điều này.

Ngày 29 tháng 11 năm 2006, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Bình đẳng giới, Luật này đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Luật Bình đẳng giới khẳng định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Trong Chương II, Điều 17 Luật đã ghi rõ bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế, nam nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản và sử dụng các dịch vụ y tế. Điều 18 Luật ghi rõ bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình: vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo

dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Với mục tiêu xóa bỏ định kiến trong xã hội, Luật Bình đẳng giới là một bước tiến lớn của hệ thống pháp luật Việt Nam về bảo vệ và tăng cường các quyền của phụ nữ trong đó có các quyền về chính trị, về kinh tế, y tế và trong gia đình. Việc quy định các quyền ấy chính là cơ sở pháp lý giúp tăng cường sự tiến bộ của phụ nữ và tính thực thi trực tiếp sẽ cao hơn do các trách nhiệm quản lý, xử lý vi phạm được phân định rõ ràng.

### ***1.3.2. Tầm quan trọng của bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình***

Thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là vấn đề quan trọng để hướng tới thực hiện tốt hơn mục tiêu của chính sách dân số ở nước ta. Để đạt được mục tiêu đó, trước tiên cần phải thực hiện bình đẳng giới trong gia đình.

Bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ - nam giới có vị trí như nhau, có cơ hội như nhau để làm việc và phát triển. Nói bình đẳng giới không có nghĩa là chỉ đấu tranh quyền lợi cho phụ nữ mà là đấu tranh cho sự bình đẳng của cả hai giới. Nhưng trong thời đại ngày nay, nhìn chung sự bất bình đẳng xảy ra đối với phụ nữ là đa số nên người ta nói nhiều đến việc đòi quyền lợi cho phụ nữ. Bình đẳng giới trong gia đình là các thành viên trong gia đình có sự bình đẳng với nhau. Cụ thể là mọi công việc trong gia đình đều được các thành viên, trước hết là vợ và chồng cùng nhau chia sẻ, cùng nhau hưởng thụ thành quả từ những công việc đó mang lại. Vợ - chồng cần phải bình đẳng bàn bạc, quyết định và thực hiện mọi công việc. Đặc biệt, việc nội trợ hết sức vất vả, tiêu hao nhiều thời gian và sức lực, do đó không chỉ người phụ nữ làm mà đòi hỏi phải có sự tham gia, chia sẻ của chồng và của các thành viên khác.

Trong lĩnh vực dân số - sức khỏe sinh sản, vợ chồng phải cùng chia sẻ mọi vấn đề; không nên hướng đối tượng vận động kế hoạch hóa gia đình chỉ riêng vào phụ nữ, hoặc chủ yếu vào phụ nữ mà làm sao nhãng trách nhiệm của nam giới. Vợ và chồng phải có bổn phận như nhau trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai, quyết định sinh con, số con và khoảng cách sinh, trong đó cần hết sức quan tâm chăm sóc phụ nữ khi mang thai và nuôi con nhỏ. Trong gia đình, tuyệt đối không phân biệt đối xử giữa con trai và con gái. Con trai và con gái đều có quyền và trách nhiệm như nhau đối với gia đình và xã hội. Con gái cũng phải bình đẳng như con trai trong việc học tập, lao động và hưởng thụ. Ngay từ nhỏ, cha mẹ phải chú trọng giáo dục cho con cái mình hiểu rõ điều này.

Trước kia trong xã hội cũ, phụ nữ thường bị yếu thế trong thực hiện kế hoạch hóa gia đình như sử dụng biện pháp tránh thai, quyền quyết định số con, khoảng cách sinh, thời điểm sinh. Do ảnh hưởng của tư tưởng nho giáo và những định kiến giới, phụ nữ Việt Nam thường thụ động trước các quyết định có liên quan vấn đề dân số, tình dục, số con, khoảng cách sinh, nuôi dạy con cái...

Hiện nay, trong các văn bản, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ta đã quy định cụ thể những vấn đề về bình đẳng của nữ giới so với nam giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đáng chú ý, tại điều 10 của Pháp lệnh Dân số đã quy định, mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có quyền: Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con của cá nhân, cặp vợ chồng trên cơ sở bình đẳng. Lựa chọn, sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Đồng thời mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có nghĩa vụ: Sử dụng các biện pháp tránh thai. Bảo vệ sức khỏe và thực hiện các biện pháp phòng tránh các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và các

bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS. Thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

Điều quan trọng để bảo đảm cho bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình cần kiên quyết đấu tranh loại bỏ là hành vi bạo lực trong gia đình. Bạo lực trong gia đình bao gồm 3 mặt: Bạo lực về thân thể, bạo lực về tinh thần và bạo lực về tình dục. Bạo lực về thân thể như đánh, trói, đấm đá, hành hạ. Bạo lực về tinh thần như chửi mắng, xỉ vả, căm đoán quan hệ bình thường, không cho tham gia các hoạt động xã hội. Bạo lực về tình dục như cưỡng ép giao hợp, đòi hỏi quan hệ khi vợ không muốn, buộc vợ đẻ thêm con, ngăn cản vợ thực hiện các biện pháp tránh thai...

Trong kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2006 - 2010 của Chính phủ có nhiệm vụ: "Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và bình đẳng giới, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp, xóa đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh; đẩy lùi các tệ nạn xã hội". Và một số chỉ tiêu dân số - xã hội đặt ra năm 2010 là: Tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%; dân số khoảng 88,4 triệu người; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 40% tổng lao động xã hội; tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%; tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đạt 72 tuổi; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi chết là 16/1.000 trẻ đẻ sống và dưới 5 tuổi là 25/1.000 trẻ đẻ sống; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi rút xuống 20%. Giảm tỷ lệ bà mẹ liên quan thai sản chết xuống 60/100.000 trẻ đẻ sống.

Trong 5 năm dạy nghề cho 7,5 triệu lao động, trong đó 25 - 30% dài hạn; tạo việc làm, giải quyết thêm việc làm cho hơn tám triệu lao động, bình quân mỗi năm có hơn 1,6 triệu lao động, trong đó 50% số lao động là nữ. Kiểm chế mức tăng tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS không quá 0,3% số dân...

Như vậy, thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình sẽ góp phần thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ của Chính phủ đề ra, đồng thời xây dựng gia đình đạt chuẩn "no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh

phúc” và nâng cao chất lượng dân số. Từ đó, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tóm lại, bình đẳng giới là sự thừa nhận, coi trọng như nhau các đặc điểm giống và khác nhau giữa phụ nữ và nam giới trên các lĩnh vực cơ bản như: quyền con người, quyền công dân, tiêu chuẩn công chức, cơ hội, môi trường và điều kiện phát triển bản thân. Cụ thể, phụ nữ cũng như nam giới đều có quyền bình đẳng để phát huy hết khả năng và thực hiện các mong muốn của mình; có cơ hội bình đẳng để tham gia, đóng góp, hưởng thụ từ các nguồn lực của xã hội và quá trình phát triển...

Từ xưa tới nay, theo truyền thống phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng, người phụ nữ thường là người “giữ lửa” trong gia đình, là người “nâng khăn, sửa túi” cho chồng, là “cái sân sau” của người đàn ông. Bởi thế, người ta hay nói rằng: đằng sau thành công của người ông những đàn ông là người phụ nữ. Điều đó cho thấy vai trò của phụ nữ trong xã hội rất to lớn, họ vừa là lực lượng lao động đông đảo, đồng thời, họ vừa là chủ thể tham gia xây dựng, cải tạo xã hội; ngoài thiên chức làm mẹ thì khả năng lao động, sức sáng tạo khi làm việc trong cộng đồng của phụ nữ không thua kém gì nam giới.

Vì vậy, đấu tranh giành quyền bình đẳng cho phụ nữ, để họ phấn đấu vươn lên trong xã hội được coi là những nhiệm vụ chính của cách mạng Việt Nam. Ngày nay, Nhà nước ta đã xây dựng một hệ thống văn bản pháp luật khá hoàn thiện về bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Điều đó được thể hiện qua cả 4 bản Hiến pháp được ban hành từ trước cho tới nay (Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992) đều khẳng định quyền bình đẳng nam nữ, Nhà nước tạo mọi điều kiện để phụ nữ thực hiện quyền bình đẳng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quyền bình đẳng đó còn được thể hiện trong nhiều văn bản pháp luật như: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới... Chính hệ thống văn

bản trên đã tạo nên một khung pháp lý tương đối đồng bộ và toàn diện thực thi bình đẳng giới.

Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều chế độ chính sách để tạo điều kiện, cơ hội cho phụ nữ phát triển, bình đẳng với nam giới; xã hội cũng đã thừa nhận vai trò và vị thế của phụ nữ. Tuy nhiên, để thực hiện quyền bình đẳng, phụ nữ cũng cần nâng cao trình độ học vấn, hiểu biết về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính sách, pháp luật... để ngày càng hoàn thiện, phát triển bản thân nhằm khẳng định và nâng cao vai trò, vị thế của mình.

**Chương 2**  
**THỰC TRẠNG BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÔNG TÁC**  
**DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**  
**Ở TỈNH CAO BẰNG HIỆN NAY**

**2.1. Khái quát về tỉnh Cao Bằng**

**2.1.1. Đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội ở tỉnh Cao Bằng**

*2.1.1.1. Điều kiện tự nhiên:*

Cao Bằng là tỉnh miền núi, vùng cao biên giới phía Đông Bắc của Tổ quốc. Nằm ở tọa độ địa lý 22<sup>0</sup>22' - 23<sup>0</sup>07' vĩ độ Bắc, 105<sup>0</sup>16' - 106<sup>0</sup>50' kinh độ Đông. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc, có đường biên giới dài 332km. Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang; phía Nam giáp tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn. Trung tâm tỉnh lỵ là thị xã Cao Bằng, cách Thủ đô Hà Nội 286km về phía Bắc theo quốc lộ 3. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 669.072km<sup>2</sup>, chiếm 2,03% diện tích đất tự nhiên cả nước. Các tuyến đường giao thông quan trọng gồm: quốc lộ 3, quốc lộ 4. Hệ thống sông ngòi chính gồm: sông Bằng, sông Gâm, sông Bắc Vọng, sông Quây Sơn.

*Về địa hình:* Đặc điểm địa hình tỉnh Cao Bằng chia cắt phức tạp bởi nhiều dãy núi cao, xen kẽ là những sông suối ngắn, thung lũng hẹp, độ dốc lớn với vùng núi chiếm 90% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, gồm: Núi đá vôi chiếm 25% diện tích toàn tỉnh; núi đất chiếm 65% diện tích toàn tỉnh. Điểm cao nhất có độ cao 1.980m; điểm thấp nhất có độ cao dưới 200m. Độ cao trung bình 600-1000m so với mực nước biển.

Cao Bằng có khí hậu mang tính chất đặc thù của dạng khí hậu lục địa miền núi cao (khí hậu châu Á nhiệt đới) thể hiện 4 mùa trong năm, nhưng rõ rệt nhất là mùa hè và mùa đông, biên độ nhiệt độ thay đổi lớn, lượng mưa ít và phân bố không đều. Mưa, bão tập trung từ tháng 5 đến tháng 8 với lượng mưa trung bình hàng năm là 1.500mm. Vùng mưa nhiều gồm các huyện

Nguyên Bình, phía Bắc Hà Quảng, Thông Nông, Trà Lĩnh, Quảng Hòa, Hạ Lang là 1.500-1.900mm; vùng mưa trung bình: Hòa An, Nam Hà Quảng, Trùng Khánh là 1.300-1.500mm. Các hiện tượng gió lốc, gió bắc, tuyết rơi, sương muối, mưa đá xảy ra thường xuyên. Nhiệt độ trung bình hàng năm cao nhất 35<sup>0</sup>C, thấp nhất 0<sup>0</sup>C. Hàng năm có 3 tháng mùa hè (từ tháng 6 đến tháng 8) nhiệt độ trung bình là 30-34<sup>0</sup>C, tháng nóng nhất là tháng 7; mùa đông nhiệt độ trung bình là 5-6<sup>0</sup>C, tháng lạnh nhất là tháng 1. Tần suất sương muối thường xảy ra vào tháng 1 và tháng 2.

*Dân số - Dân tộc:* Theo Niên giám thống kê năm 2009, tỉnh Cao Bằng có 522.128 người. Trong đó, lao động xã hội toàn tỉnh là 273.456 người, chiếm 55,5% dân số. Trên địa bàn tỉnh có 28 dân tộc, đông nhất là dân tộc Tày có 208.822 người, chiếm 42,54%; dân tộc Nùng có 161.134 người, chiếm 32,86%; dân tộc Dao có 47.218 người, chiếm 9,63%; dân tộc Mông có 41.437 người, chiếm 8,45%; dân tộc Kinh có 22.956 người, chiếm 4,68%; dân tộc Sán Chay có 6.051 người, chiếm 1,23%; dân tộc Lô Lô có 1.936 người, chiếm 0,39%; dân tộc Hoa có 163 người, chiếm 0,033%; dân tộc Ngái có 64 người, chiếm 0,013%; các dân tộc khác chiếm 0,18%.

Cao Bằng là một vùng văn hóa đa dạng, phong phú bởi sự giao thoa văn hóa của nhiều dân tộc anh em. Mỗi dân tộc đều có những di sản văn hóa truyền thống độc đáo riêng của mình. Các dân tộc thương sinh sống theo những quần thể trên các vùng khác nhau. Dân tộc Kinh thường sống ở thị xã, thị trấn các nơi có điều kiện giao lưu buôn bán. Dân tộc Tày, Nùng có truyền thống văn hóa lâu đời, có chữ viết riêng (nhóm ngôn ngữ Tày - Thái). Nét đặc sắc về văn hóa của người Tày được thể hiện trong làn điệu hát Lượn, hát Then. Lượn sường, Lượn cọi, Lượn ngạn, múa Sluông, múa châu, cây đàn tính, Phường lý. Đàn ông Tày xưa vốn trang phục áo dài chàm, quần trắng, đầu đội khăn xếp, đỉnh chéch về phía sau, chân đi hài xỏ, giày vải. Phụ nữ Tày đầu vấn ngang, ngoài chùm khăn vuông mỏ quạ, áo dài màu chàm gai



khuy đồng bên phải, ngang lưng thắt dải chàm, hai đuôi dải buông dài xuống đằng sau. Chất liệu vải chàm đều tự dệt, tự nhuộm.

Dân tộc Nùng sống đan xen trên các địa dư cùng người Tày. Dân tộc Nùng có nhiều tộc, căn cứ vào ăn mặc và tiếng nói để phân biệt: Nùng An, Nùng Inh, Nùng Lòi, Nùng Giang... Trang phục dân tộc Nùng phong phú hơn vì dân tộc Nùng có nhiều ngành nhưng nhìn chung các nét cơ bản là giống nhau. Phụ nữ Nùng ống tay áo rộng, cổ tay, cổ áo trang trí bằng những mảnh vải nhiều màu sáng. Người Nùng có múa quạt, múa khăn, cây nhị và bộ xóc đồng lục lạc, có xướng Đá hai là một dạng tuồng cổ của đồng bào có lịch sử cách hơn 300 năm đang phục hồi trong giai đoạn hiện nay.

Dân tộc Dao có bản chất cần cù lao động, sống chủ yếu ở vùng đồi núi thấp, vừa làm nương, vừa làm ruộng, phong tục tập quán còn nặng nề. Trang phục dân tộc Dao rất đặc sắc và đa dạng về hình thức đặc trưng tộc Dao ở Cao Bằng là Dao tiền và Dao đỏ. Phụ nữ Dao đỏ ăn mặc lộng lẫy. Trên nền vải đen, các mảnh vải đỏ được thêu hoặc gắn vào sặc sỡ, khăn quấn đầu Cà pha dài 8 sải quấn quanh đầu trông như vành nón, bên người quấn che một dải vải phả xí thêu thùa nhiều họa tiết bằng chỉ đỏ, thắt lưng xi lơ chin được thêu thùa công phu với nhiều hoa văn cầu kỳ quấn vòng quanh eo bụng, phủ xuống đằng sau ngang tà áo được trang trí công phu tỉ mỉ, áo dài quá đầu gối, ống tay rộng trang trí viền, áo hở ngực, bên trong mặc áo yếm màu sáng nhạt, có hai chuỗi bông ngù (nom làng gầu) mỗi bên có 8 bông. Quần hầu tảo ống rộng trang trí các ô vuông xanh hoặc đỏ, nâu, trắng. Đằng sau lưng khoác vuông vải nôm thể hiện tài năng thêu thùa trang trí của bàn tay khéo léo. Người Dao có múa Chuông, múa trống.

Dân tộc H'Mông hầu hết sống trên triền núi đá cao, vùng sâu, vùng xa, tập trung đông ở Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng; sống du canh du cư, đốt rừng làm nương, rẫy, chủ yếu trồng ngô. Người H'Mông có múa ô, múa khèn

ông trúc bè ngang, khèn lá, khèn môi. Dân tộc Hoa sống ở nơi thị trấn, thị tứ nhạy cảm với cuộc sống, có trình độ kinh tế phát triển.

*Tài nguyên thiên nhiên đất:* Tỉnh Cao Bằng có 669.072ha diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 64.652ha, chiếm 9,6%; diện tích đất lâm nghiệp là 263.447ha, chiếm 39,37%; diện tích đất chuyên dùng là 6.571ha, chiếm 1%; diện tích đất ở là 2.255ha, chiếm 0,3%; diện tích đất chưa sử dụng và sông suối là 332.147ha, chiếm 49,64%.

Trong đất nông nghiệp, diện tích đất trồng cây hàng năm là 53.373ha, chiếm 82,55%, riêng đất lúa có 8.624ha đất gieo trồng 2 vụ; diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.061ha, chiếm 1,64%.

Diện tích đất trồng, đồi núi trọc cần phủ xanh là 180.409ha, diện tích đất có mặt nước chưa sử dụng là 50ha.

*Tài nguyên rừng:* Tính đến năm 2002, toàn tỉnh có 287.170ha rừng, trong đó: rừng tự nhiên là 269.772ha, rừng trồng là 17.448ha.

*Tài nguyên khoáng sản:* Cao Bằng là một trong những tỉnh miền núi giàu khoáng sản, qua khảo sát có tới 142 mỏ và điểm quặng. Đáng kể nhất là sắt, trữ lượng khoảng 56,6 triệu tấn; Bôxít trữ lượng khoảng 180 triệu tấn; Măng gan, trữ lượng khoảng 2,7 triệu tấn; Thiếc, trữ lượng khoảng 11,5 nghìn tấn. Ngoài ra, còn có Vàng, Đồng, Niken, Kẽm, Chì, Urani, Berili, Barit, Fluorit, Photphorit, đá quý Rupi, Saphia...; đá vôi có trữ lượng hàng triệu tấn, có nhiều công dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng.

*Tài nguyên du lịch:* Tỉnh Cao Bằng có nhiều khu danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử và có ba khu cửa khẩu chính thuận tiện cho phát triển thương mại và khai thác du lịch.

*Di tích lịch sử:* Có khu di tích Pác Pó, khu di tích Khuổi Nậm với “Bàn đá chông chên dịch sử Đảng”, có suối Lênin, núi Các Mác; khu di tích Lam Sơn nơi có xưởng quân khí đầu tiên của cách mạng; khu di tích lịch sử Trần Hưng Đạo - Nguyễn Bình, nơi thành lập đội Tuyên truyền giải phóng quân -

tiền thân của quân đội nhân dân Việt Nam; khu di tích Đông Khê - nơi Bác Hồ trực tiếp chỉ đạo chiến dịch Biên giới Thu Đông 1950.

*Về cảnh quan thiên nhiên:* Cao Bằng có khu hồ Thang Hen với hồ chính là Thang Hen, ngoài ra còn có 40 hồ nhỏ, với cảnh quan non nước kỳ thú; thác Bản Giốc nổi tiếng được tạo nên bởi con sông Quây Sơn chạy quanh huyện Trùng Khánh dọc biên giới Việt - Trung, vừa là cảnh quan đẹp, vừa có nguồn thủy năng lớn. Bên cạnh thác có động Ngườm Ngao, có lẽ là đẹp nhất nhì trong các động ở Việt Nam, có chiều dài điều tra sơ bộ khoảng 3km nhưng nhiều lối lách chưa thám hiểm hết.

#### *2.1.1.2. Cơ sở hạ tầng:*

*Mạng lưới giao thông bộ:* Toàn tỉnh hiện có 1.671,57km giao thông, trong đó: đường do Trung ương quản lý dài 347km, chiếm 21%; đường do tỉnh quản lý dài 535,948km, chiếm 32%; đường do huyện quản lý dài 788,62km, chiếm 47%. Chất lượng đường bộ: đường cấp phối, đường đá dăm chiếm 24,6%, đường nhựa chỉ chiếm 9,3%, còn lại là đường đất. Hiện còn 5 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm.

*Mạng lưới bưu chính viễn thông:* Tổng số lượng bưu cục và dịch vụ toàn tỉnh là 35 đơn vị; số máy điện thoại là 8.948 máy, tỷ lệ đạt 1,79 máy/100 người dân; số xã có điện thoại là 184 xã/199 xã.

*Mạng lưới bưu điện quốc gia:* Hệ thống điện lưới quốc gia đã hòa mạng đến tất cả các huyện trong tỉnh. Hiện số xã có điện lưới quốc gia là 171 xã, còn 28 xã chưa có điện lưới quốc gia.

*Hệ thống cấp nước sinh hoạt:* Hệ thống cấp nước sinh hoạt được xây dựng ở thị xã và một số thị trấn, hàng năm có khả năng cung cấp 961.000m<sup>3</sup> nước sinh hoạt cho nhân dân. Năm 2010, đã cấp nước sinh hoạt cho 170.790 người, chiếm 42% dân số nông thôn.

#### *2.1.1.3. Một số vấn đề dân tộc và tôn giáo*

Tình hình dân tộc và tôn giáo: Từ năm 1989, trên địa bàn tỉnh Cao Bằng bắt đầu có hiện tượng tuyên truyền đạo “Vàng Chử” trong đồng bào dân tộc Mông. Từ năm 1998 xuất hiện một số người tuyên truyền đạo “Thìn Hùng” trong đồng bào dân tộc Mông, Dao, Sán Chay. Hiện nay, vấn đề “Vàng Chử” và “Thìn Hùng” đang diễn biến phức tạp. Đạo Tin Lành cũng mở rộng truyền đạo ở vùng sâu, vùng xa, xây dựng nhà thờ trái phép.

Tình hình di dân tự do: Di dân tự do ở Cao Bằng xảy ra từ lâu. Tính đến năm 2008, số dân di cư tự do đã ra khỏi tỉnh là 18.294 hộ, 96.690 khẩu, chủ yếu là di cư vào các tỉnh Tây Nguyên. Hiện tượng di dân tự do đến nay đã giảm nhưng vẫn chưa chấm dứt hẳn.

Tình hình đời sống: Tỷ lệ đói nghèo năm 2009, toàn tỉnh có 21% hộ đói nghèo, trong đó tỷ lệ đói nghèo các xã thuộc Chương trình 135 là 31,01%. Sự phân hóa giàu nghèo diễn ra trong tỉnh theo khu vực: Số hộ khá, giàu tập trung chủ yếu ở trung tâm thị xã, thị trấn; số hộ nghèo tập trung chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, cách xa trung tâm huyện lỵ

#### *2.1.1.4. Quan điểm phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010*

Tiếp tục duy trì phương hướng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo mọi điều kiện chuyển dịch nhanh nền kinh tế với cơ cấu nhiều thành phần. Chủ động vươn lên, phát huy đầy đủ và khai thác triệt để những nguồn lực như tiềm năng đất đai nông, lâm nghiệp, tài nguyên rừng, khoáng sản, cửa khẩu, lao động, truyền thống và tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế có hiệu quả nhằm nhanh chóng hòa nhập vào quá trình phát triển chung của vùng Đông Bắc và cả nước, tránh tụt hậu xa về kinh tế.

Đẩy mạnh hơn nữa công cuộc đổi mới toàn diện mà trước hết là nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

Phát triển kinh tế phải gắn với giải quyết tốt vấn đề xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

Từ năm 2001 đến năm 2010 cần tập trung đầu tư để tạo bước chuyển biến tích cực. Trước hết tập trung nâng cấp các trục giao thông chính và phát triển giao thông nông thôn, cấp nước, điện, thông tin liên lạc... Đổi mới cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô lớn như đậu tương, thuốc lá, mía, cây ăn quả, chè... Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, phát triển ngành nghề trong nông nghiệp để giải quyết việc làm cho nông thôn với giải quyết vướng mắc vấn đề lương thực theo hướng hiệu quả. Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Trong lâm nghiệp hoàn thành công tác giao đất, giao rừng, hình thành vùng gỗ lớn, vùng thông nhựa, vùng trúc sào, vùng hồi, vùng dẻ ăn hạt. Trong công nghiệp tập trung phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng như xi măng, gạch ngói, đá xây dựng, đá trang trí, công nghiệp chế biến nông lâm sản và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống. Hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ lớn ở thị xã và cửa khẩu Tà Lùng. Phát triển du lịch gắn với mạng lưới du lịch cả nước.

#### *2.1.1.5. Tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội*

Thời kỳ 2001-2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân hàng năm trên 10%; 2006-2010 là 9-10%. Thu nhập GDP bình quân đầu người đến năm 2005 đạt 350 USD, năm 2010 đạt trên 500 USD.

Cơ cấu kinh tế đến năm 2010: Công nghiệp và xây dựng đạt 32% (năm 2005: 18%), Thương mại và dịch vụ đạt 38% (năm 2005: 35%), Nông, lâm nghiệp 40% (năm 2005: 47%).

Tổng sản lượng lương thực đạt 185-190 nghìn tấn vào 2010.

GDP đầu người năm 2005 là 2,6 triệu đồng và năm 2010 là 5,7 triệu đồng (tính theo giá trị thực tế).

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp trên 1ha đạt hơn 15 triệu đồng vào 2005 và 20 triệu đồng trở lên vào năm 2010. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2005 đạt 45-47%, năm 2010 đạt khoảng 50%.

Năm 2005 đạt 90% số xã có điện và 80% số dân được sử dụng điện. Năm 2010 đạt 100% các xã trong tỉnh có điện.

Năm 2005 có 100% dân cư thành thị và 50% dân cư nông thôn, năm 2010 có 90% dân cư trong toàn tỉnh được dùng nước.

Năm 2005 phủ sóng truyền hình đạt 70% số xã. Có 80% dân số được xem truyền hình vào năm 2010; 100% số xã có điện thoại, bình quân 2 máy/100 dân; 100% số xã được phủ sóng và 100% số hộ được nghe đài.

*Trình độ dân trí:* Tính đến năm 2008, đã phổ cập giáo dục trung học cơ sở cho 12/12 huyện, thị với tổng số 180/189 xã, phường, thị trấn; tỷ lệ người biết chữ chiếm 93,8%. Số học sinh phổ thông niên học 2008-2009 là 103.471 em; số giáo viên phổ thông là 6911 người. Số cán bộ y tế có 2021 người, bình quân có 10,6 cán bộ/trung tâm y tế, 100% thông bản có nhân viên y tế.

*Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe* cho nhân dân được chú trọng, hệ thống y tế được đầu tư xây dựng cùng với đội ngũ cán bộ được đào tạo đủ sức khám chữa bệnh cho nhân dân từ tuyến tỉnh đến cơ sở. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn dưới 20% vào năm 2010; tỷ suất sinh hàng giảm còn 0,70‰-0,80‰.

Năm 2010 có 55% số làng xóm, khu phố đạt tiêu chuẩn “làng văn hóa” và 65% gia đình đạt “gia đình văn hóa” và 70% số làng xóm đạt “làng văn hóa”. Phong trào xây dựng đời sống văn hóa, nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, làng văn hóa đã được triển khai thực hiện có hiệu quả và có nhiều tiến bộ mới, các giá trị văn hóa và truyền thống văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát huy.

#### *2.1.1.6. Về đặc điểm của mô hình tổ chức đời sống gia đình*

Từ xa xưa, dù nam hay nữ, thanh niên Tày, Nùng được tự do tìm hiểu, thổ lộ tình cảm với nhau nhưng hôn nhân do cha mẹ sắp đặt vẫn là hình thức hôn nhân chủ đạo. Người Tày gọi kiểu hôn nhân này là *tặt tâu nẳng tỉ* (đặt đầu ngồi đó). Xuất phát từ quan niệm đó, trước đây phổ biến hiện tượng dựng vợ, gả chồng cho con từ tuổi 13 tới 15. Không hiếm trường hợp bố mẹ tìm vợ

cho con khi đôi trai gái không hề biết nhau từ trước. Thậm chí có trường hợp cha mẹ hai bên hứa gả con cho nhau từ khi mới lọt lòng. Khi các con mới trưởng thành, nếu ý định đó của cha mẹ vẫn không thay đổi, trai gái buộc phải đính hôn. Đây được coi là một bản giao kèo về hứa hôn giữa hai bên gia đình với nhau.

Những năm gần đây, quan niệm về hôn nhân ngày một tiến bộ, những hủ tục khe khắt ngày một loại trừ dần. Đồng bào các dân tộc tôn trọng con cái trong việc dựng vợ gả chồng. Trong các dịp đi chợ phiên (5 ngày họp một lần) hay đi dự các lễ hội trai, gái có điều kiện gặp nhau và tình yêu nảy nở, ít có trường hợp xảy ra chuyện bố mẹ buộc con cái phải hoàn toàn nghe theo lời bố mẹ. Tuy nhiên, tình trạng tảo hôn vẫn còn tồn tại ở nhiều vùng sâu, vùng xa vùng biên giới hẻo lánh.

Hiện nay, khi điều kiện kinh tế phát triển, các gia đình dựng vợ gả chồng cho con cái đều tính toán đến việc tách hộ gia đình ở riêng để phát huy tính tự lập, tự chủ trong sản xuất, sinh hoạt và nuôi dạy con cái.

Trong việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, đối với vùng sâu, vùng xa do điều kiện đi lại khó khăn và trang thiết bị tại cơ sở thiếu thốn nên ở một số vùng, bà mẹ mang thai phải tự sinh con một mình hoặc nhờ bà đỡ đến giúp. Khi đứa trẻ bị ốm nhẹ, thường dùng các bài thuốc dân gian theo kinh nghiệm của người già chữa cho trẻ, khi trẻ ốm nặng thường gọi thầy cúng, thầy lang về làm “tào” làm “bụt” để đứa trẻ được khỏe mạnh trở lại. Điều này đã để lại không ít những hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe và tính mạng của trẻ khi không được chăm sóc kịp thời và cứu chữa đúng cách.

Trong gia đình, việc giáo dục con cái thường do người phụ nữ đảm nhiệm, còn người đàn ông thường đảm nhiệm những công việc nặng, việc lớn như dựng nhà, cày bừa, giao lưu với bên ngoài để nắm bắt những thông tin liên quan đến việc giữ gìn bình yên của làng xóm và biên cương. Giáo dục trong gia đình được phân định rõ theo giới tính trong đó con trai thường được

đi học chữ Hán, chữ Nôm ở các gia đình then, tào để làm các Đạo sư, đạo công, con gái thì thường được các bà, các mẹ, các dì, các chị dạy dỗ những công việc bếp núc, dệt vải, may vá, làm bánh trái...

Có thể nhận thấy rằng, các gia đình vùng dân tộc ở Cao Bằng với những giá trị văn hóa đặc trưng đã tạo dựng nên cách thức sinh hoạt gia đình và giáo dục thế hệ trẻ phù hợp với phương thức sản xuất tự cấp để tồn tại và phát triển qua các giai đoạn lịch sử.

Từ những khái quát trên, ta thấy những ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội tới công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Sự phát triển của kinh tế có tác động đến vấn đề dân số theo hai chiều, kinh tế phát triển cao thì gia tăng dân số thấp, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình gặp nhiều thuận lợi, ngược lại kinh tế phát triển thấp, gia tăng dân số cao, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, kinh tế được xem là nền tảng cho việc ổn định dân số. Bởi khi kinh tế phát triển đòi hỏi người lao động có trình độ kỹ thuật, từ đó buộc các bậc cha mẹ phải chú ý đến chất lượng con hơn là số lượng con. Hơn nữa khi kinh tế phát triển, tạo được nguồn ngân sách lớn, chất lượng dân số được nâng lên, phúc lợi xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục... được tăng cường, sẽ cải thiện nhận thức của nhân dân, giúp họ tự làm chủ hành vi sinh đẻ của mình, làm giảm đáng kể gia tăng dân số.

Có thể nói, so với cả nước, Cao Bằng là tỉnh miền núi có trình độ phát triển kinh tế thấp kém, lạc hậu. Các ngành sản xuất nhỏ lẻ, manh mún tự túc, tự cấp với trang thiết bị thô sơ nên năng suất lao động thấp, điều kiện cải thiện đời sống và tư liệu sản xuất rất hạn chế, đã tác động mạnh đến tái sản xuất dân cư, làm cho gia tăng dân số tự nhiên ở tỉnh Cao Bằng còn cao, hiệu quả của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình còn nhiều hạn chế.

Cao Bằng là tỉnh có mật độ dân trí thấp, phân bố chênh lệch giữa thị xã, thị trấn, với vùng sâu, vùng xa. Nhóm dân cư có trình độ thấp chủ yếu là



phụ nữ nằm trong độ tuổi sinh đẻ lại sống phân tán làm cho các hình thức truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình bằng các loại hình viết, đọc kém hiệu quả. Chị em vùng cao còn xa lạ với các biện pháp tránh thai hiện đại. Bên cạnh đó, do nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu, tư liệu sản xuất thô sơ nên cần nhiều lao động, giao thông đi lại khó khăn đã làm giảm số lượng chị em muốn thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Do sống cách biệt rất xa trung tâm thị trấn, xa tất cả mọi phương tiện thông tin, y tế, giáo dục, hiện nay tỷ suất sinh của phụ nữ dân tộc H'mông là cao nhất, họ thường có 10 - 12 con. Qua đó ta thấy, ở tỉnh Cao Bằng do trình độ văn hóa, dân trí của người dân thấp, hơn nữa địa hình, giao thông đi lại khó khăn, đã là một cản trở lớn đối với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Cao Bằng là tỉnh đông dân tộc cùng chung sống, mỗi dân tộc đều có đặc điểm riêng về nhận thức, phong tục tập quán... quan niệm gia đình, hôn nhân, sinh đẻ... thể hiện rất rõ nét trong phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số, nó ảnh hưởng lớn đến việc quyết định số con trong mỗi gia đình, dòng họ. Phần lớn gia đình người dân tộc thiểu ở tỉnh Cao Bằng còn thể hiện tính chất phụ hệ với khuôn mẫu đông con, đặc biệt phải có con trai vì đó là lực lượng lao động chủ yếu, là chỗ dựa của cha mẹ lúc tuổi già. Cho đến nay, tâm lý “trọng nam khinh nữ” vẫn ăn sâu, bám rễ trong tiềm thức nhiều dân tộc thiểu số, đặc biệt ở những nơi có trình độ dân trí thấp. Người H'mông nếu đẻ con trai, nhau thai được chôn dưới cột nhà chính, đẻ con gái nhau thai chôn dưới gầm giường (ám chỉ con gái phải quán xuyến việc nhà). Người phụ nữ một số dân tộc thiểu số phải làm nhiều việc, chịu phép tắc khắt khe của gia đình, ít được đi học, không được quyền quyết định các công việc chính, sống phụ thuộc vào gia đình, không thoát ly khỏi những phong tục tập quán cổ hủ, lạc hậu. Do đó, đời sống khó khăn nên người H'mông, Lô Lô, Dao thường hình thành gia đình lớn 2-3 thế hệ cùng chung sống, con cái lệ thuộc vào bố mẹ, ông bà, nên hạn chế tính độc lập về vật chất, tinh thần. Vì vậy, việc tuyên truyền đường lối, chính sách nói chung và công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nói riêng gặp nhiều khó khăn.

Tuy cần cù, chịu khó chống chọi và chinh phục thiên nhiên, luôn đoàn kết, chia sẻ cùng nhau những vất vả, gian nan song cho đến nay đời sống kinh tế - xã hội của Cao Bằng còn thấp, đặc biệt là đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa. Do đó, ta không ngạc nhiên khi thấy hầu hết các gia đình dân tộc thiểu số ở vùng đó đều đông con. Nghèo đói, thất học song hành cùng với các dân tộc thiểu số ở nơi đây, là mảnh đất màu mỡ cho những hủ tục lạc hậu tồn tại, gốc rễ của những quan niệm không tiến bộ về gia đình, giới, hôn nhân, sinh đẻ. Tất cả những điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội này đều tác động to lớn đến công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng.

### ***2.1.2. Công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình ở Cao Bằng trong những năm vừa qua***

#### ***2.1.2.1. Kết quả đạt được***

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về chính sách Dân số và kế hoạch hóa gia đình, Chương trình dân số 12/CT-TU ngày 26/4/1993 của Tỉnh ủy Cao Bằng về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã thu được nhiều kết quả rất đáng phấn khởi. Các chính sách về dân số được triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở và thực sự đã đi vào cuộc sống của mỗi người dân tạo ra phong trào thi đua thực hiện các mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình được toàn xã hội hưởng ứng và tham gia tích cực. Bộ máy tổ chức làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được kiện toàn, nguồn kinh phí được quan tâm đầu tư và sử dụng có hiệu quả. Những thành công cụ thể của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2000-2010 là:

*Thứ nhất, Nhận thức và hành động của toàn xã hội về dân số - kế hoạch hóa gia đình được nâng lên rõ rệt*

Đại bộ phận các đảng viên, quần chúng nhân dân có nhận thức đúng và đồng tình ủng hộ các mục tiêu về dân số - kế hoạch hóa gia đình. Công tác

dân số - kế hoạch hóa gia đình được coi là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đông đảo nhân dân đã hiểu rằng: Kế hoạch hóa gia đình là góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống, xây dựng xã hội văn minh, gia đình hạnh phúc. Quan niệm về hôn nhân, gia đình và sinh đẻ đã chuyển biến tích cực theo hướng ngày càng có nhiều người chấp nhận quy mô gia đình nhỏ, nâng cao tuổi kết hôn, đẻ muộn, đẻ thưa, đẻ ít con để nuôi con khỏe, dạy con ngoan.

Từ chuyển biến về nhận thức đã có sự thay đổi lớn về hành vi thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong nhân dân. Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai đã tăng 5,4% vượt kế hoạch đề ra là tăng mỗi năm từ 1,5 - 2%. Từ năm 2000 đến năm 2010: tỷ lệ sử dụng bao cao su tăng từ 2,46% lên 5,51%, tỷ lệ sử dụng biện pháp đình sản nữ tăng từ 1,75% lên 5,51%, tỷ lệ sử dụng viên uống tránh thai tăng từ 1,87% lên 4,56%.

*Thứ hai, hệ thống tổ chức làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được kiện toàn*

Hệ thống tổ chức được kiện toàn theo Quyết định số 229/QĐ-UB ngày 29/11/1991 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Quá trình hoạt động, tổ chức bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình các cấp không ngừng được củng cố, tăng cường cả về số lượng và chất lượng, hoàn thiện về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức hoạt động, làm tốt công tác tham mưu cho lãnh đạo Đảng, chính quyền, triển khai có hiệu quả công tác chuyên môn của ngành. Mạng lưới cộng tác viên dân số được bố trí đến tận thôn xóm, bản làng, cụm dân cư với 2.465 cộng tác viên.

Cán bộ chuyên trách tuyển tỉnh năm 2000 có 13 cán bộ, đến năm 2009 có 18 cán bộ với 3 phòng ban chuyên môn, số cán bộ có trình độ đại học chiếm 63,4%. Mỗi huyện có từ 2 - 3 cán bộ, số có trình độ đại học 23,9%.

*Thứ ba, công tác thông tin, giáo dục truyền thông*

Hoạt động thông tin, giáo dục truyền thông được coi trọng và luôn đi đầu trong các hoạt động, đã huy động được đông đảo các lực lượng xã hội và

cá nhân tham gia vào tuyên truyền, vận động về dân số - kế hoạch hóa gia đình dưới nhiều hình thức như: Truyền thông đại chúng, truyền thông vận động trực tiếp của đội ngũ cộng tác viên, tuyên truyền viên dân số, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng. Các mô hình truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình được xây dựng tiếp cận với từng nhóm đối tượng. Tạp chí thông tin dân số được duy trì qua các năm. Các sản phẩm truyền thông đã đa dạng và phong phú hơn. Giáo dục dân số trong nhà trường bước đầu được thực hiện.

*Thứ tư, hệ thống cung ứng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cơ bản được đáp ứng*

Quá trình hoạt động, hệ thống cung ứng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đã không ngừng được củng cố và lựa chọn loại hình cho phù hợp. Để khắc phục tình trạng thiếu cơ sở làm dịch vụ, thiếu cán bộ kỹ thuật, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, loại hình cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình từ mô hình “tĩnh” đã được chuyển sang mô hình “lưu động” triển khai đến các xã, phiên chợ ở các địa phương. Hệ thống y tế Nhà nước, y tế tư nhân, các đơn vị y tế Trung ương đóng tại địa phương được huy động tích cực tham gia vào cung ứng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Cao Bằng là một trong tám tỉnh, thành trong cả nước vận dụng việc ký kết hợp đồng trách nhiệm với nhiều đầu mối, nhằm mục đích đưa dịch vụ đến với dân.

*Thứ năm, thực hiện chế độ chính sách có hiệu quả*

Các chính sách do Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành phù hợp với thực tế và được thống nhất triển khai từ tỉnh đến cơ sở, khuyến khích lợi ích trực tiếp cho các đối tượng thực hiện kế hoạch hóa gia đình và những người cung cấp dịch vụ đã thúc đẩy sự tham gia tích cực của nhân dân vào chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, làm tăng nhanh số người chấp nhận các biện pháp tránh thai, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3, chấp nhận quy mô gia đình nhỏ. Nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác, chính sách ưu

tiên phát triển các xã đặc biệt khó khăn đã tạo môi trường thuận lợi và tác động tích cực đến việc thực hiện mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình.

#### *Thứ sáu, kết quả thực hiện mục tiêu giảm sinh*

Mục tiêu của Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2000-2010 là: “giảm nhanh tỷ lệ sinh để đến năm 2010 con số bình quân của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đạt mức 3,9 con và quy mô dân số khoảng 610.000 người”. Kết quả, tỷ suất sinh đã giảm 13,71%, số con của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm 1,96 con, quy mô dân số 490.335 người.

Do mức sinh giảm nhanh, bình quân mỗi năm giảm 1,37% (mục tiêu của chiến lược mỗi năm 0,6-0,8%) nên 10 năm qua, số trẻ tránh sinh gần 50.000 trẻ tương đương với một huyện đông dân của tỉnh. Với các kết quả trên, tốc độ gia tăng dân số quá nhanh về cơ bản đã được khống chế và khả năng bùng phát mức sinh cao khó có thể xảy ra, nhờ đó đã giảm bớt áp lực về quy mô dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tiết kiệm được một khoản chi phí lớn cho ăn, ở, đi lại, học tập, chữa bệnh, tạo việc làm.

#### *2.1.2.2. Hạn chế còn tồn tại*

Trong công tác chỉ đạo, điều hành một số nơi các cấp lãnh đạo chưa thực sự quan tâm đầy đủ, thiếu quyết tâm tạo cơ chế chính sách sát thực hơn để giải quyết các vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình. Việc phân công trách nhiệm giữa cơ quan thường trực và các ngành thành viên có lúc chưa hợp lý, rõ ràng và chưa tập trung tháo gỡ những vướng mắc trong công tác chỉ đạo và cơ chế ngân sách cho hoạt động. Kỹ năng và năng lực quản lý điều hành trong việc xây dựng các chương trình, kế hoạch cấp tỉnh, cấp huyện, thị còn yếu.

Các giải pháp của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình còn có một số nội dung chưa thích hợp với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. So với mức bình quân của cả tỉnh, tỷ suất sinh ở một số huyện cao hơn rất nhiều, như: Bảo Lạc 28,07%, Nguyên Bình 28,31%, Thông Nông 27,54%,

trong đó có huyện Bảo Lâm vượt cao hơn hẳn 38,31% (cả tỉnh 23,69%); các chỉ số về trẻ em suy dinh dưỡng, chết trẻ sơ sinh, viêm nhiễm đường sinh sản ở phụ nữ đều ở mức cao; công tác thông tin, giáo dục truyền thông chưa đáp ứng kịp thời; hệ thống cung ứng dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình một số nơi chưa thuận tiện, an toàn và chất lượng.

Do quá bức xúc về sự gia tăng dân số quá nhanh ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân nên chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình thời gian qua đã có sự mất cân đối, việc chỉ tập trung vào mức giảm sinh thông qua kế hoạch hóa gia đình nhằm hạn chế tốc độ gia tăng dân số, chưa chú trọng nhiều đến khía cạnh khác như chất lượng, cơ cấu dân số và phân bố dân cư, các nội dung khác của chăm sóc sức khỏe sinh sản chưa được quan tâm thích đáng.

## **2.2. Thành tựu và những hạn chế của việc thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay**

### ***2.2.1. Những thành tựu và nguyên nhân thành tựu***

Quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình và Chiến lược dân số Cao Bằng giai đoạn 2001-2010 gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Việc thực hiện tốt các mục tiêu của chiến lược là trực tiếp góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển nguồn nhân lực cao để phục vụ tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Trong quá trình thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, Cao Bằng đang từng bước thực hiện bình đẳng giới - hướng tới mục tiêu nam giới, phụ nữ cùng bình đẳng trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số - kế hoạch hóa gia đình và đã thu được những thành tựu đáng kể.

#### ***2.2.1.1. Thành tựu***

##### ***\* Truyền thông thay đổi hành vi:***

Trong những năm qua, công tác truyền thông đã góp phần quan trọng hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Ủy

ban Dân số - Gia đình và Trẻ em, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, định hướng các hoạt động truyền thông từ tỉnh đến cơ sở, các cấp ngành đều cố gắng nỗ lực trong triển khai các hoạt động, xác định các hoạt động ưu tiên và chú trọng tập trung cho vùng cao, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn. Các nội dung công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được lồng ghép với vấn đề giới và trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của các cấp, các ngành đã góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư trong thực hiện các mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình. Từ đó, cả nam và nữ đều có nhận thức đúng đắn nhằm thay đổi hành vi. Nữ giới không còn coi việc kế hoạch hóa gia đình là trách nhiệm riêng của bản thân mình mà cần có sự ủng hộ, tham gia của nam giới. Đặc biệt, nam giới đã tham gia tích cực và chia sẻ cùng chị em phụ nữ trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Công tác tuyên truyền về giới được tiến hành rộng khắp thông qua mạng lưới cán bộ dân số các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở. Đội ngũ cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số cơ sở, thực hiện quản lý địa bàn, quản lý hộ gia đình đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch và phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể trong xã, phối hợp với trưởng xóm, bí thư chi bộ triển khai công tác tuyên truyền, vận động đến từng hộ gia đình, từng người dân, đặc biệt là nam - nữ trong độ tuổi sinh đẻ, nam - nữ tuổi vị thành niên, thanh niên, nam - nữ đồng bào dân tộc ít người, thực hiện phương châm “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng” để mang đến cho họ thông điệp dân số - sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình lồng ghép với Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân - gia đình... Trong năm vừa qua, đội ngũ cán bộ chuyên trách dân số cơ sở đã tổ chức 1.580 lượt tuyên truyền lưu động đến xóm; kẻ vẽ 421 khẩu hiệu; cấp phát 11.630 sách, tạp chí, tập san; 43.039 tờ bướm, tranh ảnh đến đối tượng; các cộng tác viên đã đến thăm 111.905 lượt hộ gia đình để tuyên truyền vận động.

Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đã phối hợp với các ngành, đoàn thể ở địa phương trong hoạt động tập huấn, tuyên truyền, vận động. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, đoàn thể mà mỗi đơn vị đều có những hình thức thực hiện chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình một cách riêng hiệu quả. Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh và Báo Cao Bằng thông qua hoạt động của ngành đã đăng tải kịp thời các thông tin về mục tiêu của chương trình, về hoạt động của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và đặc biệt là tuyên truyền tập trung nhân ngày Dân số thế giới, Dân số Việt Nam.

Bộ đội biên phòng tỉnh phối kết hợp thực hiện tuyên truyền chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình thông qua hoạt động của đội công tác quần chúng ở các xã biên giới vận động nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bảo vệ an ninh biên giới quốc gia... tại 15 điểm xã biên giới tại các huyện: Thông Nông, Bảo Lạc, Trà Lĩnh, Hà Quảng.

Đoàn thanh niên với phong trào Thanh niên tình nguyện, Thanh niên xung kích với các cuộc vận động không sinh con thứ 3<sup>+</sup>, không kết hôn sớm, nâng cao nhận thức cho lớp trẻ về sức khỏe sinh sản vị thành niên/thanh niên và tuyên truyền vận động nhân dân cùng thực hiện các mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tổ chức các lớp tập huấn cho 90 cán bộ Tổng phụ trách đội các trường Trung học cơ sở toàn tỉnh về sức khỏe sinh sản vị thành niên; đội tuyên truyền xung kích Tỉnh đoàn đã tổ chức tuyên truyền tại các địa bàn cơ sở với 3.500 lượt người tham dự. Hội nông dân tỉnh có nhiều hoạt động lồng ghép thực hiện các mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình như vận động các gia đình hội viên “không sinh con thứ 3<sup>+</sup>”, “xây dựng gia đình nông dân 6 chuẩn mực”, “câu lạc bộ nam nông dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình”. Tổ chức được 5 lớp tập huấn cho 285 hội viên nông dân cơ sở... Tuy



nhiên, điều đáng chú ý là trong các buổi tuyên truyền, vận động, các buổi tập huấn số lượng nữ giới tham gia chiếm số đông với tỷ lệ khoảng 75-80%, còn nam giới chỉ chiếm khoảng 20-25%. Điều này cho thấy, khoảng cách giới còn lớn, nam giới vẫn còn thờ ơ và đứng ngoài cuộc làm cho việc tuyên truyền, vận động chưa thực sự hiệu quả xét về vấn đề giới.

Đặc biệt, trong công tác tuyên truyền luôn chú trọng phân nhóm đối tượng trên cơ sở xác định thứ tự ưu tiên theo vùng, giới tính, lứa tuổi, tình trạng hôn nhân để có hình thức, nội dung tuyên truyền phù hợp. Đối với đối tượng là đồng bào vùng cao, dân trí thấp, các hoạt động của chương trình phải đi vào chiều sâu. Đối với nữ: tuyên truyền giúp họ hiểu biết đầy đủ về sức khỏe sinh sản; vai trò làm mẹ với tư cách là thiên chức, đồng thời cũng là chức năng xã hội; các biện pháp kế hoạch hóa gia đình; nuôi dạy và phát triển con cái... Đối với nam giới: giúp họ nâng cao nhận thức và thừa nhận trách nhiệm chung của cả nam giới và nữ giới trong việc nuôi dạy và phát triển con cái; tham gia tích cực, động viên và giúp đỡ phụ nữ trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Đối với các cặp vợ chồng: tập trung tuyên truyền về phúc lợi gia đình và bình đẳng giới, kiến thức về các biện pháp tránh thai; lợi ích văn hóa, xã hội và sức khỏe của việc thực hiện gia đình ít con. Chú trọng tuyên truyền những cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ: Giảm số sinh ở độ tuổi từ 15-19, độ tuổi có mức sinh cao (20-24, 25-29) và nhóm bị ảnh hưởng tới sức khỏe khi có thai và sinh nở. Đối với các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đã có 1 hoặc 2 con trở lên, chưa sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại hoặc đang sử dụng biện pháp tránh thai kém hiệu quả vận động chuyển sang sử dụng các biện pháp tránh thai có hiệu quả cao.

Trong tuyên truyền có kèm theo tư vấn cụ thể đối với nữ nên sử dụng các biện pháp tránh thai nào, nam sử dụng các biện pháp tránh thai nào cho phù hợp. Đối với lớp trẻ: làm chuyển biến sâu sắc nhận thức, hiểu rõ sự cần thiết và lợi ích của kế hoạch hóa gia đình, quy mô gia đình nhỏ. Việc nâng

cao hiệu quả giáo dục dân số trong nhà trường giúp lớp trẻ có ý thức và hành vi đúng đắn về giới và giới tính, dân số - sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và phát triển bền vững (chất lượng cuộc sống, tài nguyên, môi trường...).

Như vậy, công tác truyền thông được thực hiện rộng khắp theo chiều sâu đã góp phần to lớn vào việc nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cộng đồng dân cư hướng tới vấn đề bình đẳng giới trong việc thực hiện các mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình. Từ đó cho thấy, thành tựu nổi bật của truyền thông là hướng tới cộng đồng, không hề có sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ giúp cho khoảng cách về giới đã được thu hẹp. Để thay đổi nhận thức, tăng cường vai trò của nam giới trong việc chia sẻ với phụ nữ, thực hiện kế hoạch hóa gia đình thông qua mô hình “gia đình ít con”, “xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc”; truyền thông tư vấn cộng đồng cũng như triển khai chiến dịch lồng ghép chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình. Điều đáng nói là đối tượng đến điểm tư vấn thực hiện kế hoạch hóa gia đình không phải chủ yếu là nữ như trước đây. Điều đó đồng nghĩa với việc đã dần xóa bỏ được định kiến giới - số đông người và một số cơ quan ban ngành cho rằng: Chuyện hạn chế sinh đẻ, chăm sóc con cái... là việc của đàn bà, con gái. Điểm tiến bộ vượt bậc là toàn xã hội, đặc biệt là nam giới đã nhận thức được kế hoạch hóa gia đình không chỉ là việc của chị em và công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chỉ thành công bền vững khi có sự tham gia của nam giới.

*\* Thực hiện giảm sinh:*

Theo kết quả điều tra của Cục Thống kê tỉnh cho thấy: trong 5 năm trở lại đây, Cao Bằng luôn hoàn thành chỉ tiêu và vượt chỉ tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình. Năm 2005 mức giảm tỷ suất sinh đạt 0,4‰ đến 2009 giảm xuống còn 0,3‰, đạt kế hoạch giao. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm dần qua các năm như sau: năm 2000: 1,46%, năm 2005: 1,25%, năm 2009: 1,02%.

Giảm sinh con thứ 3 trở lên: năm 2008: 9,8% (635/6519), năm 2009: 9,0% (654/7232).

Qua số liệu trên cho thấy, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng đã thu được những kết quả khả quan trong việc thực hiện mục tiêu giảm sinh. Sở dĩ có được kết quả đó là nhờ có sự tham gia tích cực của cả nam giới và phụ nữ. Qua đó, thấy được sự tiến bộ trong nhận thức dẫn đến thay đổi về hành động. Cả hai giới coi việc thực hiện giảm sinh là nhiệm vụ và trách nhiệm của mình để góp phần nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống... của gia đình và toàn xã hội. Điều đó có nghĩa là dần loại bỏ được sự phân biệt, đối xử theo địa vị, quyền lực, uy tín... giữa nam và nữ trong các nhóm, tập thể và xã hội mà trước đây dường như đã được thể chế hóa thành khuôn mẫu bất bình đẳng giới. Chính từ vị trí, vai trò của phụ nữ nói chung trong gia đình và xã hội đã được nâng lên so với trước. Song song với nó là quá trình đối xử công bằng đối với nam giới và phụ nữ về mọi mặt, kể cả trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Công bằng giới được coi là phương tiện, biện pháp thực hiện bình đẳng giới. Thực hiện bình đẳng giới trong gia đình là vợ chồng có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau trong các hoạt động của gia đình, có ý thức trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của họ một cách công bằng; như quyền quyết định số con, khoảng cách sinh, số lần sinh, sinh con nào, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc nuôi dạy con cái... trên cơ sở chia sẻ giúp đỡ lẫn nhau, tạo sự đồng thuận; sự quan tâm chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau của cả vợ và chồng giúp cho sự phát triển của gia đình được ổn định và bền vững. Điều này hoàn toàn hợp lý với xu thế, sự tiến bộ của xã hội, coi việc thực hiện tốt vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là góp phần xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc; cũng từ đó góp phần xây dựng sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

\* Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch về các biện pháp tránh thai:

**Bảng 2.1. Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch về các biện pháp tránh thai năm 2009**

STT	Tên BPTT	Kế hoạch	Toàn tỉnh			
			Thực hiện			% so với kế hoạch
			Chung	Trong đó		
				Nam	Nữ	
1	Triệt sản nữ	160	192	0	192	120,0
2	Đặt vòng	9.000	9.002	0	9.002	100,0
3	Thuốc tiêm tránh thai	4.500	5.275	0	5.275	117,2
4	Cây tránh thai	300	125	0	125	41,7
5	Thuốc viên tránh thai	5.500	6.599	0	6.599	120,0
6	Bao cao su	4.000	4.208	4.000	208	105,2
	<b>Cộng</b>	<b>23.460</b>	<b>25.401</b>	<b>4.000</b>	<b>21.401</b>	<b>108,3</b>

**Nguồn:** Sở Y tế Cao Bằng (2010), *Báo cáo tổng kết công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2009, phương hướng, nhiệm vụ năm 2010*

Qua bảng số liệu trên cho thấy, Cao Bằng đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Hầu hết các biện pháp tránh thai đều đảm bảo hoàn thành và vượt quá chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra như: Số lượt người mới sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại trong năm 2009 là 25.401 người, đạt 108,3% kế hoạch năm. Trong đó, triệt sản 192/160 ca đạt 120% kế hoạch; đặt vòng: 9002/9000 đạt 100% kế hoạch; tiêm thuốc tránh thai, uống thuốc tránh thai và sử dụng bao cao su đều đạt trên 100% kế hoạch. Chỉ riêng cây thuốc tránh thai đạt 41,7% kế hoạch (không đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch đề ra). Ở tỉnh Cao Bằng hiện nay, cứ 100 người sử dụng các biện pháp tránh thai thì có đến 90% là nữ giới, nam giới chỉ chiếm 10%. Các biện pháp tránh thai dành cho nam giới chỉ có bao cao su, thuốc diệt tinh trùng, xuất tinh ngoài âm đạo. Trong đó, số lượng bao cao su dành cho nam giới chiếm khoảng 16% so với tổng số các biện pháp tránh thai. Còn

phụ nữ khi áp dụng biện pháp tránh thai phải thông qua các thủ thuật mô xẻ, uống, tiêm, cấy, thuốc và đặt vòng tránh thai,... chiếm tới 84% so với tổng số các biện pháp tránh thai. Biện pháp đình sản là dùng chung cả nam và nữ nhưng chỉ có nữ sử dụng.

Chúng ta nhận thấy rằng: Trong tổng số 6 biện pháp tránh thai cơ bản trên, dù có đạt chỉ tiêu cao trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình nhưng có khoảng cách chênh lệch lớn về giới. Trong tất cả các biện pháp tránh thai chủ yếu có sự tham gia của phụ nữ nhiều hơn nam giới, còn nam giới chỉ sử dụng bao cao su, xuất tinh ngoài âm đạo. Hầu hết đàn ông coi tránh thai và sử dụng các biện pháp tránh thai là việc của phụ nữ, mặt khác nhiều phụ nữ cũng coi đây là trách nhiệm của mình. Điều đó cho thấy công tác kế hoạch hóa gia đình thực sự chưa bền vững. Vì vậy, vận động, khuyến khích nam giới tham gia chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình nên là một trong những chiến lược trong công tác dân số, cho nam giới có cơ hội thể hiện vai trò của mình trong việc chăm sóc và nuôi dạy con cái nên người... Khi nam giới tham gia tích cực thực hiện kế hoạch hóa gia đình sẽ góp phần làm giảm nguy cơ mang thai ngoài ý muốn, giảm bớt tình trạng nạo phá thai, hạn chế tình trạng gia tăng dân số; làm giảm các bệnh lây truyền qua đường tình dục và lây nhiễm. Có như vậy mới đảm bảo được tính bền vững trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và góp phần thực hiện bình đẳng giới trong kế hoạch hóa gia đình hiệu quả.

*\* Bồi dưỡng kiến thức về sức khỏe sinh sản, chăm sóc nuôi dạy con cái, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em nhằm nâng cao chất lượng dân số*

Sức khỏe sinh sản của mỗi con người có quan hệ mật thiết với gia đình, cộng đồng và xã hội. Nó không chỉ đơn thuần mang ý nghĩa về việc duy trì nòi giống mà vấn đề quan trọng hơn là sức khỏe sinh sản có vai trò quyết định cơ bản, là điều kiện tiền đề đối với bản thân mỗi con người trong suốt quá

trình từ khi sinh ra, lớn lên, trưởng thành và tham gia đóng góp vào sự vận động, phát triển chung của xã hội. Trong mối quan hệ cá nhân - gia đình - cộng đồng - xã hội, sức khỏe sinh sản của từng thành viên sẽ là yếu tố cơ sở, nền tảng cho sức khỏe sinh sản của gia đình và xã hội. Khi sức khỏe sinh sản của từng thành viên trong xã hội được đảm bảo, trước hết đó chính là nền tảng ban đầu có thể thực hiện việc duy trì nòi giống, tạo ra thế hệ tiếp nối khỏe mạnh, phát triển bình thường. Đồng thời, mỗi con người được phát triển hoàn thiện cả về thể lực, trí lực và tinh thần sẽ có ý nghĩa rất lớn đến chất lượng nguồn nhân lực, đến lao động sản xuất và sáng tạo các giá trị mới.

Do nhận thức được tầm quan trọng của sức khỏe sinh sản nên Sở Y tế đã có nhiều chương trình cụ thể, phối hợp với các ngành có liên quan như: Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tập trung, ưu tiên thực hiện những nội dung lớn của sức khỏe sinh sản nhằm nâng cao chất lượng dân số như quyền sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, làm mẹ an toàn và chăm sóc trẻ sơ sinh, các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS, phòng tránh thai và phá thai an toàn. Các nội dung này đã được triển khai rộng rãi đối với các đối tượng nam, nữ vị thành niên, thanh niên,... đặc biệt là nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Điều này đã giúp nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản. Cụ thể:

- Về khám thai: số phụ nữ đẻ được quản lý thai chiếm 76,1%, số phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần 70,6% (2010). Nhiều gia đình, đặc biệt là những người đàn ông trong gia đình đã ý thức được tầm quan trọng của việc khám thai và tiêm chủng nên đã đồng ý cho vợ đi khám thai. Vì thế, tỷ lệ bà mẹ mang thai được hưởng các dịch vụ y tế ngày càng cao. Gói dịch vụ làm mẹ an toàn: Số phụ nữ được khám thai và cấp viên sắt là 3.104/4.850 đạt 64% kế hoạch. Số phụ nữ mang thai được cấp viên sắt là 2.991/4.850 đạt 61,67% kế hoạch. Số phụ nữ mang thai được cấp gói đẻ sạch là 2.134/3.205 đạt 66,58% kế hoạch.

- *Gói dịch vụ phòng chống viêm nhiễm đường sinh sản:* Số phụ nữ được khám phụ khoa 59.939/61.200 đạt 97,94% kế hoạch. Số phát hiện mắc bệnh và được điều trị tại chỗ là 28.923 người chiếm 48,25% số phụ nữ đến khám (tỷ lệ mắc bệnh so với số phụ nữ đến khám). Số bệnh nặng được chuyển điều trị là 14 trường hợp (số này so với thực tế còn ít - do nguồn kinh phí có hạn). Điều đáng mừng ở đây là: khi phụ nữ đi khám phát hiện ra bệnh viêm nhiễm thì được nam giới - những người chồng trong gia đình tạo điều kiện để họ được điều trị kịp thời.

- *Về chế độ dinh dưỡng của người mẹ:* Đối với các gia đình có điều kiện kinh tế, sinh sống tại các vùng trung tâm thị xã, thị trấn đã chú ý đến tăng cường các chất dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai: uống sữa, cung cấp các vi chất dinh dưỡng, như: đạm, can-xi, sắt, axit folic... nhiều gia đình đã tham gia các lớp “làm mẹ an toàn”, tuân lễ nuôi con bằng sữa mẹ. Thông qua những lớp học này, giúp cho nhận thức trong nhân dân về chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ mang thai ngày càng được nâng cao.

- *Về nghỉ ngơi trong khi mang thai và sau khi sinh:* Cùng với các phong tục tập quán được hình thành từ xa xưa, các bà mẹ sau khi sinh đều được chăm sóc sau khi sinh con với những nguyên tắc tương đối rườm rà nhưng đều dành cho bà mẹ những điều kiện nghỉ ngơi tốt nhất. Phụ nữ được hưởng những chế độ ưu đãi như vậy chính là nhờ sự giúp đỡ tích cực của nam giới. Họ đã chia sẻ, hỗ trợ vợ mình trong các công việc gia đình cũng như xã hội; động viên, quan tâm và chia sẻ với vợ những vất vả trong quá trình sinh đẻ; quan tâm và tạo điều kiện tốt nhất cho vợ trong quá trình mang thai, sinh con và chăm sóc con nhỏ. Đây là những nét nổi bật, tiến bộ trong việc thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của xã hội - công bằng, bình đẳng, văn minh...

- *Về chế độ ăn uống của trẻ em:* Hầu hết các bậc cha mẹ đã quan tâm đến số lượng bữa ăn cho trẻ, dành những phần ngon bổ dưỡng cho trẻ khi có điều

kiện. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em giảm đáng kể, các trường hợp bị bệnh khô mắt do thiếu Vitamin A đã giảm hẳn, các chỉ số về tăng trưởng trẻ em có chiều hướng tăng lên, 100% y tế thôn bản là cộng tác viên dinh dưỡng đã nhiệt tình tham gia các hoạt động tại cơ sở, trung bình có 29% trẻ dưới 2 tuổi được cân và theo dõi biểu đồ tăng trưởng.

**Bảng 2.2. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/tuổi)**

Năm	2004	2005	2006	2007	2008
Tỷ lệ SDDTE <5 tuổi (cân nặng/tuổi)	30,2	28,5	26,9	25,4	24,3

*Nguồn: Sở y tế Cao Bằng (2008), Báo cáo thực trạng công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em giai đoạn 2004-2008*

- *Về tiêm chủng và khám chữa bệnh ở trẻ em:* Tiêm chủng phòng bệnh cho trẻ em hiện nay được tiến hành thường xuyên ở thị xã, phường, thôn bản, với đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của Bộ Y tế: lao, viêm gan B, ho gà, bạch hầu, uốn ván, bại liệt, sởi. Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ Bảo hiểm y tế 6.870 thẻ; tổng số thẻ còn giá trị sử dụng là 51.000 thẻ; số trẻ em khuyết tật vận động được khám sàng lọc là 75 trẻ, được hỗ trợ phẫu thuật 17 trẻ; số trẻ em khuyết tật mắt được khám sàng lọc là 83 thẻ, được hỗ trợ phẫu thuật là 18 thẻ. Qua báo cáo cũng cho thấy tất cả trẻ em bao gồm 100% cả trẻ em nam và trẻ em nữ đều được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, được đi tiêm chủng và khám chữa bệnh. Như vậy, cho thấy việc chăm sóc sức khỏe trẻ em hoàn toàn bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Chính điều này đã góp phần tạo ra sự bình đẳng giới và từng nâng cao chất lượng dân số trong toàn tỉnh.

- *Về bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn:* Đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm: trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị tàn tật nặng, trẻ em bị hậu quả chất độc hóa học, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS... Qua rà soát, số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 65/2005/QĐ-TTg ngày 25/3/2005 của Thủ tướng



Chính phủ toàn tỉnh Cao Bằng có 1502 em. Căn cứ vào thực tế cụ thể của trẻ em đã được hưởng các chính sách xã hội, trợ giúp y tế, giáo dục; hỗ trợ chính hình và phục hồi chức năng; hỗ trợ nghề, tạo việc làm kịp thời từ đó hạn chế đến mức thấp nhất trẻ em lâm vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Từ những kết quả đạt được ở trên đã là những minh chứng cho sự công bằng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Phụ nữ đã được tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe sinh sản tốt nhất và đồng thời được hưởng thụ đầy đủ mọi chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước. Như vậy, công bằng giới chính là quá trình đối xử công bằng đối với nam giới và phụ nữ về mọi mặt. Đây được coi là phương tiện, biện pháp và một bước tiến lớn để thực hiện bình đẳng giới. Từ đây, sẽ dẫn tới bình đẳng tiến tới thu hẹp, tiến tới xóa bỏ khoảng cách giới. Có được kết quả trên, vai trò của nam giới có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Sự tham gia của nam giới góp phần tăng cường bình đẳng và trao quyền cho phụ nữ. Để đạt được mục tiêu toàn cầu về chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, phòng chống HIV/AIDS và thực hiện bình đẳng giới, nam giới cần có trách nhiệm cao hơn nữa để tạo nên sự thay đổi tích cực. Sự quan tâm và tham gia của nam giới trong chăm sóc sức khỏe phụ nữ nói chung và chăm sóc sức khỏe bà mẹ nói riêng đã tạo ra mọi sự khác biệt cho cuộc sống phụ nữ. Do đó, nam giới luôn là bạn đồng hành trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Vì vậy, cần khuyến khích sự tham gia tích cực của họ trong trách nhiệm làm cha mẹ, trong hành vi tình dục và sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ trẻ em; Phòng chống các căn bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS. Khi nam giới tham gia sẽ cùng nhau kiểm soát và đóng góp vào việc chung của gia đình là: giáo dục, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ em; Nhận thức và khuyến khích giá trị bình đẳng giữa trẻ em gái và trẻ em trai.

*\* Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ đã phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh để hỗ trợ việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế địa phương, tạo điều kiện thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình*

Hỗ trợ việc làm, xóa đói giảm nghèo là sự nghiệp của toàn dân, là chính sách kinh tế - xã hội, tiến trình phát triển xã hội đi đôi với xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm. Vì nếu xã hội còn đói nghèo thì người gánh chịu hậu quả trước hết là trẻ em và phụ nữ. Do đó, vấn đề việc làm và đầu tư cho sản xuất là một yêu cầu bức xúc của sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh. Các ban ngành, các cấp đã xác định chương trình hỗ trợ các hoạt động tạo việc làm, tăng thu nhập là mũi nhọn, vừa là mục tiêu, vừa là động lực làm đòn bẩy thúc đẩy các chương trình phát triển.

Hoạt động vay vốn hỗ trợ xóa đói giảm nghèo phát triển kinh tế gia đình luôn được các ban ngành quan tâm. Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ và các cấp Hội phụ nữ đã ký kết với Ngân hàng chính sách xã hội về việc tổ chức thực hiện cho vay ủy thác đối với hộ nghèo và các hộ chính sách, tích cực khai thác nguồn vốn trong nước và các tổ chức quốc tế. Trong 5 năm từ (2006-2010), tổng số vốn chị em được vay từ các nguồn là 380.818 triệu đồng với 25.143 hộ vay. Cùng với hoạt động cho vay vốn, Hội phụ nữ các cấp đã phát động nhiều phong trào như: Phong trào giúp hộ nghèo do phụ nữ làm chủ, Phong trào phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình... Với tinh thần tương thân tương ái giúp đỡ nhau, trong 5 năm qua đã có 62.734 lượt chị em tự nguyện giúp 28.382 lượt chị em phụ nữ nghèo trị giá 4.316.645.000 đồng. Nhiều chị em đã biết sử dụng, quay vòng vốn vay phát triển sản xuất kinh doanh, chăn nuôi trâu bò, trồng mía, thuốc lá, trồng lúa lai, trồng ngô, chăn nuôi lợn nạc đảm bảo vệ sinh môi trường vươn lên làm giàu.

Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng tổ chức hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật, tuyên truyền, vận động hội viên phụ nữ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ... cho 48.215 hội viên phụ nữ. Đồng thời, các trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật, trường Hướng nghiệp dạy nghề Cao Bằng, Trung tâm khuyến nông tổ chức 16 lớp dạy nghề cho lao động nữ nông thôn về may mặc, trồng trọt, chăn nuôi thú y cho 464 hội viên phụ nữ tại các xã của huyện Phục Hòa,

Quảng Uyên, Trà Lĩnh và Thị xã; 3 lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất hương, miến dong, hướng dẫn cho 150 hội viên làng nghề truyền thống tại xã Thành Công - Nguyên Bình và xã Trường Hà - Hà Quảng... Qua báo cáo ta thấy: hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật đã đem lại những thành tựu lớn đó là: tạo ra công ăn việc làm, nâng cao trình độ thâm canh, canh tác... cho phụ nữ. Từ đây sẽ tạo tiền đề cho kinh tế hộ gia đình phát triển, đồng thời cũng nâng cao vị thế của người phụ nữ trong gia đình khi họ góp phần tạo ra thu nhập cho gia đình. Mặt khác, chính từ những thành tựu đạt được trong hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật lại chứa đựng những hạn chế nhất định tạo sự phân biệt đối xử, gây ra tình trạng bất bình đẳng giới. Bởi hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chú trọng chuyển giao và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi chỉ dành riêng cho các hội viên nữ. Sự bất bình đẳng giới thể hiện trước hết là sự phân công lao động theo giới bất hợp lý. Người phụ nữ trong gia đình làm nông nghiệp, ngoài việc phải làm tròn chức năng mang thai, sinh đẻ và cho con bú còn phải đảm đương các công việc nhà, cáng đáng công việc sản xuất nặng nhọc.

Với những hoạt động trên của các ban ngành, các cấp trong toàn tỉnh đã giúp chị em nhận thức được vai trò của phụ nữ trong việc tham gia phát triển kinh tế gia đình. Từ đó, nhiều chị em phụ nữ thoát được cảnh nghèo, khai thác và phát huy thế mạnh của phụ nữ nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống, mặt khác quan trọng hơn là nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Chính từ đây, người phụ nữ cũng sẽ được chủ động hơn và có quyền quyết định trong nhiều lĩnh vực của đời sống cũng như trong vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình. Bởi khi kinh tế phát triển chính là tiền đề để nâng cao dân trí và chất lượng cuộc sống của người dân, đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

### 2.2.1.2. Nguyên nhân những thành tựu

Vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng những năm qua, đạt được những thành tựu trên *trước hết là do có đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới, đúng đắn của Đảng và Nhà nước*; sự chỉ đạo trực tiếp, chặt chẽ, kịp thời, sự tạo điều kiện của Bộ Y tế, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã quan tâm, chỉ đạo sát sao được thể hiện bằng các văn bản, chỉ thị, nghị quyết nhằm tăng cường công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn. Ban chỉ đạo công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được thành lập và kiện toàn từ cấp tỉnh đến cấp xã với sự tham gia tích cực của các ban, ngành, đoàn thể. Tổ chức bộ máy cán bộ ngành dân số ở các địa phương trong tỉnh từng bước được ổn định, củng cố. Cao Bằng là một tỉnh khó khăn nhưng trong năm 2010, đã bổ sung 1,628 tỉ đồng ngân sách địa phương cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đặc biệt, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được các cấp ủy Đảng, chính quyền đặc biệt coi trọng vấn đề lồng ghép với mục tiêu: Nam giới, phụ nữ cùng bình đẳng trong việc bảo vệ sức khỏe sinh sản, thực hiện kế hoạch hóa gia đình; việc phòng tránh thai, sinh con sẽ không phải chỉ là trách nhiệm của nữ giới; phụ nữ có quyền được thương thuyết về tình dục an toàn...

*Thứ hai, sự năng động, sáng tạo và nhiệt tình của đội ngũ cán bộ làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình* trong việc nắm bắt những thông tin mới, biết vận dụng vào việc xây dựng chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, tập trung phát động nhiều mô hình đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của đông đảo tầng lớp nhân dân như: Tuyên truyền Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và Gia đình, Công ước về quyền trẻ em, đặc biệt là chương trình lồng ghép giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Từ những hoạt động đó đã tác động tích cực đến việc thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh về

vấn đề giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, góp phần làm cho toàn xã hội chấp nhận quy mô gia đình ít con, coi thực hiện các mục tiêu của chính sách dân số như là một chuẩn mực xã hội.

*Thứ ba, đội ngũ cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số được đào tạo ngày càng nhiều, trình độ năng lực được nâng cao. Về tổ chức bộ máy được sắp xếp gọn nhẹ, nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành quản lý các cấp. Công tác của Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hướng mạnh về cơ sở, có nhiều hoạt động thiết thực, phong phú, quan tâm đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.*

*Thứ tư, Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh đã dần được kiện toàn, củng cố nhằm hoạt động có chất lượng, hiệu quả, phát huy vai trò tư vấn cho lãnh đạo tỉnh về kế hoạch và kỹ năng lồng ghép giới vào các kế hoạch hoạt động kinh tế - xã hội nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.*

*Thứ năm, kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình đảm bảo các hoạt động tối thiểu của chương trình. Địa phương bước đầu đã có sự đầu tư về kinh phí cũng như phương tiện cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình để hoạt động có hiệu quả trong công tác này và để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình. Hơn nữa, cùng với Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đã có sự phối hợp chặt chẽ của chính quyền các cấp, của các ban ngành đoàn thể nhằm đưa việc lồng ghép giới trong chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình tới từng gia đình, cộng đồng, cá nhân.*

### **2.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân hạn chế**

#### **2.2.2.1. Hạn chế**

*\* Truyền thông thay đổi hành vi:*

Việc phối hợp với các ban ngành, đoàn thể trong công tác tuyên truyền, vận động ở một số địa phương chưa thường xuyên và hiệu quả thấp. Công tác thông tin giáo dục truyền thông ở những vùng cao, vùng sâu, vùng xa và vùng

đồng bào dân tộc ít người chưa thực sự hiệu quả. Khả năng tuyên truyền, vận động, thuyết phục các đối tượng còn hạn chế. Các sản phẩm truyền thông tuy đã phong phú, đa dạng nhưng còn nặng về tính hình thức, chưa phù hợp với đối tượng, chưa có đánh giá về chất lượng và tiếp thu khuyến nghị của nhân dân đối với các sản phẩm truyền thông hiện hành. Đồng thời, chưa có nhiều chương trình lồng ghép giới mang tính hiệu quả trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tại các buổi tuyên truyền lồng ghép, số lượng nam giới tham gia chỉ khoảng 20-25%; vận động họ sử dụng biện pháp tránh thai rất khó khăn.

*\* Kết quả giảm sinh chưa thực sự vững chắc:*

Hiện tại mức sinh không đồng đều giữa các vùng, tỷ lệ sinh con thứ 3 giảm chậm còn chiếm tới 33,35% tổng số sinh. Năm 2009, số sinh là con thứ 3 là 654 trẻ chiếm 9,0%, trường hợp sinh từ con thứ 7-8 có ở các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm, Hà Quảng, Nguyên Bình, Thông Nông. Đặc biệt, có 03 trường hợp sinh con thứ 9 tại các xã Cốc Pàng, Kim Cúc, Hung Đạo; Nguyên Bình có 01 trường hợp tại xã Vũ Nông. Đặc biệt hơn nữa, xã Lương Thông, huyện Thông Nông còn có 1 trường hợp 1 người đàn ông có 2 vợ và 20 đứa con. Trong đó, có 14 cán bộ, đảng viên vi phạm sinh con thứ 3<sup>+</sup>.

Với những con số trên cho thấy: tình trạng sinh con thứ 3, thứ 3<sup>+</sup> vẫn còn tồn tại khá nhiều, đặc biệt là tại các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa điều kiện kinh tế khó khăn. Điều đó chứng tỏ, người dân vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các phong tục tập quán, tư tưởng “trọng nam khinh nữ” nên nhất định phải có con trai nối dõi tông đường bằng mọi giá, tư tưởng “trời sinh voi, trời sinh cỏ”... đã ăn sâu bám rễ vào suy nghĩ của những người dân, ngay cả trong một bộ phận đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đây chính là nguyên nhân gây ra sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ. Chính những yếu tố này đã ảnh hưởng, cản trở đến việc thực hiện mục tiêu giảm sinh trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

*\* Thực hiện các biện pháp tránh thai:*

Ở tỉnh Cao Bằng hiện nay, tuyệt đại bộ phận những người sử dụng các biện pháp tránh thai là phụ nữ. Cứ 100 người sử dụng các biện pháp tránh thai thì có đến 90% là nữ giới, nam giới chỉ chiếm 10%. Nhiều người đàn ông vẫn xem nhẹ việc áp dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Điều này cho thấy có khoảng cách chênh lệch lớn về giới trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Khoảng cách này xuất phát từ định kiến giới - đa số những người đàn ông và kể cả một số phụ nữ cho rằng: chuyên hạn chế sinh đẻ, sử dụng các biện pháp tránh thai là việc của đàn bà con gái. Cũng chính từ những định kiến giới đó đã tồn tại lâu dài trong lịch sử xã hội là nguyên nhân chính gây ra quan niệm “trọng nam khinh nữ”, phân biệt đối xử đối với phụ nữ, ngay cả trọng gia đình, trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Mặt khác, chúng ta biết rằng: Cao Bằng là một tỉnh miền núi, vùng cao biên giới phía Đông bắc Việt Nam, nơi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Tày và Nùng chiếm tới 75% dân số toàn tỉnh. Xét về hình thức gia đình thì Tày, Nùng nằm trong số các dân tộc theo phụ hệ, tức chồng là gia trưởng, phụ nữ phụ thuộc chồng và gia đình nhà chồng. Do vậy, với vai trò là trụ cột trong gia đình, nam giới ở địa phương này gần như có quyền quyết định việc sinh đẻ, ngay cả việc có sử dụng biện pháp tránh thai không và sử dụng biện pháp tránh thai nào đều do người chồng quyết định.

*\* Bồi dưỡng kiến thức về sức khỏe sinh sản, chăm sóc nuôi dạy con cái, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em*

*- Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em*

Các yếu tố liên quan mật thiết tới nâng cao chất lượng dân số chưa được quan tâm như: Chăm sóc quản lý thai sản, chăm sóc sức khỏe phụ nữ, sức khỏe sinh sản vị thành niên, điều trị các bệnh viêm nhiễm đường tình dục. Qua thực tế cho thấy, vẫn còn nhiều các bà mẹ mang thai không được khám thai, 70% chị em phụ nữ bị viêm nhiễm đường sinh dục tại các huyện Bảo

Lâm, Bảo Lạc. Một số xã vùng cao huyện Nguyên Bình, Thông Nông có tới 80% bà mẹ sinh con tại nhà. Nhiều chị em phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa, dân tộc ít người chưa bao giờ được tiếp cận với các dịch vụ y tế và sự hiểu biết kiến thức kế hoạch hóa gia đình còn rất hạn chế.

Do điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội ở tỉnh Cao Bằng còn thấp ảnh hưởng tới tất cả các lĩnh vực của đời sống trong đó có lĩnh vực chăm sóc, bảo vệ sức khỏe trẻ em. Nhiều bà mẹ thiếu chất dinh dưỡng khi mang thai, chưa chú ý tiêm phòng đầy đủ cho cả mẹ và con. Những điều đó gây ảnh hưởng tới chất lượng dân số về chiều cao, cân nặng và sức bền. Ở tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2500gram còn chiếm tỷ lệ khá cao khoảng 8%. Số trẻ em khuyết tật của cả tỉnh khá lớn khoảng 5000 em.

*- Tình trạng tảo hôn còn tồn tại khá phổ biến ở vùng đồng bào dân tộc ít người ở vùng sâu, vùng xa*

Cao Bằng là tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, mỗi dân tộc lại có bản sắc văn hóa riêng, đặc sắc, tuy nhiên còn tồn tại nhiều phong tục tập quán lạc hậu và chi phối cuộc sống con người nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số.

Tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống vẫn còn phổ biến ở vùng cao, vùng đồng bào dân tộc ít người, điều này gây ra hậu quả rất đáng tiếc như: trẻ em không được đến trường nhất là trẻ em gái, điều kiện thể chất chưa đảm bảo để làm mẹ, kinh tế gặp nhiều khó khăn.

Ở các xã miền núi do kinh tế chậm phát triển, tục tảo hôn và kết hôn cận huyết thống diễn ra tương đối phổ biến. Theo kết quả điều tra năm 2004 của PGS. TS Đỗ Ngọc Tấn (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình), tỷ lệ tảo hôn của nữ dân tộc Dao là 9,8%, nam là 29,7%. Tỷ lệ nữ giới người Mông tảo hôn 17,9% và nam là 20,3%. Năm 2006, kết quả khảo sát gia đình theo tiêu chí cơ bản vi phạm toàn tỉnh đã phát hiện số hộ có người tảo hôn chiếm



0,58% so với tổng số hộ gia đình trong toàn tỉnh Cao Bằng. Bác sĩ Hoàng Bá Thước, Phó Giám đốc Sở Y tế Cao Bằng cho biết, theo báo cáo thống kê năm 2008, tỷ lệ cặp vợ chồng tảo hôn ở Cao Bằng chiếm 6% trong tổng số các cặp vợ chồng kết hôn trong năm. Điều này càng khẳng định tập tục tảo hôn đang diễn ra rất mạnh. Tảo hôn nói chung và những quan hệ sinh dục ở độ tuổi vị thành niên nói riêng có thể gây đột biến các mô, vùng tiếp xúc khi quan hệ giữa nam và nữ. Tảo hôn sẽ cuốn con người vào vòng xoáy lo toan gia đình, tạo ra một hình ảnh không lành mạnh trong nét thuần phong mỹ tục, nét sống, nét văn hóa của người Việt Nam ta. Đối với xã hội, tảo hôn sẽ góp phần vào sự gia tăng dân số, chất lượng dân số thấp, đời sống dân sinh bị ảnh hưởng nghiêm trọng, mức sống thấp, cùng với những vấn đề đó là những tệ nạn xã hội gây bất ổn đến an ninh trật tự xã hội.

Bên cạnh đó, còn tồn tại nhiều cặp vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn, quan hệ tình dục trước hôn nhân có chiều hướng gia tăng, đặc biệt trong lứa tuổi vị thành niên. Hiện nay, đây là vấn đề đáng báo động đối với gia đình và toàn xã hội vì nó làm ảnh hưởng tới sức khỏe sinh sản, chất lượng dân số.

Từ vấn đề này cho thấy những hủ tục lạc hậu vẫn còn tồn tại, việc vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình Đẳng giới, Công ước quốc tế về quyền trẻ em còn khá cao. Đây là thử thách to lớn đối với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng. Đồng thời, cũng cho thấy công tác phổ biến, giáo dục và thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới, Công ước quốc tế về quyền trẻ em vẫn còn nhiều hạn chế.

*- Tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới*

Ở tỉnh Cao Bằng, do điều kiện địa hình nên tình hình an ninh biên giới có nhiều diễn biến phức tạp, thêm vào đó là do chịu sự tác động của mặt trái cơ chế thị trường nên các hiện tượng xâm hại nhân phẩm tính mạng, buôn bán phụ nữ, bắt cóc trẻ em diễn ra có chiều hướng gia tăng và phức tạp.

*\* Vấn đề hỗ trợ việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế địa phương*

Ở tỉnh Cao Bằng hiện nay, vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho phụ nữ vẫn là một bài toán khó giải quyết. Tình trạng phụ nữ chưa có việc làm, thiếu việc làm vẫn còn khá cao, phụ nữ thường làm những công việc đơn giản có thu nhập thấp do trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ nhỏ.

#### 2.2.2.2. Nguyên nhân những hạn chế

Nguyên nhân lớn nhất hiện nay là *tổ chức bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tuyến xã chậm được kiện toàn*, nhất là mô hình quản lý cán bộ dân số - kế hoạch hóa gia đình cấp xã chưa thống nhất. Đội ngũ cán bộ làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chưa đủ mạnh để có thể tổ chức triển khai các hoạt động của chương trình Đặc biệt, có tới 87% cán bộ dân số - kế hoạch hóa gia đình cấp xã chưa được tuyển dụng thành viên chức của trạm y tế xã, nguy cơ không có cán bộ tuyến cơ sở, đặc biệt ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Cùng đó là số cán bộ chuyên trách dân số xã dù đã chuyển về trạm y tế song vẫn chưa được tuyển thành cán bộ viên chức do tuyến xã không có biên chế dành cho cán bộ chuyên trách dân số.

*Việc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chưa đầy đủ, chưa kịp thời và thiếu đồng bộ* như: giao kế hoạch và dự toán ngân sách chậm theo tiến độ quy định của Chính phủ. Một số chính sách kinh tế - xã hội chưa đồng bộ với chính sách dân số. Một số nơi cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể còn xem nhẹ công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Chế độ chính sách đối với cán bộ làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chưa được hoàn thiện: Đối với công tác viên chính sách 50.000đ/tháng/người đã lỗi thời. Điều này tác động không nhỏ làm một số bộ phận cán bộ thiếu an tâm công tác, ảnh hưởng tới việc ổn định đội ngũ cán bộ dân số - kế hoạch hóa gia đình.

*Hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ còn mang tính hình thức, thụ động*. Do cơ chế tổ chức hầu như là các cán bộ kiêm nhiệm, các thành viên của Ban kể cả thủ trưởng cơ quan như: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

tỉnh là Trưởng ban, Giám đốc Sở Nội vụ là Phó trưởng ban, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là Phó trưởng ban thường trực... Điều này làm cho các cán bộ của Ban khó hoàn thành trách nhiệm của mình. Từ đó, các báo cáo hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ chỉ mang tính chất hình thức, kế hoạch hoạt động thiếu tính khả thi, thiếu kiểm tra, giám sát.

*Cơ sở vật chất của các cơ sở y tế địa phương* tuy đã được nâng cấp, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình chất lượng cao. Trang thiết bị, dụng cụ y tế dành cho cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ở một số xã vùng sâu, vùng xa còn thiếu, không đồng bộ, kém chất lượng.

*Trình độ nhận thức thấp:* Cao Bằng là một tỉnh miền núi, nghèo nàn. Đời sống nhân dân ở nhiều nơi, đặc biệt là ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người còn thấp kém, trình độ dân trí thấp. Vì thế, trình độ nhận thức của họ cũng còn nhiều hạn chế và còn bị ảnh hưởng nặng của những tư tưởng, tập tục lạc hậu như “trọng nam khinh nữ” hay tư tưởng “phải có con trai” để nối dõi tông đường và thờ cúng sau này đã ăn sâu vào ý thức của nhiều thế hệ nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người. Do vậy, việc chưa có con trai vẫn còn là gánh nặng tâm lý đối với một phần các cặp vợ chồng đang trong tuổi sinh đẻ và họ tìm mọi cách sinh bằng được con trai. Đây chính là những nhân tố khiến định kiến giới tồn tại đã tiềm ẩn sự gia tăng dân số và là một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến đói nghèo. Bên cạnh đó, trình độ dân trí của một bộ phận nhân dân còn thấp nên nhận thức không đầy đủ về sức khỏe sinh sản, về dân số - kế hoạch hóa gia đình: không ít người còn nghĩ rằng nên giấu giếm, thậm chí bưng bít thông tin về các loại kiến thức tính dục, sinh lý và hành vi tình dục, về các biện pháp tránh thai đối với lứa tuổi vị thành niên. Họ sợ rằng nếu lứa tuổi này mà có hiểu biết về sức khỏe sinh sản là “vẽ đường cho hươu chạy”. Hay trong gia đình, người đàn ông coi tránh thai là việc của phụ nữ. Vì thế nhìn

chung, phụ nữ ít có quyền thương thuyết về quan hệ tình dục an toàn, trong khi đó, họ phải gánh chịu hậu quả khi có thai hoặc có thể gặp tác dụng phụ khi đặt vòng, nạo thai...

*Từ phía bản thân phụ nữ*, do chịu ảnh hưởng nặng nề của phong tục tập quán lạc hậu nên cơ hội học tập, cơ hội nghề nghiệp, khả năng lựa chọn cuộc sống của nữ thanh niên địa phương còn hạn chế. Hơn nữa còn có một bộ phận phụ nữ chậm tiến, nhất là phụ nữ vùng dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa sống an phận, không tự thân vận động để nâng cao trình độ hiểu biết của mình, nâng cao vị thế của mình. Họ nghĩ đơn giản rằng: phụ nữ chỉ quan tâm ưu tiên cho gia đình và hi sinh vì những đứa con. Họ bằng lòng với cuộc sống, với thu nhập ít ỏi vì cho rằng phụ nữ không nên có địa vị cao hơn chồng. Chính quan niệm này đã đẩy phụ nữ vào thế yếu, khiến họ bị phân biệt đối xử với nam giới và không có vị thế trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Đây cũng là yếu tố gây ra sự bất bình đẳng về giới trong gia đình cũng như trong mọi lĩnh vực của đời sống, kể cả trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

*Sự truyền đạo trái phép* ở những vùng đồng bào dân tộc ở vùng hẻo lánh mà kèm theo đó là những lợi ích vật chất thiết thực mà các gia đình được hưởng. Điều này ảnh hưởng đến tư tưởng của mỗi gia đình khi thiếu niềm tin và những chủ trương đúng đắn của Đảng và chính sách tốt đẹp của Nhà nước ta trong quá trình đổi mới đất nước.

### **Chương 3**

## **PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH Ở TỈNH CAO BẰNG HIỆN NAY**

### **3.1. Phương hướng cơ bản thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay**

#### ***3.1.1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về giới - bình đẳng giới cho cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân Cao Bằng***

Giải phóng phụ nữ, thực hiện nam nữ bình quyền là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cách mạng Việt Nam và là nội dung quan trọng trong chủ trương, chính sách của Đảng. Do đó, cấp ủy đảng, chính quyền các cấp quan tâm cần phải làm tốt công tác tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách về bình đẳng giới để phụ nữ và nam giới đều bình đẳng trong tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình góp phần nâng cao sức khỏe bà mẹ - trẻ em là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu cần được sự quan tâm ủng hộ và hợp tác của từng người, từng gia đình và toàn xã hội.

Nội dung cụ thể cần tuyên truyền là Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Lao động và đặc biệt là Kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam cùng nhiều chủ trương, chính sách khác đã thật sự quan tâm đến quyền lợi của phụ nữ đó là việc làm, tiếp cận các dịch vụ xã hội, đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ nữ, bước đầu đã phát huy được tiềm năng của phụ nữ, khích lệ họ cống hiến tài năng cho sự nghiệp cách mạng, hướng tới mục tiêu bình đẳng giới một cách toàn diện. Mặt khác, thông qua việc tuyên truyền đó sẽ giúp cán bộ, Đảng viên và quần chúng nhân dân hiểu rõ hơn về những vấn

đề có liên quan đến giới và bình đẳng giới để cho toàn xã hội thấy rõ mối quan hệ mật thiết giữa vấn đề bình đẳng giới và sự phát triển bền vững.

Sau khi tuyên truyền phải đẩy mạnh việc triển khai tốt các Luật và chủ trương, chính sách của Đảng nhằm đạt mục tiêu của Kế hoạch hành động quốc gia Vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam đề ra: “Bình đẳng, phát triển và hòa bình cho thế kỷ 21”. Trong thời gian tới cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp phải lãnh đạo sát sao, tạo điều kiện phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành, đoàn thể nhằm tuyên truyền, thực hiện có hiệu quả Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, thực hiện tốt các cuộc vận động lớn trong nhân dân, củng cố, xây dựng gia đình bền vững, tiến bộ như cuộc vận động: “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống mới ở khu dân cư*”, “*Người lớn gương mẫu, trẻ em chăm ngoan*” và cuộc vận động “*Xây dựng gia đình văn hóa*”, xây dựng gia đình với chuẩn mực: “*No ám, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc*”. Đây là mục tiêu quan trọng đòi hỏi mỗi người, mỗi gia đình, các cấp, các ngành phải cùng nhau vào cuộc phấn đấu để nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình về mọi mặt, đó là cơ sở, tiền đề góp phần thực hiện mục tiêu của Đảng và Nhà nước “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh*” cũng như đạt được mục tiêu bình đẳng giới trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

### ***3.1.2. Lòng ghép giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng***

Lòng ghép giới sẽ được thực hiện trong 3 dự án thuộc chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình gồm: truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi; Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình; Thử nghiệm, mở rộng một số mô hình giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số. Trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình, lòng ghép giới đang được triển khai để bảo vệ sức khỏe nhân dân. Các hành động đó đều được thể hiện trong vấn đề tăng cường tuổi thọ, phòng chống HIV/AIDS, chú

trọng trong các hoạt động về sức khỏe bà mẹ trẻ em, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình. Điều đó đòi hỏi nỗ lực của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, các đơn vị trong Bộ Y tế, các bộ ngành, đoàn thể, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ... đưa việc lồng ghép giới trong chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình tới từng cộng đồng, gia đình, cá nhân.

Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cần kết hợp với các ban, ngành, đoàn thể các cấp để tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức và hành vi của mọi thành phần, mọi tầng lớp nhân dân nhằm nâng cao vai trò của nam giới trong công tác dân số để mọi người đều nhận thấy công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chỉ thành công bền vững khi có sự tham gia của nam giới. Điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chỉ thành công và thành công một cách bền vững khi mọi người dân tự nguyện chấp nhận quy mô gia đình nhỏ như một chuẩn mực xã hội. Muốn vậy, chúng ta cần tăng cường khả năng lựa chọn và nâng cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, mỗi gia đình trong việc tự quyết định thực hiện quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc.

Sự tham gia của nam giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là một phần giải pháp để tăng cường bình đẳng và trao quyền cho phụ nữ. Để đạt được mục tiêu toàn cầu về chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, phòng chống HIV/AIDS và thực hiện bình đẳng giới, nam giới cần có trách nhiệm cao hơn nữa để tạo nên sự thay đổi tích cực. Sự quan tâm và tham gia của nam giới trong chăm sóc sức khỏe phụ nữ nói chung và chăm sóc sức khỏe bà mẹ nói riêng, có thể tạo ra mọi sự khác biệt cho cuộc sống phụ nữ.

Khi là người cha, họ thường là người quyết định cho con cái lấy chồng sớm hay muộn. Khi là người chồng, người bạn tình, họ đóng vai trò chính trong việc quyết định áp dụng các biện pháp tránh thai, phòng tránh các bệnh lây qua đường tình dục, quyết định về số con, thời gian sinh con. Khi là nhà

quản lý, lãnh đạo, hoạch định chính sách, người có uy tín trong cộng đồng, họ định hướng những quan điểm chung, sự ủng hộ của họ sẽ tác động tích cực tới sự chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ...

Song song đó, cần chú trọng tới việc nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình. Để đảm bảo được điều đó, chúng ta cần chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác dân số. Phải có chính sách xây dựng, phát triển và tạo điều kiện nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp, chú trọng đối với cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số ở cơ sở, đặc biệt là tuyến xã. Mặt khác, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ làm công tác dân số, ổn định đội ngũ cán bộ chuyên trách, cộng tác viên dân số sao cho phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Cuối cùng là phải chú trọng đầu tư mọi nguồn lực để thử nghiệm và mở rộng một số mô hình giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số. Thí điểm mô hình tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân và sức khỏe di truyền ở một số địa bàn cho các nhóm đối tượng vị thành niên, người nghèo, người thiếu năng trí tuệ, người tàn tật; những ông bố bà mẹ có vấn đề về sức khỏe di truyền, di chứng chất độc màu da cam hoặc có những tác nhân như virus HIV/AIDS, viêm gan B, giang mai, nghiện rượu, ma túy, bà mẹ tuổi vị thành niên, bà mẹ mang thai sau tuổi 35, bà mẹ mang thai thiếu máu... Tăng cường chiến dịch lồng ghép tuyên truyền, vận động, tư vấn và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản cho vùng đông dân, vùng khó khăn. Xây dựng và duy trì hoạt động có hiệu quả các nhóm “giúp nhau thực hiện kế hoạch hóa gia đình/Chăm sóc sức khỏe sinh sản và nâng cao thu nhập”, thông qua mô hình “Lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững thông qua hoạt động tín dụng - tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình”. Mô hình can thiệp giảm tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống...



### **3.2. Giải pháp chủ yếu để thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình ở tỉnh Cao Bằng hiện nay**

Các giải pháp thực hiện mục tiêu chiến lược được chia thành 3 nhóm chính: kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội. Ngoài ra còn các nhóm giải pháp khác góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

#### ***3.2.1. Nhóm giải pháp kinh tế***

Đây là nhóm giải pháp đặc biệt quan trọng, nó quyết định tới sự thành bại của chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng. Cao Bằng là một tỉnh miền núi biên giới, điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Vì vậy, trước hết phải thực hiện có hiệu quả cơ chế phân cấp quản lý Nhà nước về phát triển kinh tế tạo điều kiện cho các cấp phát huy nội lực, tăng thu ngân sách, đảm bảo nguồn thu, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Phải đa dạng hóa các nguồn lực để đầu tư cho phát triển mở rộng, từng bước hiện đại hóa nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức tín dụng, tạo điều kiện để nhân dân tiếp cận kịp thời các dịch vụ tín dụng nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tổ chức tốt việc huy động nguồn vốn, đáp ứng tốt yêu cầu vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, xóa đói giảm nghèo và quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển; tổ chức tốt điều hòa lưu thông tiền tệ, phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, khai thác tốt nguồn lực trong nhân dân, trong các thành phần kinh tế, xây dựng các chương trình, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh để thu hút các nguồn lực đầu tư trong nước và ngoài nước.

Một trong những giải pháp được nhấn mạnh để phát triển kinh tế - xã hội nói chung và kinh tế hộ gia đình nói riêng là khẩn trương hoàn thiện đồng bộ, cụ thể công tác cải cách hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã, phường, thị trấn. Tạo mọi điều kiện cho nhân dân phát huy năng lực trong sản xuất kinh

doanh. Khuyến khích các hình thức kinh doanh liên kết sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư vào các vùng nguyên liệu, đào tạo nghề để phát triển các ngành sản xuất thủ công nghiệp, giúp đỡ hướng dẫn phát triển mạnh mô hình kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác trong chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất làng thủ công, chế biến tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ sản xuất phục vụ đời sống nhất là trong vùng nông thôn. Xây dựng và phát triển các mô hình xóa đói giảm nghèo gắn với mô hình sản xuất có phân công lao động, hình thành các hộ, các đơn vị sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô hợp lý có thị trường ổn định.

Tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh về thủy điện, khoáng sản, kinh tế cửa khẩu, du lịch và phát triển nuôi bò thịt, cây dược liệu, cây ăn quả,... Từ đó, xác định rõ sản phẩm chủ lực có ưu thế cạnh tranh, đăng ký thương hiệu sản phẩm kịp thời; khai thác, mở rộng và ổn định thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

Trong chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt đối với khu vực có đồng bào dân tộc ít người như: Mông, Dao, Lô Lô, Sán Chỉ,... sinh sống phải tăng cường công tác tuyên truyền, vận động ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trồng trọt, chăn nuôi nhằm thay đổi nếp nghĩ, cách làm qua đó nâng cao đời sống dân sinh, ổn định xã hội, phát triển kinh tế ở từng vùng, từng địa phương.

Nằm giữa hai hành lang kinh tế Đông (Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng) và Tây (Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng), có đường biên giới dài 332km với 3 cửa khẩu chính (Tà Lùng, Hùng Quốc, Sóc Giang) và nhiều cặp chợ đường biên. Cao Bằng có nhiều điều kiện phát triển kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy hợp tác toàn diện với Quảng Tây (Trung Quốc), tạo hướng phát triển đột phá cho ngành thương mại - dịch vụ trong những năm tới. Giải pháp được nhấn mạnh là điều chỉnh quy hoạch, giải phóng mặt bằng, xúc tiến

thương mại, mở rộng giao lưu hàng hóa; hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện trong giao dịch ngoại tệ,...

Cao Bằng vốn là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, với nhiều di tích lịch sử gắn liền với những thắng lợi vẻ vang của dân tộc như: Khu di tích Pác Bó, khu rừng Trần Hưng Đạo, di tích Đông Khê, Lam Sơn, thành nhà Mạc, đền Kỳ Sầm, đền Vua Lê,... và nhiều thắng cảnh tuyệt mỹ khác như: thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao, hồ Thang Hen, dãy núi Phja Đén - Phja Oắc,... đang trở thành sức hút lớn đối với du khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2015 đón 1,6 triệu lượt du khách doanh thu du lịch đạt 400 tỷ đồng cần phải đầu tư xây dựng hạ tầng các dự án khu du lịch trọng điểm, kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư nâng cấp hệ thống dịch vụ, du lịch, đẩy mạnh liên kết và xây dựng các tour, tuyến; tập trung xây dựng khu di tích Pác Bó, thác Bản Giốc thành điểm du lịch quốc gia.

Xác định nông - lâm nghiệp là nền tảng tạo sự phát triển bền vững, Cao Bằng đã chủ động các biện pháp tích cực như hình thành các vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đưa sản phẩm nông nghiệp từng bước trở thành hàng hóa, tập trung chọn lọc giống cây phù hợp với điều kiện từng vùng; đầu tư cơ sở sản xuất giống, cấy mô tế bào, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, xây dựng mô hình điểm về thâm canh lúa, ngô năng suất cao. Trong đó, tập trung mở rộng vùng chuyên canh thuốc là ở Hòa An, Hà Quảng, Trùng Khánh, Thông Nông; mía ở Phục Hòa, Quảng Uyên, Hạ Lang; chè đắng ở Thạch An, Nguyên Bình, Bảo Lạc và phát triển các loại cây trồng đặc sản như: hạt dẻ, mận ở Trùng Khánh và một số vùng thích hợp; kêu gọi vốn, xúc tiến đầu tư xây dựng, phát triển các vùng nguyên liệu tập trung đã có; lập kế hoạch khai thác nguồn nguyên liệu để chế biến làm tăng giá trị sản phẩm hàng hóa. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác khoanh nuôi bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc gắn với phát triển kinh tế, cây trồng có đầu ra tốt như: trúc sào (liên doanh Đài Loan), chè đắng (liên

doanh Nhật Bản), chè chất lượng cao ở Nguyên Bình, và một số loại thảo dược,...

Chăn nuôi từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa và đạt được những kết quả khả quan, nhất là chăn nuôi đại gia súc. Đặc biệt tập trung triển khai dự án phát triển đàn bò, hình thành các khu chăn nuôi lớn ở các vùng thuận lợi, trọng điểm; sử dụng thức ăn chăn nuôi phải đảm bảo kết hợp giữa nguyên liệu sẵn có với thức ăn công nghiệp, củng cố phát triển doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã,...

Kinh tế hộ gia đình là một bộ phận kinh tế của xã hội, kinh tế xã hội phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế hộ gia đình phát huy các tiềm năng thế mạnh của từng gia đình, từng vùng, từng địa phương. Cùng với việc nâng cao mức sống nói chung trong xã hội còn chuẩn bị những điều kiện trực tiếp nhất giúp nâng cao nhận thức về vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình cũng như trong những lĩnh vực khác của đời sống gia đình và xã hội.

### ***3.2.2. Nhóm giải pháp chính trị***

*Một là, tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng và Chính quyền đối với công tác dân số*

Tổ chức Đảng, chính quyền các cấp tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, coi thực hiện công tác dân số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình phải là một nội dung được đưa vào chỉ thị, Nghị quyết của cấp ủy, Đảng và chính quyền các cấp. Thường xuyên kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện và phân công cán bộ chủ chốt trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số ở địa phương. Quan tâm xây dựng bộ máy chuyên trách dân số và mạng lưới công tác viên dân số đủ năng lực hoạt động. Tại các cấp, các ngành, các đơn vị, ban ngành cần có thái độ

tích cực trong việc hướng tới mục tiêu bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Kiện toàn, củng cố và ổn định hệ thống tổ chức làm công tác dân số từ tỉnh đến cơ sở để thực hiện mục tiêu của chiến lược dân số 2001-2010. Tại các đơn vị, các cấp chính quyền cần có thái độ tích cực trong việc hướng tới mục tiêu bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Thực hiện đầy đủ cơ chế quản lý theo ngành, lãnh thổ, xây dựng kế hoạch từ dưới lên, điều hành kế hoạch theo chương trình mục tiêu phù hợp với đặc điểm, điều kiện địa phương. Đảm bảo việc kiểm tra, giám sát và đánh giá định kỳ trên cơ sở hệ thống các chỉ báo, đánh giá xây dựng thống nhất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chương trình.

*Hai là, tuyên truyền và vận động xã hội thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Bảo vệ quyền trẻ em, Pháp lệnh Dân số. Đồng thời, tuyên truyền chủ trương của Đảng về xây dựng gia đình văn hóa*

Công tác tuyên truyền, giáo dục, xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước và đẩy mạnh các hoạt động hợp tác giữa các địa phương trong tỉnh, chia sẻ kinh nghiệm về bình đẳng giới. Ngoài ra, cần thực hiện lồng ghép có hiệu quả nội dung bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình cũng như trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Song song với nó là đội ngũ các cán bộ, đảng viên cần phải gương mẫu đi đầu trong việc thực hiện luật pháp của Nhà nước, chủ trương, chính sách của Đảng.

Để triển khai có hiệu quả các nghị quyết, chủ trương của Đảng về xây dựng gia đình văn hóa là tuyên truyền giáo dục. Đây là việc làm hết sức cần thiết để thống nhất nhận thức và hành động của các tổ chức trong hệ thống chính trị và các thành viên của gia đình trong thực hiện phong trào xây dựng gia đình văn hóa. Đây là một trong những giải pháp quan trọng có tính chất quyết định đến tiến trình xây dựng gia đình văn hóa. Chủ trương của Đảng về

xây dựng gia đình văn hóa về bản chất là sự hình thành hệ giá trị chuẩn mực đạo đức, lối sống của con người xã hội mới kế thừa những giá trị cũ tốt đẹp, chống lại và gạt bỏ những lề thói cổ hủ, lạc hậu, những biểu hiện lối sống bạo hành, gia trưởng, đồng thời tiếp thu những giá trị mới nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, lối sống văn minh.

*Ba là, phát hiện và xử lý nghiêm khắc các hành vi bạo lực trong gia đình, nghiêm túc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, tiến tới xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em*

Bình đẳng giới là mục tiêu của hầu hết các quốc gia nhưng đây thực sự là cuộc đấu tranh lâu dài đòi hỏi các tỉnh thành, địa phương phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình để xây dựng các biện pháp cơ bản nhằm giải phóng phụ nữ và nâng cao năng lực của họ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX nhấn mạnh “thiết thực chăm lo sự bình đẳng về giới vì sự tiến bộ của phụ nữ” [11, tr.120]. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X tiếp tục khẳng định: “Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện bình đẳng giới... kiên quyết đấu tranh chống tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, xâm hại, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ” [13, tr.120]. Vì thế, cần tiếp tục đẩy mạnh bình đẳng giới, đồng thời xử lý nghiêm khắc hành vi bạo lực, tiến tới xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em.

### **3.2.3. Nhóm giải pháp văn hóa - xã hội**

*Thứ nhất, truyền thông thay đổi hành vi:*

Truyền thông - giáo dục thay đổi hành vi là tạo sự chuyển đổi hành vi bền vững về dân số/kế hoạch hóa gia đình trên cơ sở cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin với nội dung và hình thức phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng. Chú trọng hình thức tư vấn, đối thoại, vận động trực tiếp các cặp vợ - chồng trong độ tuổi sinh đẻ, nam giới, đặc biệt tập trung cho vùng cao, vùng khó khăn.

Đối với lớp trẻ: Đưa giáo dục dân số thành môn học trong nhà trường, giúp giới trẻ có ý thức và hành vi đúng đắn về giới và giới tính, dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình phát triển bền vững gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống, tài nguyên, môi trường... ngay ở lứa tuổi đi học.

Tăng cường tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình: Đáp ứng các nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình của người dân và nâng cao chất lượng dịch vụ để giảm sinh vững chắc và giảm nhanh tỷ lệ nạo phá thai. Lựa chọn và triển khai những mô hình cung ứng dịch vụ phù hợp với từng vùng và từng đối tượng.

Nâng cao chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em: Trang bị kiến thức cho bà mẹ về chế độ dinh dưỡng, tiêm chủng và phòng bệnh cho bà mẹ, tăng tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ. Xây dựng và hoàn thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị và bố trí cán bộ cho các xã vùng đặc biệt khó khăn, để nhân dân các dân tộc ít người có đủ điều kiện tiếp cận với dịch vụ y tế thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Xây dựng mô hình lưu động để thực hiện các chức năng khám chữa các bệnh xã hội, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình.

Vận động khuyến khích nam giới tham gia chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình nên là một trong những chiến lược trong công tác dân số. Bởi khi nam giới tham gia thực hiện kế hoạch hóa gia đình sẽ góp phần làm giảm nguy cơ mang thai ngoài ý muốn, giảm bớt tình trạng nạo phá thai, hạn chế tình trạng gia tăng dân số; làm giảm các bệnh lây truyền qua đường tình dục và lây nhiễm.

Mở rộng các hoạt động truyền thông lồng các vấn đề về giới, giới tính, bình đẳng giới, bất bình đẳng giới với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội một cách phong phú, đa dạng nhằm thu hút sự quan tâm của cả nam giới và nữ giới trong việc thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Giảm tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục; hạn

chế và tiến tới kiểm soát được tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục, các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS.

Nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu dân cư: Củng cố hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, lập kế hoạch và chỉ đạo điều hành thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chương trình dân số từ tỉnh, huyện đến cơ sở.

*Thứ hai, cơ chế chính sách xã hội:* Xây dựng các chính sách nhằm tác động, hỗ trợ thực hiện mục tiêu mức giảm sinh. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách dân số gắn với phát triển, tạo cơ sở pháp lý và động lực thúc đẩy quá trình tổ chức thực hiện. Cùng với Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Sở Y tế, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh cũng có những chính sách “Hỗ trợ phụ nữ xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc” với các mô hình, câu lạc bộ chuyên đề như: Câu lạc bộ vì hạnh phúc và sức khỏe của bạn, câu lạc bộ không sinh con thứ 3, câu lạc bộ không có người thân mắc các tệ nạn xã hội và đẩy mạnh hoạt động của các câu lạc bộ “*Đồng cảm*”, “*Phòng chống buôn bán phụ nữ, trẻ em*”... tại các huyện thị.

Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã xây dựng, sửa đổi, bổ sung và ban hành chính sách dân số: Chính sách cho đội ngũ cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số, chính sách cho đối tượng chấp nhận thực hiện kế hoạch hóa gia đình chính sách hỗ trợ triển khai mở rộng các hoạt động tuyên truyền vận động phù hợp với đặc thù của tỉnh. Xây dựng các tiêu chuẩn, quy mô khen thưởng nhằm khuyến khích các địa phương, đơn vị, cộng đồng dân cư và các gia đình nhiều thế hệ chấp hành nghiêm túc qui định của Nhà nước về dân số - kế hoạch hóa gia đình. Mở rộng và đánh giá việc triển khai thực hiện đưa chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình vào hương ước, qui ước của thôn, xóm, bản, làng.



Tỉnh cũng ban hành chính sách “Bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ”: Cán bộ chuyên trách cấp tỉnh và huyện được đào tạo về kỹ năng phân tích hoạt động, đề xuất xây dựng chính sách, kiểm tra và giám sát các hoạt động, xây dựng kế hoạch, quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các hoạt động về dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn và đến cơ sở. Cán bộ làm công tác dân số ở các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội có liên quan đến công tác dân số được đào tạo để đáp ứng yêu cầu hoạt động của chương trình.

#### ***3.2.4. Tiếp tục triển khai các mô hình thí điểm nâng cao chất lượng dân số***

Nhằm từng bước loại bỏ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống góp phần cải thiện chất lượng giống nòi, nâng cao chất lượng dân số chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh cần tiếp tục triển khai các mô hình sau:

Mô hình "Can thiệp làm giảm tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống góp phần nâng cao chất lượng dân số tỉnh Cao Bằng". Với các hoạt động thiết thực như: Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, đài truyền thanh tuyến xã; tổ chức hội nghị, hội thảo, nói chuyện chuyên đề với các nhóm đối tượng, cung cấp các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền. Tổ chức đưa các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản, bà mẹ trẻ em... vào hương ước, quy ước bản làng, tiêu chuẩn gia đình văn hóa. Thành lập các điểm truyền thông, tư vấn. Hỗ trợ hoạt động tư pháp xã, hỗ trợ cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên, sức khỏe bà mẹ trẻ em, dinh dưỡng trẻ em tại xã.

Mô hình tư vấn và kiểm tra sức khỏe vị thành niên, vị thành niên: Cung cấp thông tin, tư vấn và dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên, tổ chức và duy trì hoạt động câu lạc bộ vị thành

niên, thanh niên. Xây dựng góc kiến thức về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình lồng ghép với vấn đề bình đẳng giới tại các trường phổ thông tại các xã thực hiện mô hình. Mở rộng thông tin chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên trên đài phát thanh, truyền hình địa phương. Tổ chức kiểm tra, khám sức khỏe cho thanh niên, vị thành niên; tiến hành một số xét nghiệm cơ bản như viêm gan B, HIV, thử thai sớm và bệnh lây truyền qua đường sinh sản. Tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ các đối tượng thực hiện, hoặc tiếp cận với các dịch vụ: tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, sức khỏe sinh sản...

Hỗ trợ hoạt động tư pháp cho Ủy ban nhân dân để thực hiện quản lý cung cấp thông tin, tư vấn cho các đối tượng chuẩn bị kết hôn, làm giấy đăng ký kết hôn và giấy khai sinh cho trẻ em. Đào tạo, tập huấn cho cán bộ y tế xã, y tế thôn bản, bà đỡ dân gian về kỹ năng truyền thông, tư vấn khám và chữa các loại bệnh thông thường. Quản lý và chăm sóc sức khỏe bà mẹ tuổi vị thành niên, kỹ năng đỡ đẻ tại nhà và cung cấp gói đẻ sạch để sẵn sàng giúp đỡ các đối tượng có nhu cầu...

Mô hình sẽ góp phần quan trọng làm giảm nhanh tỷ lệ tảo hôn và kết hôn cận huyết thống của người dân tại địa bàn các xã triển khai mô hình; làm giảm tỷ lệ trẻ em bị dị dạng, dị tật, bệnh tật... do hậu quả của việc mang thai và sinh đẻ trong lứa tuổi vị thành niên và kết hôn cận huyết thống, làm giảm tỷ lệ phụ nữ nạo phá thai, nâng cao sức khỏe cho phụ nữ, giảm chi phí và thời gian nghỉ lao động do thai sản, góp phần thực hiện tốt hơn chính sách dân số của Đảng và Nhà nước, nâng cao chất lượng giống nòi tại các địa bàn triển khai mô hình góp phần nâng cao chất lượng dân số, cải thiện nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cộng đồng các dân tộc ít người.

Để mô hình triển khai thuận lợi và đạt hiệu quả, rất cần sự ủng hộ của các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội và mọi

người dân, nhất là những người có uy tín trong cộng đồng và nhân dân tại địa bàn triển khai mô hình.

### ***3.2.5. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan tổ chức khác trong việc thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình***

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là công tác có tính liên ngành, đồng thời lại chỉ có thể thành công vững chắc trên cơ sở chuyển đổi nhận thức về bình đẳng giới, về hệ giá trị con cái, về quy mô gia đình của toàn xã hội. Do đó, phải huy động các ngành, đoàn thể và các lực lượng xã hội. Mỗi cơ quan ban ngành có những chức năng nhiệm vụ chuyên môn riêng biệt, song đều tác động đến đời sống sinh hoạt của dân cư trên nhiều lĩnh vực, nhiều đối tượng, điều đó sẽ góp phần thay đổi tập quán canh tác, nếp nghĩ lạc hậu vốn đã bám rất sâu trong tiềm thức của đồng bào vùng sâu, vùng xa.

Để thực hiện bình đẳng giới và phát huy vai trò của nam giới trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình, cần có sự phối hợp đồng bộ của các đoàn thể như: Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên... trong tuyên truyền, tư vấn cho nam giới nhiều hơn nữa nhằm thay đổi tư tưởng sinh đông con, muốn có con trai; khuyến khích nam giới chấp nhận sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại, đảm bảo quan hệ tình dục an toàn; cho nam giới có cơ hội thể hiện vai trò của mình trong việc chăm sóc và nuôi dạy con cái nên người... Có như vậy mới đảm bảo được tính bền vững trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và góp phần thực hiện bình đẳng giới trong kế hoạch hóa gia đình hiệu quả. Bằng khả năng của mình, mỗi cơ quan tác động đến công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở nhiều mặt, nhiều lĩnh vực khác nhau:

- Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tuyên truyền, giáo dục về dân số và phát triển, tổ chức sinh hoạt chuyên đề sức khỏe sinh sản vị thành niên, câu lạc bộ gia đình trẻ, câu lạc bộ tiền hôn nhân nhằm định hướng cho thanh niên con đường xây dựng cuộc sống gia đình tương lai.

- Liên đoàn Lao động tỉnh tuyên truyền cho đông đảo lực lượng cán bộ, công nhân lao động trong toàn tỉnh thực hiện nghiêm túc chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Hội nông dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp hội trong tỉnh xây dựng kế hoạch hành động dân số, gia đình, trẻ em lồng ghép với các hoạt động của các cấp hội cơ sở, các hoạt động thông tin giáo dục, truyền thông, vận động cán bộ hội viên, nông dân trong tỉnh thực hiện tốt chủ trương chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh, cùng với việc quan tâm tuyên truyền.

- Sở Tư pháp góp phần tuyên truyền Luật Hôn nhân và gia đình, đăng ký khai sinh, khai tử, đăng ký kết hôn, làm giảm tỉ lệ tảo hôn xuống mức thấp. Tuyên truyền luật chăm sóc bảo vệ trẻ em, đảm bảo cho các em mọi quyền, lợi ích chính đáng.

- Sở Giáo dục với việc lồng ghép giáo dục dân số vào chương trình phổ thông có tác dụng lớn trong việc góp phần ổn định quy mô dân số trong tương lai.

- Sở Y tế tăng cường nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản, thực hiện tốt dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, giúp đồng bào thực hiện các biện pháp tránh thai có hiệu quả.

- Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh với mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, với các bài tin, ảnh đã làm thay đổi nhận thức của bà con về chiều sâu vấn đề dân số phát triển. Các bài cổ động, khẩu hiệu, băng rôn thiết thực, dễ hiểu, dễ nhớ dần dần ngấm vào nếp nghĩ làm thay đổi những tập quán lạc hậu về sinh đẻ, gia đình và con cái của bà con...

Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các cấp, các ngành phải tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình; tăng số người thực hiện các biện pháp tránh thai, duy trì mức sinh thay thế; đảm bảo cung cấp đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; xử lý

nghiêm theo quy định của pháp luật các hành vi lựa chọn giới tính của thai nhi, các trường hợp vi phạm chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Đây cũng chính là lý do Quỹ Dân số Liên hiệp quốc (UNFPA) hướng vào nam giới và cho rằng: “Nam giới là bạn đồng hành trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ” và kêu gọi các quốc gia, toàn thể nhân loại cần có những nỗ lực đặc biệt để nhấn mạnh trách nhiệm chia sẻ của nam giới. Khuyến khích sự tham gia tích cực của họ trong trách nhiệm làm cha mẹ, trong hành vi tình dục và sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ trẻ em; Phòng chống các căn bệnh lây truyền qua đường tình dục (bao gồm cả HIV/AIDS). Bên cạnh đó, nam giới cũng giúp phụ nữ phòng có thai ngoài ý muốn. Khi nam giới tham gia sẽ cùng nhau kiểm soát và đóng góp vào thu nhập chung của gia đình, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ em; Nhận thức và khuyến khích giá trị bình đẳng giữa trẻ em trai và trẻ em gái.

### ***3.2.6. Nhóm các giải pháp hỗ trợ***

*Cải thiện các chính sách trong thu nhập của phụ nữ:* Thu nhập chính là động lực của người lao động từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế. Sự bất bình đẳng giới trong thu nhập là sự khác biệt giữa thu nhập của lao động nam và lao động nữ mặc dù có đặc tính năng lực và năng suất lao động. Bất bình đẳng giới trong thu nhập vừa là một trong những căn nguyên gây ra nghèo đói vừa là yếu tố cản trở lớn đối với quá trình phát triển. Xã hội có sự bất bình đẳng giới lớn và kéo dài thường phải trả giá là sự nghèo đói, dân số tăng nhanh, tình trạng suy dinh dưỡng, đau ốm và những nỗi cực khác ở mức độ lớn hơn. Bất bình đẳng giới trong thu nhập giữa hai giới ngăn cản sự phát triển bình đẳng gây ra sự không hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực xã hội. Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo với tư tưởng “trọng nam khinh nữ” nên dễ thấy sự bất bình đẳng trong thu nhập có tư tưởng lớn ở bất bình đẳng giới. Từ bất bình đẳng về giới trong thu nhập sẽ dẫn tới bất bình đẳng giới trên tất cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Trên thực tế, Nhà nước ta đã có

chính sách nhằm bảo vệ và đảm bảo công bằng giữa lao động nam và nữ về cơ hội nghề nghiệp cũng như hưởng chế độ lao động. Tuy nhiên, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc thi hành các chính sách này đối với lao động. Các doanh nghiệp sử dụng lao động nữ cho thấy quan điểm chung của người sử dụng lao động đều muốn giảm chi phí thuê lao động nữ.

*Thực hiện tốt bình đẳng giới trong gia đình góp phần nâng cao chất lượng dân số cần tăng cường tuyên truyền giáo dục các vấn đề giới, bình đẳng giới trong gia đình được quy định trong các chủ trương, chính sách, Pháp luật của Đảng và Nhà nước ta đặt ra. Trên cơ sở đó mỗi người ý thức tốt về vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, là cơ sở quan trọng để xây dựng gia đình “no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc”. Đẩy mạnh giáo dục khoa học giới trong hệ thống nhà trường, giúp cho thanh thiếu niên nhận thức được những vấn đề giới và bình đẳng giới một cách cơ bản và có hệ thống. Từ đó, các em có ý thức trách nhiệm trong xây dựng gia đình sau này. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện Luật Bình đẳng giới ở nước ta hiện nay, để mỗi người có ý thức, trách nhiệm trong thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đây không chỉ là trách nhiệm của mỗi cá nhân, mà là trách nhiệm của mỗi gia đình, các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp. Thực hiện bình đẳng giới trong gia đình nên đưa thành tiêu chí quan trọng trong xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, khu phố văn hóa.*

Tạo điều kiện cho phụ nữ có khoảng thời gian để nghỉ ngơi, giải trí. Để phụ nữ, người vợ được bình đẳng với nam giới, người chồng phải *đổi mới sự phân công lao động theo giới trong gia đình*. Rõ ràng là sự phân công lao động theo giới đã chi phối, ảnh hưởng đến quyền quyết định trong gia đình, kể cả trong vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình. Khi mà người phụ nữ được đánh giá cao, được mong chờ đảm nhận tốt vai trò chợ búa, com nước, giặt giũ, chăm sóc chồng con chu đáo và làm tốt công việc đồng áng - những công

việc mất nhiều thời gian, công sức nhưng không tạo ra thu nhập hoặc thu nhập thấp thì tất yếu họ có rất ít quyền năng so với nam giới. Người chồng phải tự giác chia sẻ công việc nhà với vợ để giảm bớt thời gian và công sức của người vợ. Phân công lao động giữa vợ và chồng là quan hệ kinh tế bình đẳng. Từ đó làm cho người vợ không phải là người giúp việc cho người chồng mà là người bạn cùng cộng tác trong lao động sản xuất, đồng thời là người có tiếng nói quyết định trong nhiều công việc khác.

*Nâng cao trình độ học vấn cho phụ nữ, cho các thành viên trong gia đình* bởi vì trình độ học vấn luôn đóng vai trò quyết định và tỷ lệ thuận với những tiến bộ, những giá trị mới của mọi lĩnh vực hoạt động đời sống gia đình. Trình độ học vấn cao sẽ làm thay đổi nhận thức, quan niệm, thái độ, hành vi của các thành viên trong gia đình. Quan hệ gia đình vì thế trở nên tốt đẹp hơn, quan hệ vợ chồng bình đẳng hơn, có điều kiện phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, thay đổi quan niệm và hành vi bất bình đẳng giới, hành vi sinh sản.

*Đẩy mạnh giáo dục sức khỏe sinh sản, khoa học giới trong hệ thống nhà trường*, giúp cho thanh thiếu niên được trang bị những kiến thức và hiểu biết cơ bản, có hệ thống và cần thiết về sức khỏe sinh sản, vấn đề giới và bình đẳng giới. Từ đó, các em có ý thức, trách nhiệm đối với vấn đề tình yêu, hôn nhân và gia đình cũng như có cách ứng xử công bằng về vấn đề giới ngay trong mỗi gia đình, sau đó tiến rộng ra phạm vi toàn xã hội. Đồng thời, giúp các em nam, nữ vị thành niên, thanh niên nâng cao nhận thức và ý thức của công dân trong việc thực hiện hệ thống pháp luật liên quan đến vấn đề giới và bình đẳng giới như: Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình... ở nước ta hiện nay. Khi làm được như vậy sẽ giúp chúng ta xây dựng được gia đình đảm bảo tiêu chí “no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc” và xây dựng được một xã hội công bằng, dân chủ, văn

minh. Để hoàn thành tốt nhiệm vụ này cần có sự phối kết hợp giữa ba môi trường giáo dục là gia đình - nhà trường - xã hội.

### **3.3. Một số kiến nghị**

Thời gian qua, việc thực hiện vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng đã thu được nhiều thành tựu đáng kể, nam giới đã chung tay cùng với phụ nữ phát huy vai trò tích cực của mình trong việc giảm mức sinh, nâng cao chất lượng dân số. Mặc dù vị thế của người phụ nữ ngày càng được nâng cao trong gia đình cũng như ngoài xã hội nhưng vẫn còn gặp nhiều những hạn chế do đặc điểm, điều kiện riêng của tỉnh là có nhiều dân tộc cùng chung sống, trong đó chủ yếu là dân tộc thiểu số, trình độ dân trí thấp, cùng với nó Cao Bằng lại là tỉnh vùng cao, biên giới, kinh tế còn chậm phát triển. Điều đó đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu rất lớn của đội ngũ cán bộ ngành Y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình của tỉnh, đồng thời cũng cần sự quan tâm tạo điều kiện thiết thực của các cấp ủy, chính quyền, các ban ngành đoàn thể các cấp trong tỉnh vì sự tiến bộ và phát triển của phụ nữ, vì mục tiêu chiến lược dân số Việt Nam.

Qua nghiên cứu, phân tích đánh giá thực trạng của vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng, để phát huy và phát triển hơn nữa những kết quả đạt được, tôi mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị sau đây:

*Thứ nhất, đối với Đảng và Nhà nước:* Cần rà soát lại các chính sách và hệ thống luật Pháp như: chính sách đất đai, chính sách xóa đói giảm nghèo, luật Lao động, luật Dân sự, Pháp lệnh Dân số, Luật phổ cập giáo dục, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới... để xóa bỏ những nội dung, điều luật lỗi thời, cản trở bình đẳng nam - nữ nhằm trao quyền cho phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, vùng cao, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Cần có các quy định gắn với yếu tố giới như: Quyền sở hữu tài sản chung của gia đình (đất đai, nhà cửa, phương tiện đi lại, phương tiện sản xuất...) đều đứng tên của



người vợ và người chồng; cải tiến hệ thống hộ khẩu, hộ tịch ghi tên chủ hộ không chỉ một người như hiện nay mà ghi tên đồng chủ hộ (bao gồm cả vợ và chồng). Ngoài hệ thống văn bản, pháp lý gắn với yếu tố giới cần có chế tài thực hiện kèm nhằm đảm bảo quyền lợi cho cả hai giới nhất là phụ nữ và được hiện thực hóa trong cuộc sống.

Cần tập trung đầu tư thỏa đáng cho công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục phụ nữ và trẻ em. Tạo cơ hội cho phụ nữ làm việc ở các cơ quan, cấp có thẩm quyền xây dựng các chính sách có tính quan trọng liên quan đến phụ nữ và trẻ em, vì chính họ hơn ai hết mới có thể đưa ra những quyết định “thấu tình đạt lý” cho phù hợp với nhu cầu lợi ích của phụ nữ.

Nhà nước cũng cần tăng cường đầu tư cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi, giải trí, phương tiện truyền thông loa đài, báo chí... đồng thời cũng cần chuyên giao khoa học kỹ thuật, mở rộng cơ sở dạy nghề, giải quyết việc làm cho phụ nữ.

*Thứ hai, đối với Bộ Y tế, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam cần chú ý tới khâu đào tạo nhằm nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đồng thời, chú ý quan tâm hơn đến đội ngũ cán bộ y tế ở các tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới, cán bộ là người dân tộc thiểu số, tạo điều kiện cho cán bộ được đi tham quan các tỉnh thành trong nước và đi nước ngoài học tập nhằm mở mang kiến thức. Đối với Sở Y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình của tỉnh cần chủ động tham mưu cho cấp ủy Đảng trong việc bố trí, đề bạt, sử dụng cán bộ đúng trình độ, năng lực, sở trường để cán bộ phát huy năng lực trong công tác. Phối hợp với các ban ngành chức năng làm tốt công tác tuyên truyền dân số - kế hoạch hóa gia đình. Trong quá trình thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh, cần phát huy được thế mạnh nội lực của chính địa phương, học hỏi và lấy kinh nghiệm từ các tỉnh khác trong vùng và trong cả nước về hoạt động lồng ghép giới.*

*Thứ ba, đối với Hội Đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng:*

Tiếp tục quán triệt, thực hiện nội dung Nghị quyết 04/NQ - TW của Bộ Chính trị “Về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới”, quán triệt Chỉ thị số 37/CT-TW của Ban bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) “Về một số nội vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới”. Chỉ đạo các cơ quan tham mưu nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách phù hợp đối với cán bộ làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tỉnh Cao Bằng trên cơ sở chính sách chung của Đảng và Nhà nước; tăng cường chỉ đạo có hiệu quả hoạt động “Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh Cao Bằng”, xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho phụ nữ.

## KẾT LUẬN

Thực hiện được công bằng, bình đẳng giới trong gia đình và xã hội sẽ giúp chúng ta giải quyết tốt vấn đề giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Làm được điều đó có nghĩa là chúng ta sẽ để lại cho con cháu mai sau một xã hội công bằng, bình đẳng, tiến bộ, nơi con người và thiên nhiên phát triển một cách hài hòa, cân đối. Như vậy, bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình có mục đích sâu xa, đồng thời cũng là yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội, thông qua việc xây dựng gia đình “no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc” gắn liền với việc bảo vệ bà mẹ và trẻ em, nâng cao dân trí và phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước cũng như hướng tới hoàn thành mục tiêu Thiên niên kỷ. Để thực hiện tốt vấn đề bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, giải pháp cơ bản là tăng cường sự phối kết hợp giữa các ban ngành, tổ chức xã hội, làm cho công tác này mang tính chất xã hội hóa.

Ngày nay, trong sự nghiệp đổi mới, phụ nữ đã và đang tích cực đóng góp tài năng, trí tuệ, sức lực trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng... Vai trò, vị thế của người phụ nữ đã thực sự trở thành động lực mạnh mẽ trong thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Vì vậy, việc quan tâm tới phụ nữ, trao quyền cho phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nói chung, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nói riêng tạo điều kiện cho họ ngày càng khẳng định và nâng cao vị thế của mình trong gia đình và ngoài xã hội. Điều đó có ý nghĩa quan trọng, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội, hoàn thành công cuộc đổi mới đất nước.

Hòa cùng với sự phát triển chung, tỉnh Cao Bằng luôn phấn đấu vươn lên về mọi mặt. Trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tiếp tục đổi mới về tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động giúp gia đình, xã hội thay đổi nhận thức, hành vi nhằm tiến tới mục tiêu bình đẳng giới góp phần to lớn vào việc giảm mức sinh tự nhiên của tỉnh, thực hiện quy mô gia đình nhỏ ít con, cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao vị thế của người phụ nữ. Bên cạnh những thành tựu đạt được trong nhiều lĩnh vực nói chung, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nói riêng thì do đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. Cao Bằng là một tỉnh miền núi, vùng cao biên giới phía Bắc, nơi có 22 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó trên 90% dân số là dân tộc thiểu số, kinh tế - xã hội còn chưa phát triển, trình độ dân trí còn thấp đã hạn chế đến hiệu quả việc thực hiện bình đẳng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Để xóa bỏ sự phân biệt đối xử, hướng tới công bằng giới trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đáp ứng yêu cầu mới của xã hội hiện nay là vấn đề không dễ giải quyết trong ngày một ngày hai và đó cũng không phải là nhiệm vụ riêng của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ, Hội Liên hiệp phụ nữ... hay một ban, ngành nào đó mà cần có sự hỗ trợ của các ngành, các cấp, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ, chính quyền tỉnh, sự phối kết hợp của các ngành các cấp trong toàn tỉnh.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (1996), *Phụ nữ, giới và phát triển*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1989), *Di chúc của chủ tịch Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
3. Ban Nghiệp vụ Hội nhà báo Việt Nam (1995), *Báo chí với dân số và phát triển*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Bảo (2003), *Quyền bình đẳng của phụ nữ trong sự nghiệp và cuộc sống gia đình*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
5. Nguyễn Huy Bình (2004), “Người làm thuê việc nhà và tác động của họ đến gia đình”, *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, (4).
6. Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu (2002), *Gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Lê Thị Châu, Lê Thị Phúc (1999), *Địa vị pháp lý của lao động nữ theo bộ luật Lao động*, Nxb. Lao động Xã hội, Hà Nội.
8. Bộ Chính trị, *Nghị quyết 04/NQ - TW về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới*.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Nghị quyết số 04/TW ngày 12/7/1993 của Ban Bí thư về nội dung xây dựng gia đình “no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc”*.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2001 - 2004*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Các đại hội đại biểu toàn quốc và hội nghị ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Nguyễn Thị Giang (1999), *Gia tang dân số tự nhiên ở tỉnh Hà Giang*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.
16. Hoàng Thị Hảo, Chu Hồng Thanh (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Phạm Thị Bích Hằng - Phân viện Hà Nội, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2002), “Địa vị người phụ nữ Việt Nam thời kỳ cuối chế độ phong kiến”, *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*.
18. Lê Ngọc Hân (2007), “Vấn đề lao động, việc làm nhìn từ góc độ giới”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*.
19. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2007), *Gia đình học*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
20. Nguyễn Linh Khiếu (2003), *Nghiên cứu phụ nữ, giới và phát triển*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
21. Nguyễn Linh Khiếu (2001), *Gia đình và phụ nữ trong biến đổi văn hóa - xã hội nông thôn*, Nxb. Khoa học và Xã hội, Hà Nội.
22. Phan Thanh Khôi, Đỗ Thị Thạch (2007), *Những vấn đề giới: Từ lịch sử đến hiện đại*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
23. C. Mác - Ăngghen (1995), *toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. C. Mác - Ăngghen (1995), *toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Dương Thị Minh (1996), *Gia đình và vai trò người phụ nữ trong giai đoạn hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Hồ Chí Minh (1996), *toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Hồ Chí Minh (1996), *toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

28. Hồ Chí Minh (1996), *toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Hồ Chí Minh (1996), *toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Hồ Chí Minh (1996), *toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Phạm Thị Nết (1997), “Những nhân tố ảnh hưởng tới mức sinh ở các vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục lí luận*, (4).
32. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Hiến pháp 1946*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Hiến pháp 1959*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Hiến pháp 1980*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Hiến pháp 1992*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Pháp lệnh dân số*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Hiến pháp 1992 (sửa đổi)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Luật bình đẳng giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Lê Thị Quý (2006), “Phụ nữ trong đổi mới: thành tựu và thách thức”, *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*.
40. Lê Thị Quý (2007), “Kinh nghiệm và phương pháp tiếp cận mới ở Việt Nam” - Bài tham gia hội thảo AREN, *Tạp chí Nghiên cứu giới*.
41. Đỗ Thị Thạch (2003), “Bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (8).
42. Đỗ Thị Thạch (2005), *Phát huy nguồn lực trí thức nữ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

43. Phan Thị Thanh (2001), *Tiến bộ về bình đẳng giới trong công việc ở Việt Nam*, Nxb. Lao động Xã hội, Hà Nội,
44. Lê Thi (1998), *Phụ nữ và bình đẳng giới trong đổi mới ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
45. Chu Thị Thoa (2002), *Bình đẳng giới trong gia đình ở nông thôn đồng bằng Sông Hồng hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học.
46. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định số 19/2002/QĐ - TTg ngày 21 tháng 01 năm 2002 về việc phê duyệt “Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010” và “Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010”*.
47. Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam (2001), *Sổ tay công tác nữ công*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
48. Trịnh Quốc Tuấn, Đỗ Thị Thạch (2008), *Khoa học giới*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
49. Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ (1994), *Công ước Liên hiệp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)*.
50. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (2003), *Những nội dung chủ yếu của Pháp lệnh dân số*, Nxb. Lao động Xã hội, Hà Nội.
51. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (2005), *Tài liệu bồi dưỡng cán bộ cơ sở về công tác dân số, gia đình và trẻ em*, Nxb. Bản đồ, Hà Nội.
52. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2005), *Chương trình công tác dân số, gia đình và trẻ em 5 năm 2006-2010*.
53. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2006), *Báo cáo việc thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng*.
54. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2007), *Báo cáo việc thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình năm 2007 và kế hoạch năm 2008*.



55. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2008), *Báo cáo việc thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và phương hướng nhiệm vụ năm 2009*.
56. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2009), *Báo cáo việc thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và phương hướng nhiệm vụ năm 2010*.
57. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2010), *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010*.
58. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2010), *Báo cáo hoạt động công tác hội và phong trào phụ nữ tỉnh Cao Bằng 5 năm 2006-2010*.
59. Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học (2004), *Tập bài giảng khoa học giới dành cho lớp cao học và nghiên cứu sinh - chuyên ngành CNXHKKH*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
60. <http://www.cpv.org.vn> (Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam).
61. <http://hoilhpn.org.vn> (Webside Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam).
62. <http://www.gopfp.gov.vn> (Webside Tổng Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình).
63. <http://www.caobang.gov.vn>

## PHỤ LỤC

### **Phụ lục 1: Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (trích)**

**Điều 1.** Vì những mục đích của Công ước này, thuật ngữ “phân biệt đối xử với phụ nữ” có nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính làm ảnh hưởng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ được công nhận, thụ hưởng, hay thực hiện các quyền con người và những tự do cơ bản trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và các lĩnh vực khác trên cơ sở bình đẳng nam nữ bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào.

**Điều 2.** Các nước tham gia Công ước lên án sự phân biệt đối xử với phụ nữ thể hiện dưới mọi hình thức, đồng ý áp dụng mọi biện pháp thích hợp và không chậm trễ đưa ra chính sách loại trừ phân biệt đối xử với phụ nữ, và cuối cùng là tiến hành:

- a. Đưa nguyên tắc bình đẳng nam nữ vào Hiến pháp quốc gia hoặc các văn bản pháp luật thích hợp khác nếu vấn đề này chưa được đề cập tới và bảo đảm việc thúc thi nguyên tắc này trong thực tế bằng pháp luật và các biện pháp thích hợp khác;
- b. Xây dựng các điều khoản pháp luật và thông qua các biện pháp thích hợp khác, kể cả việc trừng phạt trong những trường hợp cần thiết, nhằm ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ;
- c. Thiết lập cơ chế bảo vệ mang tính pháp lý các quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và thông qua các tòa án quốc gia có thẩm quyền và các cơ quan nhà nước khác để bảo vệ phụ nữ một cách có hiệu quả chống lại mọi hành động phân biệt đối xử;
- d. Không tiến hành bất kỳ hành động hoặc hoạt động nào có tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ và bảo đảm rằng các cấp chính quyền và cơ quan nhà nước sẽ hành động phù hợp với nghĩa vụ này;
- e. Áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ do bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc doanh nghiệp nào tiến hành;

- f. Áp dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả những biện pháp pháp luật, nhằm sửa đổi hoặc xóa bỏ mọi điều khoản, quy định, tập quán và thực tiễn hiện đang tồn tại mang tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ;
- g. Hủy bỏ mọi điều khoản hình sự có sự phân biệt đối xử với phụ nữ.

**Điều 3.** Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả biện pháp pháp luật, trên tất cả các lĩnh vực đặc biệt là chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa để đảm bảo sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ, nhằm mục đích bảo đảm cho họ được thực hiện cũng như thụ hưởng các quyền con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới.

**Điều 5.** Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm:

- a. Sửa đổi khuôn mẫu văn hóa, xã hội về hành vi của nam giới và nữ giới nhằm xóa bỏ các thành kiến, phong tục tập quán và các thói quen khác dựa trên tư tưởng cho giới này là hơn, giới kia kém, hoặc dựa trên những kiểu mẫu rập khuôn về vai trò của nam giới và phụ nữ.
- b. Bảo đảm giáo dục về gia đình phải bao gồm sự hiểu biết đầy đủ về vai trò làm mẹ với tư cách là chức năng xã hội và thừa nhận trách nhiệm chung của cả nam giới và nữ giới trong việc nuôi dạy và phát triển con cái, lợi ích của con cái phải được nhận thức rõ là ưu tiên hàng đầu trong mọi trường hợp.

**Điều 10.** Các quốc gia phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ nhằm đảm bảo cho phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực giáo dục và đặc biệt, trên cơ sở bình đẳng nam nữ để đảm bảo về:

- a. Những điều kiện như nhau trong định hướng nghề nghiệp, tham gia học tập và đạt được bằng cấp ở các cơ sở giáo dục thuộc các loại hình khác nhau ở vùng nông thôn cũng như thành thị; sự bình đẳng này phải được bảo đảm trong các trường mẫu giáo, trường phổ thông, trường kỹ thuật kể cả những trường chuyên môn kỹ thuật bậc cao cũng như tất cả mọi loại hình đào tạo nghề nghiệp;

- b. Tiếp cận tới những chương trình học và thi cử như nhau, đội ngũ giáo viên với trình độ chuyên môn như nhau, cơ sở vật chất và trang thiết bị nhà trường có chất lượng như nhau;
- c. Xóa bỏ mọi quan niệm rập khuôn về vai trò của nam giới và nữ giới ở mọi cấp học và trong mọi loại hình giáo dục bằng cách khuyến khích học sinh nam và nữ cùng học trong một lớp và bằng các loại hình giáo dục khác nhau có thể đạt được mục tiêu này, đặc biệt bằng cách điều chỉnh sách giáo khoa, chương trình học và các phương pháp giảng dạy phù hợp;
- d. Các cơ hội như nhau trong hưởng học bổng và các khoản trợ cấp học tập khác;
- e. Các cơ hội như nhau trong tiếp cận các chương trình bổ túc văn hóa, kể cả các chương trình dành cho người lớn và xóa mù chữ, đặc biệt là những chương trình nhằm thu hẹp khoảng cách về trình độ văn hóa của nam giới và nữ giới trong thời gian ngắn nhất;
- f. Giảm bớt tỷ lệ nữ sinh bỏ học và tổ chức các chương trình dành cho các em gái và phụ nữ đã phải bỏ học sớm;
- g. Các cơ hội như nhau để tham gia tích cực vào các hoạt động thể thao và giáo dục thể chất;
- h. Tiếp cận tới các thông tin giáo dục cụ thể giúp bảo đảm sức khỏe và hạnh phúc gia đình, kể cả thông tin tư vấn về kế hoạch hóa gia đình.

**Điều 12:**

1. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhằm bảo đảm cho phụ nữ được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe kể cả các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình trên cơ sở bình đẳng nam nữ.

2. Ngoài những quy định ghi trong phần 1 của điều khoản này, các nước tham gia Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ các dịch vụ thích hợp liên quan đến quá trình mang thai, sinh đẻ và chăm sóc sau sinh, cung cấp các dịch

vụ miễn phí ở những nơi cần thiết, đảm bảo cho phụ nữ chế độ dinh dưỡng thích hợp trong thời gian mang thai và cho con bú.

**Điều 16:**

1. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình và đặc biệt, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, phải bảo đảm:

a. Quyền ngang nhau trong việc kết hôn;

b. Quyền tự do như nhau trong việc lựa chọn bạn đời và chỉ kết hôn khi cả hai hoàn toàn tự do và tự nguyện;

c. Quyền và trách nhiệm như nhau giữa vợ và chồng trong thời gian hôn nhân cũng như khi hôn nhân tan vỡ;

d. Có quyền và trách nhiệm với vai trò làm cha mẹ như nhau trong mọi vấn đề liên quan tới con cái, kể cả tình trạng hôn nhân như thế nào. Trong mọi trường hợp, lợi ích của con cái phải được đặt lên trên hết;

e. Quyền tự do và trách nhiệm như nhau khi quyết định về số con, khoảng cách giữa các lần sinh và có quyền tiếp cận thông tin, giáo dục và các biện pháp để thực hiện những quyền này;

f. Quyền và trách nhiệm như nhau trong việc trông nom, giám hộ, bảo trợ, nhận ủy thác và nhận con nuôi hoặc có những quy định tương tự về vấn đề này được thể hiện trong luật pháp quốc gia; trong mọi trường hợp lợi ích của con cái phải được đặt lên trên hết;

g. Vợ chồng có quyền như nhau trong việc lựa chọn tên họ, chuyên môn, nghề nghiệp của mình;

h. Vợ chồng có quyền như nhau trong việc sở hữu, mua sắm, kiểm soát, quản lý, hưởng thụ và sử dụng tài sản, dù đó là tài sản không phải bỏ tiền ra mua hay có giá trị lớn.

2. Việc hứa hôn và kết hôn của trẻ em phải bị coi là không có hiệu lực pháp lý và phải tiến hành mọi hành động cần thiết, kể cả về mặt pháp luật nhằm quy định độ tuổi tối thiểu có thể kết hôn và bắt buộc phải làm thủ tục đăng ký kết hôn chính thức.

## **Phụ lục 2: Luật Bình đẳng giới (trích)**

### **Điều 4. Mục tiêu bình đẳng giới**

Mục tiêu bình đẳng giới là xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

### **Điều 6. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới**

1. Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.
2. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.
3. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
4. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới
5. Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.
6. Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân.

### **Điều 7. Chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới**

1. Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện chon am, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển.
2. Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình.
3. Áp dụng những biện pháp thích hợp để xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu của bình đẳng giới.

4. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới.
5. Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ những điều kiện cần thiết để nâng chỉ số phát triển giới đối với các ngành, các lĩnh vực và địa phương mà chỉ số phát triển giới thấp hơn mức trung bình của cả nước.

### **Điều 17. Bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế**

1. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản và sử dụng các dịch vụ y tế.
2. Nam nữ bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh thai, biện pháp an toàn tình dục, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.
3. Phụ nữ nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số, trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

### **Điều 18. Bình đẳng giới trong gia đình**

1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.
2. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.
3. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.
4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

5. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

### **Điều 33. Trách nhiệm của gia đình**

1. Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới.
2. Giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình.
3. Chăm sóc sức khỏe sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn.
4. Đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác.

### **Điều 34. Trách nhiệm của công dân**

Công dân nam, nữ có trách nhiệm sau đây:

1. Học tập nâng cao hiểu biết, nhận thức về giới và bình đẳng giới.
2. Thực hiện và hướng dẫn người khác thực hiện các hành vi đúng mực về bình đẳng giới.
3. Phê phán, ngăn chặn các hành vi phân biệt đối xử về giới.
4. Giám sát việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới của cộng đồng, của cơ quan, tổ chức và công dân.



### **Phụ lục 3: Pháp lệnh dân số (trích)**

#### **Điều 2. Nguyên tắc của công tác dân số**

1. Bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống của cá nhân, gia đình và toàn xã hội.
2. Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng của mỗi cá nhân, gia đình trong kiểm soát sinh sản, chăm sóc sức khỏe sinh sản, lựa chọn nơi cư trú và thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số.
3. Kết hợp giữa quyền và lợi ích của cá nhân, gia đình với lợi ích của cộng đồng và toàn xã hội; thực hiện quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

#### **Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của công dân về công tác dân số**

1. Công dân có các quyền sau đây:
  - a) Được cung cấp thông tin về dân số;
  - b) Được cung cấp các dịch vụ dân số có chất lượng, thuận tiện, an toàn và được giữ bí mật theo quy định của pháp luật;
  - c) Lựa chọn các biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số;
  - d) Lựa chọn nơi cư trú phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Công dân có các nghĩa vụ sau đây:
  - a) Thực hiện kế hoạch hóa gia đình; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững;
  - b) Thực hiện các biện pháp phù hợp để nâng cao thể chất, trí tuệ, tinh thần của bản thân và các thành viên trong gia đình;
  - c) Tôn trọng lợi ích của Nhà nước, xã hội, cộng đồng trong việc điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, nâng cao chất lượng dân số;

- d) Thực hiện các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác dân số.

**Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình**

1. Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có quyền:
  - a) Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con của cá nhân, cặp vợ chồng trên cơ sở bình đẳng;
  - b) Lựa chọn, sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.
2. Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có nghĩa vụ:
  - a) Sử dụng các biện pháp tránh thai;
  - b) Bảo vệ sức khỏe và thực hiện các biện pháp phòng, tránh các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây truyền qua đường tình dục HIV/AIDS.
  - c) Thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

**Điều 15. Bảo vệ các dân tộc thiểu số**

1. Nhà nước có chính sách, biện pháp giúp đỡ, hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bằng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo và đáp ứng nhu cầu dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số,
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ các dân tộc thiểu số trong việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

#### Phụ lục 4: Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2009	Năm 2010				Kế hoạch năm 2011
			Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện so với (%)		
					Kế hoạch	2009	
<b>I. Dân số (*)</b>							
1.. Dân số trung bình	Người	510.101		512.699			514.720
2.. Tỉ suất sinh	‰	18,2	17,9	17,9			17,5
Mức giảm tỉ suất sinh	‰	0,30	0,30	0,30			0,3
3.. Mức giảm tỉ lệ sinh con 3 <sup>+</sup>	%	0,8	0,8	0,8			0,8
4.. Tỉ lệ chết	‰	7,6	7,6	7,6			7,5
5.. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,05	1,02	1,02			1,0
6.. Phụ nữ 15-49 tuổi	Người	132.728		133.396			133.930
Trong đó: Có chồng	Người	95.373		95.818			96.200
<b>II. Kế hoạch hóa gia đình (**)</b>							
1.. Tỉ lệ cặp vợ chồng sử dụng BPTT	%	72	73,0	73,0	100,0	101,4	74,0
Trong đó: BPTT hiện đại	%	70,5	71,0	71,0	100,0	100,7	72,0
2.. Số lượt người mới sử dụng BPTT	Người	25.255	23.460	25.401	108,3	104,7	23.800
- Đặt vòng	Người	9.117	9.000	9.002	100,0	94,8	8.500
- Triệt sản	Người	208	160	192	120,0	96,0	200
- Thuốc tiêm tránh thai	Người	4.662	4.500	5.275	117,2	115,8	4.800
- Thuốc cấy tránh thai	Người		300	125	41,7		300
- Thuốc uống tránh thai	Người	6.262	5.500	6.599	120,0	113,8	6.000
- Bao cao su	Người	5.006	4.000	4.208	105,2	94,1	4.000

**Nguyên: (\*)** - Số liệu từ Cục Thống kê Cao Bằng

**(\*\*)** - Số liệu từ hệ thống Cộng tác viên dân số - kế hoạch hóa gia đình